

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Phong Thổ, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
HUYỆN PHONG THỒ - TỈNH LAI CHÂU

Ngày tháng năm 2024  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH LAI CHÂU

Ngày tháng năm 2024  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHONG THỒ

**MỤC LỤC**

<b>DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....</b>	<b>iii</b>
<b>DANH MỤC BẢNG .....</b>	<b>iv</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ.....</b>	<b>1</b>
<b>Phần I.....</b>	<b>3</b>
<b>SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>3</b>
<b>I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>3</b>
1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật.....	3
1.2. Các văn bản pháp lý cụ thể.....	4
<b>II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>9</b>
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường .....	9
2.2. Phân tích đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	20
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất ....	32
<b>III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH.....</b>	<b>34</b>
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	34
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất .....	49
<b>IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>70</b>
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 .....	70
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	78
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới .....	80
<b>PHẦN II.....</b>	<b>82</b>
<b>PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>82</b>
<b>I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>82</b>
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	82
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	84
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	85
<b>II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>98</b>

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	98
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng .....	105
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng .....	161
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>163</b>
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	163
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	164
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	165
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	166
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	167
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ .....	168
<b>PHẦN III .....</b>	<b>169</b>
<b>GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....</b>	<b>169</b>
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	169
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	171
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	173
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.....	175
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>179</b>
I. KẾT LUẬN.....	179
II. KIẾN NGHỊ.....	180
<b>Phụ lục biểu.....</b>	<b>181</b>

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Nghĩa tiếng Việt</b>
BĐKH	Biến đổi khí hậu
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
CT-TTg	Chỉ thị - Thủ tướng
CN-TTCN	Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp
HĐND	Hội đồng nhân dân
GCN QSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GTSX	Giá trị sản xuất
KTCK	Kinh tế cửa khẩu
KKTCK	Khu kinh tế cửa khẩu
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
QSDĐ	Quyền sử dụng đất
QĐ	Quyết định
STT	Số thứ tự
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
TT	Thị trấn
XNK	Xuất nhập khẩu
UBND	Ủy ban nhân dân

**DANH MỤC BẢNG**

Bảng 01: Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Phong Thổ giai đoạn 2015-2023 .....	20
Bảng 02: Diện tích và mật độ dân số năm 2020 và năm 2023 .....	24
Bảng 03: Tổng hợp kết quả đo đạc địa chính huyện Phong Thổ .....	36
Bảng 04: Hiện trạng sử dụng đất huyện Phong Thổ .....	49
Bảng 05: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính .....	50
Bảng 06: Biến động các loại đất giai đoạn 2010-2023 huyện Phong Thổ .....	56
Bảng 07: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 .....	71
Bảng 08: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030.....	98
Bảng 09: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Phong Thổ .....	105
Bảng 10: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ.....	112

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh, kinh tế phát triển dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.*”

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. “*Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định*” (Điều 3, Luật Đất đai 2013).

Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (Điều 6: *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 2013*): Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong đó bao gồm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 36), việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện khi có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh mà sự điều chỉnh đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất; nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một phần của quy hoạch sử dụng đất đã được quyết định, phê duyệt (Điều 46), cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 42, Điều 46), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 45, Điều 46).

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tại Khoản 4, Điều 11 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai quy

định: “*Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp*”.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phong Thổ đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 và điều chỉnh bổ sung tại các Quyết định: số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022; số 658/QĐ-UBND ngày 21/6/2022; số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; số 1529/QĐ-UBND ngày 25/11/2022; số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023; số 1538/QĐ-UBND ngày 09/10/2023; số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023; số 2330 ngày 25/12/2023; số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 của UBND tỉnh Lai Châu là căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Ngày 09/3/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Tại Điều 2: “*Căn cứ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân bổ tại Điều 1, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thiện việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh; lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030*”.

Một số định hướng phát triển kinh tế trên địa bàn huyện đã có sự điều chỉnh, thay đổi. Thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn (*giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025*). Một số chủ trương đầu tư của các cấp có thẩm quyền quy hoạch sử dụng đất đã duyệt chưa đáp ứng được theo yêu cầu.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, được sự chỉ đạo từ UBND tỉnh, hướng dẫn chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Phong Thổ tổ chức thực hiện lập “**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu**” nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.



**Phần I****SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật**

- Khoản 2 Điều 46 Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018) “a) Có sự điều chỉnh... quy hoạch cấp quốc gia... làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất”;

- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025: “Căn cứ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân bổ tại Điều 1, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thiện việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh; lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030”;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

## 1.2. Các văn bản pháp lý cụ thể

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Công văn số 1251/CAT-PH10 ngày 06/3/2024 của Công an tỉnh Lai Châu về việc rà soát, hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 275/BQP-TM ngày 04/02/2023 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển giao đất quốc phòng của Quân khu 2 cho UBND tỉnh Lai Châu quản lý, sử dụng; Văn bản số 399/UBND-KTN ngày 10/02/2023 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ triển khai Công văn số 275/BQP-TM ngày 04/02/2023 của Bộ Quốc phòng;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc sát nhập, đặt tên các thôn, bản, khu phố, tổ dân phố thuộc các huyện: Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tân Uyên, Than Uyên và thành phố Lai Châu;

- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt danh mục các công trình, dự án đầu tư công trung hạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu Quốc gia;

- Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu Quốc gia;

- Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 03/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 22/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu về phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030;

- Đề án số 04-ĐA/TU ngày 25/8/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt, công bố danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến ngày 31/12/2018;

- Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu đến năm 2022, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu đến năm 2022, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt bổ sung Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu đến năm 2022, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của UBND huyện Phong Thổ;

- Các Quyết định điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phong Thổ: số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022; số 658/QĐ-UBND ngày 21/6/2022; số

1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; số 1529/QĐ-UBND ngày 25/11/2022; số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023; số 1538/QĐ-UBND ngày 09/10/2023; số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023; số 2330 ngày 25/12/2023; số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 của UBND tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ;

- Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 28/2/2024 của UBND tỉnh Lai Châu Công bố hiện trạng rừng tỉnh Lai Châu năm 2023;

- Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phong Thổ;

- Công văn số 901/UBND-KTN ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc triển khai thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Văn bản số 1524/STNMT-ĐDB ngày 14/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố;

- Thông báo số 3274/TB-HĐTD ngày 30/11/2023 của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về Kết quả thẩm định điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ;

- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 18/3/2022 của HĐND huyện Phong Thổ thông qua đề án phát triển du lịch huyện Phong Thổ giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09/8/2022 của HĐND huyện Phong Thổ phân bổ dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình Mục tiêu quốc gia;

- Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

### 1.3. Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ có liên quan

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu;
- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu;
- Danh mục Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ.
- Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của UBND huyện Phong Thổ;
- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 của huyện Phong Thổ;
- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XIX trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XX;
- Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ;
- Báo cáo kết quả công tác tài nguyên môi trường từ năm 2020 đến năm 2023 của huyện Phong Thổ;
- Báo cáo kết quả rà soát, xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tỉnh Lai Châu.
- Hồ sơ quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu;
- Báo cáo chuyên đề trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:
  - + Báo cáo phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phong Thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
  - + Báo cáo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành cấp huyện của tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
  - + Báo cáo thực trạng và phương án phát triển các vùng sản xuất tập trung; vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh;
  - + Báo cáo thực trạng và phương án phát triển lâm nghiệp, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Báo cáo thực trạng phân bố dân cư nông thôn và phương án quy hoạch phân bố dân cư nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; sắp xếp, bố trí ổn định các điểm dân cư tại những vùng: thiên tai; đặc biệt khó khăn; biên giới; di cư tự do trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

+ Báo cáo thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi, cấp nước sinh hoạt đô thị, nông thôn và các công trình phòng chống thiên tai (đê, kè) trên địa bàn tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Báo cáo thực trạng và phương án phát triển các ngành công nghiệp, hệ thống các khu, cụm công nghiệp tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Báo cáo thực trạng, định hướng và giải pháp phát triển thương mại tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

+ Đề quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050;

+ Báo cáo thực trạng và phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải;

+ Báo cáo thực trạng phát triển ngành du lịch và định hướng phát triển ngành, hệ thống các khu, điểm du lịch trong điểm trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

+ Báo cáo thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

+ Báo cáo thực trạng và phương án bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc và hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

+ Báo cáo thực trạng và phương án phát triển mạng lưới y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

+ Báo cáo thực trạng và phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục – đào tạo trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

+ Báo cáo thực trạng và phương án phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

+ Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Lai Châu;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) của tỉnh Lai Châu;

- Kế hoạch số 209/KH-UBND ngày 23/6/2022 của UBND huyện Phong Thổ điều chỉnh Kế hoạch số 1346/KH-UBND ngày 18/6/2021 của UBND huyện Phong Thổ về việc triển khai thực hiện Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Phong Thổ.
- Kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn huyện Phong Thổ giai đoạn 2021-2025.
- Hồ sơ Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035;
- Hồ sơ quy hoạch chi tiết mở rộng trung tâm huyện lỵ huyện Phong Thổ;
- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng các xã đến năm 2030;
- Hồ sơ kiểm kê đất đai các xã, thị trấn và huyện tính đến 31/12/2019.
- Hồ sơ thống kê đất đai các xã, thị trấn và huyện năm 2020, năm 2023;
- Niên giám thống kê các năm 2020, năm 2023 huyện Phong Thổ;
- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, phòng ban, cơ quan, sở ngành đến năm 2030.

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường**

#### **2.1.1. Điều kiện tự nhiên**

##### *a. Vị trí địa lý*

Phong Thổ là huyện vùng cao biên giới nằm ở phía Bắc của tỉnh Lai Châu, có tọa độ địa lý từ 22°25' đến 22°51' vĩ độ Bắc, 103°08' đến 103°36' kinh độ Đông, cách trung tâm Hà Nội 450 km. Huyện Phong Thổ giáp ranh với các lãnh thổ liên kề:

- Phía Bắc tiếp giáp huyện Kim Bình tỉnh Vân Nam, Trung Quốc;
- Phía Đông, Đông Nam tiếp giáp tỉnh Lào Cai;
- Phía Nam tiếp giáp với huyện Tam Đường và thành phố Lai Châu;
- Phía Tây và Tây Nam tiếp giáp huyện Sìn Hồ.

Thực hiện Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu, trong đó nhập toàn bộ diện tích tự nhiên xã Ma Ly Chải vào xã Sì Lở Lầu. Sau khi sắp xếp, huyện Phong Thổ có 17 đơn vị hành chính cấp xã gồm 01 thị trấn và 16 xã với diện tích đất tự nhiên là 102.930,67 ha.





### b. Địa hình, địa mạo

Địa hình núi cao là phổ biến, thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam, xen kẽ là những thung lũng hẹp. Địa hình được chia thành các vùng sau:

- *Địa hình vùng núi cao*: Tập trung ở 08 xã phía Bắc bao gồm: Sì Lở Lầu, Mồ Sì San, Vàng Ma Chải, Pa Vây Sừ, Tung Qua Lìn, Đào San, Mù Sang, và xã Sin Suối Hồ, tổng diện tích 39.938,61 ha, chiếm 38,80% diện tích đất tự nhiên, độ dốc lớn; đây là vùng tập trung hầu hết tài nguyên rừng của cả huyện. Do đó, biện pháp quan trọng hàng đầu là phải bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

- *Địa hình vùng núi thấp*: Bao gồm các dãy đồi núi thấp tập trung ở các xã phía Nam và Tây Nam của huyện, bao gồm các xã: Mừng So, Nậm Xe, Bản Lang, Ma Li Pho, Hoàng Thèn, Khổng Lào... diện tích 62.992,06 ha, chiếm 61,20% diện tích đất tự nhiên, hầu hết là đồi núi, một số nơi bằng phẳng, thuận lợi nước tưới người dân canh tác lúa nước. Đất có khả năng sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, trồng rừng phòng hộ, trồng cây lâu năm.

### c. Khí hậu

Phong Thổ có khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới gió mùa núi cao Tây Bắc, ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp (*tháng 4 và tháng 10 là thời gian chuyển giao giữa 2 mùa*), trong đó:

- Nhiệt độ không khí trung bình năm là 25,68<sup>0</sup>C và nhiệt độ trung bình thấp nhất là 19,5<sup>0</sup>C (*tháng 1*) và trung bình cao nhất là 31,4<sup>0</sup>C (*tháng 6*). Các tháng có nhiệt độ trung bình nhỏ hơn 20<sup>0</sup>C phổ biến từ tháng 1 đến tháng 2. Các tháng có nhiệt độ trên 20<sup>0</sup>C phổ biến từ tháng 3 đến tháng 12 và chỉ xảy ra ở các vùng có độ cao dưới 500 m. Tổng tích ôn cả năm trung bình là 8.000<sup>0</sup>C. Do có cao độ biến động lớn nên chế độ nhiệt giữa vùng cao và vùng thấp cũng rất khác nhau, những vùng có độ cao trên 1.800 m khí hậu mát, lạnh và ẩm quanh năm.

- Số giờ nắng giữa các mùa trong năm và giữa các khu vực có sự khác nhau với tổng số giờ nắng biến động từ 1.500 - 1.900 giờ/năm.

- Lượng mưa ở huyện khá lớn và có sự phân bố không đều trong năm. Mưa lớn tập trung vào mùa hè, nhất là các tháng 6, 7, 8 và thường chiếm tới 85% lượng mưa cả năm. Các tháng mùa khô (*từ tháng 12 đến tháng 03 năm sau*) có lượng mưa rất ít, chỉ chiếm khoảng 20% lượng mưa cả năm. Sự phân bố

lượng mưa tập trung theo mùa đã ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất nông, lâm nghiệp cũng như việc thi công các công trình xây dựng trên địa bàn huyện.

- Độ ẩm không khí tương đối biến động từ 55 - 89% và có sự chênh lệch độ ẩm giữa các khu vực từ 2 - 5%, trong đó độ ẩm trung bình tháng lớn nhất (tháng 7) đạt 82-89%, độ ẩm trung bình tháng nhỏ nhất (tháng 3, 4) là 72 - 76%.

- Lượng bốc hơi bình quân hàng năm từ 29,4 – 150,1 mm và phụ thuộc theo mùa, theo độ cao địa hình. Lượng bốc hơi lớn nhất thường xảy ra vào các tháng 3, 4 do đây là thời kỳ cuối mùa khô, trời nắng, nóng và lượng mưa nhỏ. Từ tháng 6 đến tháng 10 là thời kỳ mùa mưa nhiều, lượng bốc hơi trong các tháng này phổ biến là 59 – 70,4 mm/tháng. Từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau là thời kỳ mùa đông lạnh và ẩm, lượng nước trên bề mặt lưu vực và trong tầng đất sát mặt còn khá, lượng bốc hơi nhỏ.

- Phong Thổ bị dãy núi cao che khuất ở phía Bắc, nên tần suất gió hướng Bắc và lệch Bắc không đáng kể, hướng gió chính là gió Tây và Tây Nam. Tốc độ gió trung bình trong năm là 1,8 m/s.

- Số liệu thống kê hàng năm cho thấy bình quân có 18,2 ngày sương mù/năm, tháng 01 là tháng có sương mù nhiều nhất (6,1 ngày/tháng), tháng 6 và tháng 7 là tháng có sương mù ít nhất (0,2 ngày/tháng). Chế độ sương có sự chênh lệch khá lớn giữa vùng cao và vùng thấp của huyện.

Nhìn chung, Phong Thổ có điều kiện khí hậu khá phù hợp với sự sinh trưởng, phát triển nhiều loại cây trồng, là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng vật nuôi và phát triển du lịch; song bên cạnh đó cũng chịu ảnh hưởng của những yếu tố thời tiết khắc nghiệt như: Địa hình vùng núi cao, có độ dốc lớn kết hợp với chế độ mưa không đồng đều dễ gây ra lụt lội, sạt lở, sỏi mòn đất trên diện rộng, gây ra hậu quả nghiêm trọng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống.

#### *d. Thủy văn*

Phong Thổ nằm trong lưu vực của sông Nậm Na bắt nguồn từ vùng núi cao chảy qua địa bàn huyện Phong Thổ (chảy qua địa bàn xã Ma Li Pho, Hoàng Thèn và thị trấn Phong Thổ độ dài khoảng 18 km, hướng chảy chính là hướng Tây Bắc - Đông Nam), ngoài ra trên địa bàn huyện còn có hệ thống các suối:

- *Suối Nậm Cúm*: Là đường biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc trên địa bàn huyện Phong Thổ, chảy theo hướng chính là hướng Bắc - Nam, mô duyn

dòng chảy bình quân lũ lớn nhất nhiều năm là 1500l/s/km<sup>2</sup>.

- *Suối Nậm Lùm*: Chảy theo hướng chính là Bắc - Nam, có lưu vực rất lớn khoảng trên 80 km<sup>2</sup> trên địa phận các xã Đào San, Bản Lang, Hoang Thèn, Khổng Lào, mô duyn dòng chảy bình quân lũ lớn nhất nhiều năm là 1400l/s/km<sup>2</sup>.

- *Suối Nậm Pát*: Chảy theo hướng chính là Đông - Tây, qua xã Sin Suối Hồ, Nậm Xe được hợp thành bởi nhiều nhánh chảy theo hướng Đông Bắc-Tây Nam, mô duyn dòng chảy bình quân lũ lớn nhất nhiều năm là 1400l/s/km<sup>2</sup>.

- *Suối Nậm So*:Được hợp lưu bởi 2 suối chính Nậm Pát và Nậm Lùm tại khu vực trung tâm xã Mường So, với chiều dài khoảng 10 km, chảy theo hướng chính là hướng Đông - Tây và hợp với sông Nậm Na tại Pa So.

Nguồn nước dồi dào thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp định canh, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi để khai hoang mở rộng diện tích 2 vụ lúa ở các xã như: Bản Lang, Nậm Xe, Mường So, Khổng Lào.... và có các hồ chứa có dung tích nhỏ phục vụ cho thủy lợi và nuôi trồng thủy sản.

### **2.1.2. Phân tích các nguồn tài nguyên**

#### *a. Tài nguyên đất*

Tài nguyên đất của Phong Thổ khá đa dạng và phong phú, được chia làm 4 nhóm khác nhau. Nhóm đất đỏ vàng, chiếm khoảng 33,62% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn của Phong Thổ, thích hợp cho trồng cây lâu năm, khoanh nuôi phát triển rừng. Đối với đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa và đất nâu vàng trên đá macma bazo và trung tính, phân bố nhiều ở các xã vùng thấp, thích hợp cho phát triển cây lúa nước, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, chiếm khoảng 59,02% diện tích tự nhiên, phân bố tùy theo từng loại đất khác nhau. Đất mùn nâu đỏ trên đá macma và trung tính, đất mùn đỏ nâu trên đá vôi, đất mùn đỏ vàng đá biến chất phân bố ở các xã vùng cao, các khu vực có độ dốc lớn (cấp VI), thích hợp cho phát triển rừng và một số loại cây công nghiệp dài ngày (cây ăn quả ôn đới,...). Đất mùn đỏ vàng trên đá sét, đất mùn vàng nhạt trên đá cát phân bố ở các xã vùng thấp, thích hợp cho phát triển hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày (ở những nơi có tầng đất dày) và phát triển rừng.

Nhóm đất dốc tụ, chiếm khoảng 2,71% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã Sin Suối Hồ và các xã vùng thấp (*Mường So, Hoang Thèn,...*), thích hợp cho phát triển trồng cây lúa nước (2 vụ lúa nước, 1 vụ lúa kết hợp 1 vụ màu). Các

loại đất khác chiếm khoảng 28,67% . Như vậy, tài nguyên thổ nhưỡng cũng có sự phân hóa khá rõ rệt giữa vùng thấp và vùng cao. Vùng thấp có các loại đất thích hợp cho phát triển lúa nước, các loại cây ngắn ngày. Vùng cao có các loại đất thích hợp cho phát triển cây lâu năm và phát triển rừng (kết hợp với trồng cây dược liệu dưới tán rừng).

#### *b. Tài nguyên nước*

- Nguồn nước mặt: Hiện tại đến năm 2023 trên địa bàn huyện có 884,56 ha, bao gồm toàn bộ diện tích đất sông suối, nguồn nước của huyện khá phong phú về mùa mưa với lượng dòng chảy chiếm khoảng 60-80% tổng lượng dòng chảy trong năm (*tập trung vào tháng 6, 7, 8*), nhưng lại cạn kiệt và mùa khô với lượng dòng chảy chỉ chiếm khoảng 20% tổng lượng dòng chảy trong năm (*kiệt nhất vào tháng 2, 3 hàng năm*), dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Hệ thống sông suối của huyện gồm sông Nậm Na; suối Nậm Cúm, Nậm Lùm, Nậm Pát và Nậm So cung cấp lượng nước dồi dào cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư trên địa bàn huyện, đồng thời thuận lợi cho việc phát triển đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi để khai hoang mở rộng diện tích 2 vụ lúa trên địa bàn các xã Bản Lang, Nậm Xe, Mường So, Khổng Lào. Trên địa bàn huyện còn có một số điểm nước khoáng nóng như bản Vàng Pó, thị trấn Phong Thổ, có thể khai thác phục vụ phát triển du lịch nghỉ dưỡng. Về chất lượng nước, hầu hết các sông suối trên địa bàn huyện chưa bị ô nhiễm.

- Nguồn nước ngầm: Hiện nay tài nguyên nước ngầm ở Phong Thổ chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ, nhưng theo tài liệu địa chất trong khu vực cho thấy trên địa bàn tỉnh có trữ lượng nước ngầm và ở mức độ không sâu, tuy nhiên trữ lượng nước không lớn, một số nơi có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt thông qua hình thức sử dụng giếng khoan, giếng đào.

#### *c. Tài nguyên rừng*

Năm 2023, huyện Phong Thổ tổng diện tích có rừng (bao gồm diện tích có rừng; cây trồng chưa thành; diện tích cao su và ngoài quy hoạch) là 46.467,34 ha. Rừng phân loại theo mục đích sử dụng (gồm cả diện tích rừng trồng chưa thành rừng) là 45.195,84 ha trong đó: rừng phòng hộ là 31.376,94 ha; rừng sản xuất là 13.818,90 ha. Diện tích rừng và cây trồng chưa thành rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 143,33 ha. Diện tích cao su là 1.358,76 ha. Tỷ lệ che phủ rừng (bao gồm cả diện tích cao su) đạt 44,3% (*theo Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 28/2/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Lai Châu năm 2023*).

Rừng ở huyện Phong Thổ có vai trò hết sức quan trọng trong việc điều tiết nguồn nước, bảo vệ các công trình thủy điện lớn trên sông Đà và phòng chống lũ lụt cho khu vực hạ lưu. Tuy nhiên do địa hình phức tạp việc quản lý rừng còn nhiều hạn chế; quy hoạch rừng và giao rừng cho các hộ dân bảo vệ cũng gặp rất nhiều khó khăn do địa bàn quản lý phức tạp, kinh phí hỗ trợ chưa cao....

#### *d. Tài nguyên khoáng sản*

Theo bản đồ địa chất khoáng sản tỉnh Lai Châu trên địa bàn huyện Phong Thổ có nguồn tài nguyên khoáng sản bao gồm: mỏ đất hiếm, mỏ Barít ở xã Nậm Xe; các điểm quặng khác như: Đồng, Chì, Kẽm, Vàng, Molibden.

- *Khoáng sản vật liệu xây dựng*: có nhiều loại phong phú như đá vôi, sét xi măng, sét gạch ngói, sét xi măng... với trữ lượng khá lớn đáp ứng nhu cầu chế biến sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện.

+ Đá vôi vật liệu xây dựng: phân bố rải rác trên địa bàn toàn huyện, quy mô các điểm mỏ không lớn, chủ yếu đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng tại chỗ.

+ Đá vôi xi măng: gặp khá phổ biến ở nhiều nơi như Mường So, thị trấn Phong Thổ, Lán Nhì Thàng, Huổi Luông, Sì Lở Lầu, Mù Sang, Bản Lang, chất lượng khá tốt, hàm lượng CaO cao đạt chỉ tiêu đá vôi xi măng.

+ Cát, cuội sỏi xây dựng: Phân bố dọc theo các bãi bồi 2 bên bờ và lòng sông suối. Hiện đã khảo sát và đang khai thác gồm Mường So, TT Phong Thổ, Ma Ly Pho, Huổi Luông, Hoang Thèn.

Bên cạnh đó, còn có tài nguyên khoáng sản nước nóng tại Lũng Pô Hồ, Si Lô Lào và Tả Páo Hồ 1,2 (xã Vàng Ma Chải), Vàng Pó (thị trấn Phong Thổ), Ma Li Pho,... thích hợp cho việc phát triển du lịch nghỉ dưỡng, tắm nước nóng, chăm sóc sức khỏe.

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện khá phong phú, nếu được đầu tư khai thác sẽ góp phần thu hút đầu tư phát triển công nghiệp khai khoáng, phát triển thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện Phong Thổ cũng như toàn huyện. Giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu ngân sách và đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế xã hội huyện Phong Thổ nói riêng và toàn tỉnh Lai Châu nói chung.

#### *e. Tài nguyên du lịch*

\* Bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc được gìn giữ và phát huy. Hàng năm, trên địa bàn huyện Phong Thổ diễn ra hàng chục lễ hội với những nét văn hóa đặc sắc: Kin Lầu Khẩu Mẫu, Lễ hội Nàng Han, lễ hội Then Kin Pang

của người Thái, lễ hội Gầu Tào của người Mông. Trên địa bàn cũng có nhiều di tích lịch sử, kháng chiến, thắng cảnh như: kiến trúc nghệ thuật đặc sắc đền thờ “Nàng Han”, thắng cảnh hang Thẳm tại xã Mường So, di tích của người Việt cổ Nậm Phé, Nậm Tun. Cụ thể:

- Di chỉ khảo cổ Nậm Tun xã Mường So;
- Khu di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh Đồn Pháp xã Mường So;
- Khu di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh Hang kháng chiến xã Mường So;
- Di tích danh lam thắng cảnh khu du lịch sinh thái Đào San - xã Đào San;
- Điểm du lịch cộng đồng bản Vàng Pheo xã Mường So: Bản Vàng Pheo được công nhận là bản văn hóa du lịch cấp tỉnh năm 2012.

\* *Các hoạt động du lịch hiện nay của bản:* Tham quan, nghỉ đêm tại nhà sàn của người Thái Trắng, trải nghiệm đời sống sinh hoạt, văn hóa của người dân bản địa (đánh bắt cá, đi thuyền, tắm suối, tham quan hang động, thưởng thức ẩm thực và 23 văn nghệ dân gian: xòe, sạp, chế tác và sử dụng đàn tính...).

\* *Tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của bản Vàng Pheo:*

- Bản Vàng Pheo, xã Mường So có diện tích tự nhiên 350 ha, nằm cách trung tâm huyện Phong Thổ 11 km và trung tâm thành phố Lai Châu 30 km; bản có 118 hộ với 486 người, trong đó 100% là dân tộc Thái; ii) Bản có vị trí địa lý đẹp, tựa mình vào núi Pu Khọ Nhọ, là nơi giao thoa giữa hai dòng suối Nậm So và Nậm Lùm. Là bản thuần dân tộc Thái, còn lưu giữ được các nét văn hóa truyền thống: lễ hội Nàng Han, lễ hội Kin Lầu Khẩu Mẩu, trang phục, nghề thủ công truyền thống, tiếng nói, nghệ thuật trình diễn dân gian (Then, xòe, sạp, dân ca, dân vũ), ẩm thực, phong tục tập quán...; iii) Đặc biệt từ Vàng Pheo du khách có thể tham quan trải nghiệm các khu vực phụ cận: cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, hang kháng chiến Nà Củng, hang Thẳm Tạo, di chỉ khảo cổ học Nậm Tun, Đền thờ Nàng Han...

- Bản Sin Suối Hồ được UBND tỉnh công nhận là điểm du lịch năm 2015. Hiện nay bản có 10 hộ kinh doanh homestay, mỗi hộ có thể phục vụ từ 8 - 10 khách/ngày; lượng khách du lịch hàng năm đến tham quan bản khoảng 20.000 lượt người, doanh thu khoảng 6.000 triệu đồng/năm.

\* *Tiềm năng, thế mạnh du lịch gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc*

Bản Sin Suối Hồ có diện tích đất tự nhiên 830,4 ha, nằm cách trung tâm thành phố Lai Châu 35 km, bản có tổng số 127 hộ với 672 nhân khẩu, 100% là người dân tộc Mông. Bản Sin Suối Hồ có địa hình đồi núi cao và dốc, xen kẽ nhiều thung lũng với nhiều khe suối và thác như: thác Trái Tim, thác Tình Yêu, dòng chảy lưu lượng lớn có tiềm năng khai thác và phát triển thủy điện nhỏ, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, các cây trồng ưa lạnh, có thể phát triển mô hình trồng rau sạch tại địa phương, chăn nuôi gia súc, gia cầm; từ bản Sin Suối Hồ du khách tham quan du lịch mạo hiểm đỉnh Bạch Mộc Nương Tử cao 3.045m. Nguồn tài nguyên rừng với thảm thực vật phong phú, khí hậu quanh năm mát mẻ, có hệ thống cảnh quan thiên nhiên đẹp: ruộng bậc thang, thác Trái Tim là danh lam thắng cảnh cấp tỉnh, bản sắc văn hóa đặc sắc của dân tộc Mông. Một trong các tiềm năng, thế mạnh gắn của nơi đây là đã kết hợp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của đồng bào. Việc khai thác các trang phục, ẩm thực, sinh hoạt văn hóa nghệ thuật như múa, hát, tạo ra bản sắc văn hóa đặc trưng góp phần thúc đẩy thu hút và phát triển du lịch nơi đây. Đặc biệt, bản Sin Suối Hồ vẫn bảo vệ được diện tích đất rừng nguyên sinh với các loại cây cổ thụ có tuổi thọ trăm tuổi. Khu rừng nguyên sinh tại bản đã được cải tạo cơ bản đường đi, nơi dừng chân, cầu và các điểm chụp ảnh cho khách thăm quan.

#### *- Chợ phiên Sin Suối Hồ*

Chợ phiên Sin Suối Hồ là chợ vùng cao của bản Sin Suối Hồ. Chợ được hình thành từ khi bản Sin Suối Hồ là bản du lịch năm 2014, chợ không chỉ là nơi giao thương buôn bán mà còn là điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng của đồng bào dân tộc thiểu số trong xã. Chợ Sin Suối Hồ được họp phiên vào thứ 7 hàng tuần. Sản phẩm được bày bán trong chợ chủ yếu là các nông sản do bà con tự sản xuất, hoặc thu hái trong rừng; những trang phục truyền thống của đồng bào dân tộc trên địa bàn. Ngoài ra, trong chợ còn bày bán đồ gia dụng, đồ dùng sinh hoạt thường ngày để phục vụ nhu cầu của người dân (*Nguồn: Báo cáo phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phong Thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*).

#### **2.1.3. Phân tích thực trạng môi trường**

Hiện trạng đa dạng sinh học của trên địa bàn huyện đang đứng trước nguy cơ bị suy giảm; một số loài động, thực vật quý hiếm suy giảm nhanh. Diện tích rừng và độ che phủ rừng toàn huyện đã tăng trong những năm gần đây nhưng

chất lượng rừng bị suy giảm, các loại gỗ quý hiếm đang ngày càng cạn kiệt.

- Môi trường nước:

+ Nước mặt: nguồn nước mặt huyện Phong Thổ khá dồi dào, chủ yếu từ hệ thống sông, suối như sông Nậm Na; suối Nậm Cúm, Nậm Lùm, Nậm Pát và Nậm So. Các nguồn gây ô nhiễm nước mặt như sau: một số hoạt động sản xuất phát thải nước thải tại các cơ sở sản xuất chưa đáp ứng được tiêu chuẩn về xả thải gây ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt của khu vực; hệ thống thoát nước thải hầu hết là hệ thống thoát nước chung cho tất cả các loại nước thải sinh hoạt, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và nước mưa; nước thải từ cống chung không được xử lý, phần lớn là đổ vào sông ngòi và các ao hồ tự nhiên gây ô nhiễm môi trường;... Ngoài ra ô nhiễm sông Nậm Na và suối Nậm So,... chủ yếu là ô nhiễm do nước mưa từ các lưu vực thượng nguồn chảy về.

+ Nước ngầm: Các đối tượng sử dụng nước trên địa bàn huyện Phong Thổ ít khai thác nước ngầm nên sự ô nhiễm hầu như ít gặp.

- Môi trường đất: Do địa hình đồi, núi dốc nên thường xuất hiện các hiện tượng đất đai bị xói mòn, rửa trôi, lũ lụt gây sạt lở đất. Bên cạnh đó, việc canh tác trên đất dốc với tập quán lạc hậu của người dân cũng như việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật không đúng kỹ thuật cũng là những nguyên nhân sẽ dẫn đến ô nhiễm và suy thoái môi trường đất.

- Môi trường không khí và tiếng ồn: Do công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển nên chất lượng không khí và độ ồn được đánh giá tương đối tốt.

- Quản lý chất thải rắn: Nguồn phát sinh chất thải rắn chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất nông nghiệp, chất thải rắn sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Việc thu gom, xử lý chất thải rắn hiện nay chủ yếu được thu gom tập kết tại các điểm tập kết chất thải rắn tại các tổ dân phố, thôn, bản sau đó chuyển đến khu xử lý chất thải rắn tập trung tại xã Mường So. Tuy nhiên, nhiều hộ gia đình còn bỏ rác tại nhiều nơi dọc đường, đặc biệt là các loại túi nilon làm mất mỹ quan. Một số hộ dân tập trung chất thải rắn để đốt, việc đốt chất thải sinh hoạt với số lượng lớn đã thải vào môi trường lượng khí thải và khói bụi gây ô nhiễm môi trường không khí.

Từ những vấn đề nêu trên trong thời gian tới, việc tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục các vấn đề ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái của huyện là vô cùng cần thiết.



#### **2.1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên**

##### *a. Thuận lợi*

- Vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển giao thương với Trung Quốc thông qua cửa khẩu quốc gia Ma Lò Thành và mậu dịch biên giới. Bên cạnh đó, Phong Thổ cũng được hưởng khá nhiều ưu đãi về đầu tư, xây dựng, thu hút vốn theo quy chế cửa khẩu quốc gia và các quy chế khác của tỉnh Lai Châu. Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người lớn là tiềm năng cho quy hoạch phát triển nông nghiệp, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao (cao su, mắc ca). Ruộng bậc thang là thế mạnh cho hoạt động trồng lúa trên địa bàn, phù hợp với đặc điểm địa hình đồi núi của huyện, cũng như hoạt động canh tác của người dân. Điều kiện tự nhiên thích hợp cho đa dạng hóa cây trồng, phát triển nông nghiệp hàng hóa với các loại cây lương thực, thực phẩm, cây dược liệu... có thể xây dựng mô hình nông - lâm nghiệp kết hợp chăn nuôi đại gia súc.

- Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tương đối phong phú, trữ lượng lớn, và có giá trị kinh tế (đất hiếm, barit), thuận lợi cho phát triển công nghiệp sản xuất khai thác vật liệu xây dựng.

- Có các điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch. Phong Thổ là vùng đất sinh sống của một cộng đồng các dân tộc, tạo nên một nét đặc trưng đa văn hóa sinh động, màu sắc, là một yếu tố quan trọng cho phát triển du lịch văn hóa, tín ngưỡng. Khí hậu ôn đới là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng trên địa bàn.

##### *b. Khó khăn*

- Là huyện vùng cao biên giới, ngân sách chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách cấp trên, thiếu vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng còn nhiều khó khăn, hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, còn nhiều khó khăn.

- Nằm ở vị trí xa các trung tâm kinh tế lớn trong khi hệ thống giao thông đi lại khó khăn là hạn chế của huyện trong tiếp cận các thị trường có sức tiêu dùng lớn.

- Tình hình biến đổi khí hậu gây ra nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như: mưa lớn gây lũ quét, sạt lở đất trong những năm qua gây thiệt hại tài sản, cây cối, hoa màu của nhân dân và ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân trên địa bàn huyện.

- Tình hình biến đổi khí hậu gây ra nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như: mưa lớn gây lũ quét, sạt lở đất trong những năm qua gây thiệt hại tài sản,

cây cối, hoa màu của nhân dân và ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân trên địa bàn huyện.

- Thu nhập bình quân/người còn thấp, sản xuất nông nghiệp chủ yếu là canh tác theo lối truyền thống, chưa có sản phẩm áp dụng công nghệ cao; chưa xây dựng được cảnh quan môi trường; việc khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch cộng đồng gắn với xây dựng nông thôn mới. Chưa tạo được sản phẩm du lịch từ nghề thủ công truyền thống, phong tục tập quán chưa được bảo tồn phát huy gắn với phát triển du lịch, hoạt động trải nghiệm dựa trên lợi thế tự nhiên chưa được phát huy.

## 2.2. Phân tích đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

### 2.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

#### a. Tăng trưởng kinh tế

Kinh tế đã có bước phát triển toàn diện trên tất cả các ngành, lĩnh vực, duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực.

**Bảng 01: Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Phong Thổ giai đoạn 2015-2023**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Dân số trung bình	Người	75.130	81.268	82.818	84.265	84.680
2	Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,0
2.1	+ Nông lâm nghiệp	%	31,00	23,10	27,78	24,53	21,74
2.2	+ Công nghiệp và TTCN	%	35,20	39,90	25,78	34,94	41,0
2.3	+ Thương mại, dịch vụ	%	33,80	37,00	46,44	40,53	37,26
3	Tổng giá trị sản xuất	Tỷ đồng	1.521,38	3.605,54	4.819,00	6.150,00	6.695,00
3.1	Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp	Tỷ đồng	471,63	832,88	1.338,72	1.508,60	1.455,49
3.2	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp	Tỷ đồng	535,53	1.438,61	1.242,34	2.148,80	2.744,95
3.3	Giá trị sản xuất ngành thương mại – dịch vụ	Tỷ đồng	514,23	1.334,05	2.237,94	2.492,60	2.494,56
4	Thu nhập bình quân năm	Tr.đ	15,00	28,00	34,26	37,04	40,0
5	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	34.470	35.704,00	36.949,00	36.970,54	36.595,83
6	Bình quân lương thực/đầu người/năm	Kg/năm	458,80	439,00	446,15	438,70	428,91

(Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, năm 2022; năm 2023; Niên giám thống kê năm 2015, 2020, 2022, 2023 huyện Phong Thổ)

- Giai đoạn 2015-2020, tổng giá trị sản xuất đạt 3.644,71 tỷ đồng. Cơ cấu các ngành kinh tế lần lượt là Nông, lâm, thủy sản 23,1%; công nghiệp, xây dựng 39,9%; Dịch vụ 37,0%. Thu nhập bình quân đầu người 28 triệu đồng/năm. Tổng

sản lượng lương thực đạt 35.704 tấn. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 là 22,43%.

- Giai đoạn 2021-2023: Tổng giá trị sản xuất đạt 6.695 tỷ đồng; tổng sản lượng lương thực có hạt 36.595,83 tấn. Thu nhập bình quân đầu người 40 triệu đồng/năm.

*b. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực*

\* Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

- *Cây lương thực có hạt*: Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt năm 2020 là 8.518 ha; sản lượng đạt 35.704,0 tấn, năm 2023 là 8.396,3 ha; sản lượng 36.595,83 tấn. Trong đó:

+ Cây Lúa: Năm 2020 diện tích lúa đạt 4.630,1 ha, năng suất đạt 44,83 tạ/ha, sản lượng đạt 20.757 tấn, năm 2023 diện tích đạt 4.623,3 ha, năng suất 47,85 tạ/ha; sản lượng 22.123,83 tấn.

+ Cây Ngô: Năm 2020 diện tích 3.888 ha, năng suất ước đạt 38,44 tạ/ha; sản lượng đạt 14.939 tấn. Năm 2023 diện tích đạt 3.773,20 ha, năng suất đạt 38,35 tạ/ha, sản lượng 14.4720 tấn.

- *Cây công nghiệp dài ngày*: Năm 2020 tổng diện tích chè toàn huyện là 299,11ha, tăng 264,6 ha so với năm 2015; hiện có 40 ha chè kinh doanh, sản lượng chè búp tươi bình quân đạt trên 75 tấn/năm. Tiếp tục chăm sóc 1.383,69 ha cây cao su; 1.051,8 ha cây thảo quả, sản lượng ước đạt 176 tấn. Triển khai trồng mới 115,2 ha cây Mắc ca, nâng tổng diện tích cây Mắc ca toàn huyện lên 181,3 ha. Năm 2023 tiếp tục duy trì 1.360,10 ha cây cao su; 754,2 ha chè; trồng mới 65,41 ha diện tích trồng chè mới. Duy trì 1.038 ha cây thảo quả. Tổng diện tích Mắc ca hiện có là 563,89/432,51 ha, diện tích trồng mới 231,38 ha (*chủ yếu là diện tích Mắc ca xen chè*),

- *Cây ăn quả*: Năm 2020 tổng diện tích trồng cây ăn quả là 4.626,2 ha (*tăng 2.854,5 ha so với năm 2015*); sản lượng đạt 43.786 tấn. Đã hình thành vùng trồng chuối tập trung, có giá trị hàng hóa cao ở Huổi Luông, Ma Li Pho, Bản Lang. Năm 2023 tổng diện tích hiện có 3.928 ha (*trong đó diện tích chuối 2.500 ha, diện tích trồng cây ăn quả khác 1.205,99 ha*), sản lượng ước đạt 30.800 tấn.

- *Một số cây trồng khác*: năm 2023 triển khai trồng mới 337,3 ha cây Dong riềng; 113 ha cây Mía; 492,1 ha cây khoai sọ; 1.378 ha cây sắn; 318,80 ha cây lạc; 238,6 ha cây đậu tương; 20.000 chậu địa lan; chăm sóc 1.038 ha cây thảo quả. Đồng thời tập trung mở rộng diện tích cây dược liệu quý (*Sâm Lai Châu, bảy lá một hoa*); lũy kế tổng diện tích trồng cây dược liệu trên địa bàn

huyện 18,469 ha.

- *Chăn nuôi - Thủy sản:*

+ Năm 2020 tổng đàn gia súc đạt 45.177 con, tốc độ tăng trưởng là 3%. Năm 2023, toàn huyện có 16 cơ sở chăn nuôi; trong đó: 03 cơ sở chăn nuôi trâu, bò; 01 cơ sở chăn nuôi ngựa; 06 cơ sở chăn nuôi dê; 06 cơ sở nuôi lợn theo quy mô trang trại. Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc đạt 5%. Tổng số lượng đàn gia súc (trâu, bò, lợn) là 46.102 con; gia cầm 201 nghìn con.

+ Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện 43,46 ha. Năm 2020 sản lượng nuôi trồng và đánh bắt đạt 105,5 tấn, tăng 39,5 tấn so với năm 2015; năm 2023 tổng sản lượng nuôi trồng và đánh bắt đạt 121,99 tấn, trong đó sản lượng nuôi cá nước lạnh 48 tấn (với 32 cơ sở nuôi trồng) (Nguồn: Báo cáo số 712/BC-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện về việc tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2023 và kế hoạch năm 2024 huyện Phong Thổ).

- *Lâm nghiệp:* Năm 2020 tổng diện tích rừng là 44.093,21 ha; tỷ lệ che phủ rừng 43,71%. Năm 2022 tổng diện tích có rừng là 46.242,26 ha. Năm 2023 triển khai trồng mới 310,64 ha rừng (trong đó trồng mới 292,45 ha Quế; 11,81 ha cây gỗ lớn; trồng rừng phòng hộ 6,38 ha); tổ chức khoán bảo vệ 44.088,52 ha rừng; tỷ lệ che phủ rừng 44,3%.

\* Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt 712.563 tỷ đồng, tăng 261.537 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015. Năm 2023 tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ước đạt 564,9 tỷ đồng. Một số sản phẩm chủ yếu: đá xây dựng 95.300 m<sup>3</sup>, gạch xây các loại 17 triệu viên, cát xây dựng 30.000 m<sup>3</sup>, sản xuất điện 448 triệu kw.

Toàn huyện có 32 dự án thủy điện, tổng công suất lắp máy khoảng 384,9MW, trong đó 11 dự án đang khai thác phát điện có công suất 144,3 MW, sản lượng điện trung bình năm đạt 508 triệu KW/h; 04 dự án đang xây dựng có tổng công suất 56,9MW, 06 dự án được cấp chủ trương đầu tư nhưng chưa thi công có tổng công suất 65 MW; 11 dự án đã có quy hoạch nhưng chưa cấp chủ trương đầu tư với tổng công suất 123,72MW. Có 04 mỏ khai thác sản xuất đá xây dựng; 02 cơ sở khai thác cát; 02 nhà máy gạch sản xuất gạch không nung và 09 cơ sở hộ gia đình sản xuất; 01 nhà máy gạch tuynel (Nguồn: Báo cáo số 712/BC-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện về việc tình hình thực hiện kế

hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2023 và kế hoạch năm 2024 huyện Phong Thổ).

**\* Thương mại - dịch vụ**

- Hoạt động thương mại trên địa bàn cơ bản ổn định đảm bảo hàng hóa phục vụ cho nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của nhân dân nhất là trong dịp tết Nguyên đán không có hiện tượng khan hiếm hàng hóa.

- Năm 2020, tổng giá trị thương mại - dịch vụ đạt 1.349 tỷ đồng, tăng 834 tỷ đồng so với năm 2015. Tổng giá trị xuất khẩu hàng địa phương đạt 63,4 triệu USD, tăng 53,9 triệu USD so với giai đoạn 2011-2015.

- Năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 462,36 tỷ đồng. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 31,6 triệu USD, trong đó: Giá trị xuất khẩu hàng địa phương ước đạt 6,6 triệu USD, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng nông sản. Giá trị nhập khẩu đạt 25 triệu USD, với các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là thiết bị thủy điện, hàng tiêu dùng.

**2.2.2. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

**a. Dân số**

- Tổng dân số đến năm 2020 của huyện Phong Thổ là 81.268 người, trong đó dân số là dân tộc thiểu số có 76.048 người (chiếm 93,58% dân số toàn huyện). Mật độ dân số bình quân toàn huyện là 78,95 người/km<sup>2</sup>.

- Tổng dân số đến năm 2023 là 85.323 người, trong đó dân số nam là 43.244 người, chiếm 50,68%; dân số nữ là 42.079 người, chiếm 49,32%. Dân số thành thị 5.645 người, chiếm 6,62%; dân số nông thôn là 79.678 người, chiếm 93,38%. Mật độ dân số trung bình là 82,89 người/km<sup>2</sup>. Dân số phân bố không đồng đều giữa các vùng trong huyện, tập trung đông tại các khu vực trung tâm thị trấn, Mường So, Khổng Lào, Đào San,..., dân cư tập trung đông nhất tại xã Mường So mật độ là 185,01 người/km<sup>2</sup> và thấp nhất tại xã Sin Suối Hồ mật độ là 44,91 người/km<sup>2</sup>. Xã Đào San có số nhân khẩu lớn nhất (8.939 người), xã Pa Vây Sủ có số nhân khẩu ít nhất (2.240 người).

Sự phân bố không đồng đều và mức độ tập trung thấp của dân cư trên địa bàn huyện sẽ là một trở ngại lớn đối với quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp và dịch vụ của huyện Phong Thổ trong những năm tới.

**Bảng 02: Diện tích và mật độ dân số năm 2020 và năm 2023**

STT	Tên xã/thị trấn	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Tổng số nhân khẩu (người)		Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )	
			Năm 2020	Năm 2023	Năm 2020	Năm 2023
1	Xã Lán Nhì Thành	72,35	3.138	3.405	43,36	47,06
2	Xã Huổi Luông	130,50	7.520	7.837	57,62	60,05
3	Thị trấn Phong Thổ	45,27	5.420	5.645	119,74	124,70
4	Xã Sì Lở Lầu	57,16	6.179	6.282	108,09	109,90
5	Xã Mồ Sì San	22,36	2.510	2.581	112,23	115,43
6	Xã Pa Vây Sừ	42,00	2.199	2.240	52,34	53,33
7	Xã Vàng Ma Chải	26,28	3.692	3.754	140,50	142,85
8	Xã Tung Qua Lìn	32,13	2.463	2.626	76,65	81,73
9	Xã Mù Sang	33,72	3.163	3.532	93,81	104,74
10	Xã Đào San	71,44	8.348	8.939	116,85	125,13
11	Xã Ma Li Pho	55,86	2.819	2.979	50,47	53,33
12	Xã Bản Lang	101,15	8.068	8.372	79,76	82,77
13	Xã Hoang Thèn	63,02	4.181	4.299	66,35	68,22
14	Xã Khổng Lào	23,95	3.876	4.029	161,87	168,23
15	Xã Nậm Xe	102,76	6.721	7.180	65,40	69,87
16	Xã Mường So	35,08	6.205	6.490	176,89	185,01
17	Xã Sìn Suối Hồ	114,29	4.769	5.133	41,72	44,91
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.029,31</b>	<b>81.268</b>	<b>85.323</b>	<b>78,95</b>	<b>82,89</b>

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020, 2023 huyện Phong Thổ).

#### *b. Lao động và việc làm*

- Năm 2020 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 50.118 người (chiếm 61,67% dân số toàn huyện). Trong đó số lao động thành thị là 3.587 người; lao động nông thôn là 46.531 người. Cơ cấu lao động đến năm 2020 như sau: lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 77,8%; lao động công nghiệp và xây dựng chiếm 8,20%; lao động dịch vụ chiếm 14%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020 là 44,65%. Số lao động được tạo việc làm đến năm 2020 là 880 người. Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đến năm 2020 chỉ có 04 người giảm 38 người so với năm 2015.

- Năm 2023: lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 53.414 người (chiếm 62,60% dân số toàn huyện). Trong đó số lao động thành thị là 3.834 người; lao động nông thôn là 49.580 người. Cơ cấu lao động như sau: Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 66,0%; Lao động công nghiệp và xây dựng chiếm

14,0%; Lao động dịch vụ chiếm 20,0%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 51,3%. Số lao động được tạo việc làm là 1.700 người. Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 100 người (Nguồn: Báo cáo số 712/BC-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện về việc tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2023 và kế hoạch năm 2024 huyện Phong Thổ).

Số lao động được đào tạo nghề trong năm 2023 là 1.260 người, tuyên truyền tư vấn hướng nghiệp, giới thiệu việc làm trên 5.500 lượt lao động. Kết quả có 2.032 lao động được giải quyết việc làm trong năm. Giải quyết việc làm thông qua vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện cho 511 lao động với số tiền 39 tỷ đồng.

### *c. Thu nhập và mức sống*

Những năm gần đây, đời sống nhân dân dần được cải thiện. Tuy nhiên, so với mức thu nhập bình quân của toàn tỉnh, thu nhập bình quân trên địa bàn huyện thấp.

- Năm 2020 thu nhập bình quân đầu người đạt 28 triệu đồng/người/năm.
- Năm 2023 thu nhập bình quân đầu người đạt 40 triệu đồng/người/năm.

Về cơ bản, đời sống dân cư của huyện vẫn còn gặp nhiều khó khăn, mặt bằng thu nhập của người dân tăng vẫn còn chậm trong khi giá cả tiêu dùng các mặt hàng thiết yếu luôn biến động theo chiều hướng tăng cao, thời tiết khí hậu diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của nhân dân, nhất là người có thu nhập thấp và người nghèo. Đây sẽ là một áp lực lớn đối với việc hoạch định chương trình phát triển kinh tế - xã hội huyện Phong Thổ đến năm 2030.

## **2.2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

### *a. Thực trạng phát triển đô thị*

Thị trấn huyện Phong Thổ nằm trên Quốc lộ 4D và Quốc lộ 12 với 5.645 nhân khẩu năm 2023 (chiếm 6,62% dân số toàn huyện), là trung tâm hành chính huyện, nơi tập trung văn phòng đại diện của các doanh nghiệp, nơi tập chung các công trình văn hóa và phúc lợi xã hội của huyện.

Do có vị trí tiếp giáp thành phố Lai Châu, có cửa khẩu quốc gia Ma Lù Thàng, có quỹ đất rộng cùng các tuyến đường giao thông quan trọng đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển các khu, cụm công nghiệp, các điểm dân cư đô thị trên địa bàn huyện. Mạng lưới giao thông chính trong thị trấn Phong Thổ đã được đầu tư xây dựng mới, thuận tiện trong giao thương nội vùng

cũng như các khu vực lân cận. Những năm qua cơ sở hạ tầng đô thị đã có bước phát triển đáng kể.

Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đang được đầu tư phát triển như: Giao thông, điện, cấp thoát nước, thương mại, bưu chính viễn thông... Hiện nay cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật cơ bản đáp ứng được nhu cầu làm việc của cán bộ công chức và nhân dân, cũng như trao đổi giao lưu kinh tế, văn hóa xã hội chính trị của huyện. Lao động chủ yếu hoạt động dịch vụ thương mại, phục vụ chế biến ngành nông, lâm nghiệp.

Thị trấn Phong Thổ là đô thị loại V (tại Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 20/8/2004 của UBND tỉnh Lai Châu).

- Chức năng đô thị: Là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện Phong Thổ.

- Quy mô dân số đô thị: Thị trấn Phong Thổ có tổng diện tích đất tự nhiên là 45,27 km<sup>2</sup>. Trong đó, diện tích đất xây dựng đô thị là 119,0 ha chiếm 2,7% tổng diện tích tự nhiên của thị trấn.

#### *b. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn*

Hiện nay trên địa bàn huyện có 16 xã thuộc khu vực nông thôn, có tổng diện tích tự nhiên là 98.404,05 ha, chiếm 95,60% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện, bao gồm các xã: Bản Lang, Đào San, Hoang Thèn, Huổi Luông, Khổng Lào, Lán Nhì Thành, Ma Li Pho, Mồ Sì San, Mù Sang, Mường So, Nậm Xe, Pa Vây Sừ, Sì Lở Lầu, Sin Suối Hồ, Tung Qua Lìn, Vàng Ma Chải,... Dân số khu vực nông thôn năm 2023 là 79.678 nhân khẩu.

Dân cư phân bố theo các bản, làng, khu dân cư với các quy mô khác nhau. Các bản làng, khu dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh. Cơ sở hạ tầng của hầu hết địa bàn dân cư nông thôn đều chưa hoàn chỉnh; hệ thống giao thông, cấp nước, cấp điện còn tồn tại một số hạn chế về chất lượng; các công trình như trường học, chợ, y tế, sân thể thao.... còn thiếu, đặc biệt là các khu dân cư ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Những năm qua, việc thực hiện các chương trình định canh định cư, chương trình xoá đói giảm nghèo, dự án xây dựng trung tâm cụm xã, dự án 135, 167, 30a... đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Vì vậy đã có tác động hữu hiệu trong việc ngăn ngừa tình trạng di dân tự do, làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn.



## 2.2.4. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

### a. Hạ tầng giao thông

- Hệ thống đường quốc lộ trên địa bàn huyện có tổng chiều dài là 50,6 km, gồm 02 tuyến đường (Đường Quốc lộ 12 dài 25,1 km (Km0-Km25+100), đường đạt cấp IVmn. Đường quốc lộ 4D dài 25,5 km, điểm đầu từ Ngã ba Pa So đến Km25+500, đường đạt cấp Ivmn).

+ QL12 là trục giao thông quan trọng nối tỉnh Lai Châu với tỉnh Điện Biên đi qua cửa khẩu Ma Lù Thàng, thị trấn Phong Thổ, Sin Hồ, Mường Lay, Mường Chà, Điện Biên Phủ với tổng chiều dài là 206 km, bề rộng nền đường từ 7,5 - 28 m, mặt đường rộng 3,5 - 15 m, toàn bộ mặt đường được rải áp phan nhựa.

+ QL4D là trục giao thông quan trọng nối thị trấn Phong Thổ với thành phố Lai Châu và tỉnh Lào Cai với tổng chiều dài là 160 km, bề rộng nền đường từ 7,5 - 28 m, mặt đường rộng 3,5 - 15 m, toàn bộ mặt đường được rải áp phan nhựa.

- Hệ thống đường tỉnh trên địa bàn huyện có tổng chiều dài 83km, gồm 03 tuyến đường: Đường tỉnh 132; 129B và Đường tỉnh 130.

+ Đường tỉnh 132 dài 69,5 km, điểm đầu từ Km0 (ngã ba xã Khổng Lào) đến Km69+500 (xã Sì Lở Lầu), là tuyến đường quan trọng đi qua trung tâm các xã Khổng Lào, Bản Lang, Đào San, Tung Qua Lìn, Pa Vây Sừ, Vàng Ma Chải và xã Sì Lở Lầu, trong đó: đoạn từ Km0 (xã Khổng Lào) đến Km27 (xã Đào San) dài 27km, đường đạt cấp Vmn, mặt đường được rải áp phan nhựa; đoạn từ Km27 (xã Đào San) đến Km69+500 (xã Sì Lở Lầu) dài 42,5km, đường đạt cấp VI mn, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa. Chất lượng đường trung bình, nhiều điểm khó đi lại, đặc biệt trong mùa mưa.

+ Đường tỉnh 129B là 8 km (Km0 – Km8) đường đạt cấp Vmn, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa. Chất lượng đường trung bình.

+ Đường tỉnh 130 dài 13,4 km (Km15+350 – Km28+750), là tuyến đường nối với quốc lộ 4D đi qua trung tâm các xã Mường So, Nậm Xe và đi Thèn Sin, thành phố Lai Châu, đường đạt cấp Vmn, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa. Chất lượng đường trung bình.

- Đường nội thị tổng số chiều dài 10,56 km, mặt đường được giải bê tông nhựa.

- Đường huyện tổng chiều dài 128,64 km, trong đó kết cấu mặt đường: bê tông xi măng 01 km đạt 0,78%; láng nhựa 51,84 km đạt 40,3%; cấp phối 4 km đạt 3,11%; mặt đường đất 71,8 km đạt 55,81%.

- Đường đến thôn, bản; liên thôn, bản có tổng chiều dài 349,79 km trong đó kết cấu mặt đường: bê tông xi măng 221,76 km đạt 63,37%; láng nhựa 18,8 km đạt 5,37%; cấp phối 1,3 km đạt 0,37%; đường đất 108,11 km đạt 30,89%.

- Đường ngõ, xóm, nội bản tổng chiều dài 238,67 km trong đó kết cấu mặt đường: bê tông xi măng 167,54 km đạt 70,02%; láng nhựa 01 km đạt 0,42%; mặt đường đất 70,13 km đạt 29,38%.

- Đường nội đồng tổng chiều dài 307,82 km trong đó kết cấu mặt đường: bê tông xi măng 90,14 km đạt 29,28%; mặt đường đất 217,68 km đạt 70,72%.

- Đường tuần tra biên giới 56,65 km trong đó kết cấu mặt đường: bê tông xi măng 12 km đạt 21,18%; mặt đường đất 44,65 km đạt 78,82%.

Các tuyến mặt đường bằng đất chưa được cứng hóa, hiện đi lại rất khó khăn.

- Hệ thống cầu tổng số cầu do UBND huyện quản lý 40 cây cầu các loại trong đó: 32 cầu treo; 8 cầu bê tông cốt thép (*Nguồn: Báo cáo số liệu hiện trạng hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023 của phòng Kinh tế Hạ tầng*)

#### *b. Hệ thống thủy lợi và cấp thoát nước*

Tổng số công trình thủy lợi trên địa bàn là 190 công trình, trong đó huyện quản lý 151 công trình thủy lợi, Công ty TNHH MTV quản lý thủy nông tỉnh quản lý 9 công trình; Tổng chiều dài của tuyến kênh là 413,6 km kênh mương (*kiên cố 340,9 km, kênh đất 69,3 km*). Hệ thống các công trình thủy lợi trên địa bàn cơ bản đảm bảo tưới tiêu cho diện tích lúa. Trong năm 2022 huyện đã triển khai đầu tư xây dựng mới 03 công trình thủy lợi, sửa chữa nâng cấp 16 công trình.

Tổng số công trình nước sinh hoạt là 152 công trình, tỷ lệ hộ dân sống ở nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt là 89%, đạt 100% kế hoạch. Tỷ lệ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 87,6%, đạt 100% kế hoạch. Tỷ lệ dân cư sống ở đô thị được sử dụng nước sạch 100%, đạt 100% kế hoạch (*Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác ngành nông nghiệp năm 2023 huyện Phong Thổ*).

#### *c. Thực trạng cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo*

Hiện nay trên địa bàn huyện có 52 trường, bao gồm: 17 trường mầm non, 13 trường phổ thông tiểu học, 05 trường phổ thông cơ sở (cấp 1, cấp 2), 13 trường trung học cơ sở (cấp 2), 03 trường THPT (cấp 3+các trường phổ thông dân tộc nội trú huyện), 01 trung tâm giáo dục thường xuyên. Tỷ lệ trường học

được xây dựng kiên cố đạt 100% (Nguồn: Báo cáo số 712/BC-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện về việc tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2023 và kế hoạch năm 2024 huyện Phong Thổ).

Mạng lưới trường, lớp học được sắp xếp ổn định; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cơ bản đáp ứng yêu cầu về đổi mới công tác quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục. Năm 2023 tiếp tục triển khai thực hiện xây dựng và duy trì trường chuẩn quốc gia, công nhận mới đối với 03 trường học, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia của toàn huyện lên 25/52 trường, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 49%.

#### *d. Thực trạng phát triển y tế*

- Đối với tuyến huyện: hiện có 01 trung tâm y tế huyện với 100 giường bệnh được trang bị máy móc thiết bị đảm bảo đáp ứng nhu cầu chăm sóc đặc biệt và mổ cấp cứu theo phân cấp bệnh viện hạng III. Ngoài ra có 02 phòng khám đa khoa khu vực trong đó 01 phòng khám Quân dân y kết hợp của Đoàn kinh tế - Quốc phòng 356 và phòng khám khu vực quy mô 30 giường bệnh sử dụng 30 giường, các phòng khám khu vực được đầu tư xây dựng, trang thiết bị đảm bảo đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ cơ bản gần dân, cấp cứu ban đầu.

- Đối với tuyến xã: Hiện nay 15/17 xã có trạm y tế; trong đó có 03 trạm y tế hoạt động lồng ghép với Phòng khám đa khoa khu vực; 06 trạm y tế được xây mới hoặc sửa chữa nâng cấp từ năm 2010 trở lại đây; 13 trạm y tế có từ 09 phòng làm việc trở lên; 05 trạm y tế có nhà công vụ; hầu hết các trạm y tế không đủ các hạng mục phụ trợ như: tường bao, bếp bệnh nhân, bể nước, nhà tắm, nhà vệ sinh, nhà để xe và đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải.

Các dịch vụ y tế được cung ứng tới tận các xã, bản vùng sâu, vùng xa nhằm tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân trong địa bàn huyện có thể tiếp cận, sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng tốt nhất.

#### *e. Thực trạng phát triển năng lượng*

Hệ thống lưới điện được đầu tư nâng cấp và mở rộng, hoàn thành việc tiếp nhận và quản lý lưới điện trung áp nông thôn, trung áp thủy nông. Trong những năm qua đã đầu tư xây dựng thêm nhiều trạm biến áp và cải tạo hệ thống dẫn điện. Nhìn chung, hệ thống điện lưới đã đáp ứng phần nào nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của người dân.

Hiện nay trên địa bàn huyện có 171/171 bản có điện lưới quốc gia, 99,47% số hộ được sử dụng điện. Ngoài ra huyện có 32 dự án thủy điện, tổng công suất lắp máy khoảng 377 MW, trong đó có 03 dự án đang khai thác phát điện có công suất 38,6 MW, sản lượng điện trung bình năm đạt trên 50 triệu KWh.

*f. Thực trạng phát triển bưu chính, viễn thông*

Số trạm phát sóng FM trên địa bàn huyện tăng dần trong giai đoạn vừa qua, đạt 15 trạm năm 2020 và 17 trạm năm 2023. Trong đó, số trạm phát sóng FM này được xây dựng 100% ở huyện và các xã, đảm bảo hệ số kỹ thuật phát sóng; đảm bảo nhu cầu thông tin, tin tức của người dân, cũng như góp phần vào công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách của Nhà nước tới người dân kịp thời và nhanh chóng.

Mạng lưới bưu chính - viễn thông tiếp tục được nâng cấp, mở rộng. Đến năm 2023 trên địa bàn huyện có 110 trạm thu phát sóng di động; 1 bưu cục cấp 2; và 12 điểm bưu điện văn hóa xã, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc, gửi thư của người dân. 100% xã trên địa bàn huyện đã có internet, 17/17 xã, thị trấn phủ sóng điện thoại cố định và phủ sóng di động. (Nguồn: Báo cáo số 712/BC-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện về việc tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2023 và kế hoạch năm 2024 huyện Phong Thổ).

*g. Thực trạng phát triển cơ sở văn hóa – thể dục thể thao*

Đến năm 2023, toàn huyện có 01 nhà thư viện; 01 sân vận động huyện với diện tích sử dụng 1,0 ha; 13 nhà luyện tập thể thao; 157 nhà văn hóa trên địa bàn huyện trong đó có 13 nhà văn hóa xã, thị trấn. Các nhà văn hóa này được xây dựng theo Nghị quyết số 37, chương trình 30a, 135, 120 (Nguồn: Báo cáo số 712/BC-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện về việc tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2023 và kế hoạch năm 2024 huyện Phong Thổ).

Hầu hết nhà văn hóa xã, thôn, bản đều chưa đạt tiêu chuẩn quy định. Diện tích sử dụng đất của nhà văn hóa xã khoảng 80 - 120 m<sup>2</sup>, hội trường khoảng 80 - 90 chỗ ngồi, không có phòng chức năng và phòng tập thể thao. Nhà văn hóa thôn, bản diện tích đất khoảng 60 - 80 m<sup>2</sup>, một số nhà có sân tập thể thao nhỏ, hội trường chứa khoảng 25 - 30 chỗ ngồi.

Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa đạt 84,7%. Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa 98,48%.

### **2.2.5. Đánh giá chung tình hình phát triển kinh tế - xã hội**

#### *a. Thuận lợi*

- Phong Thổ là huyện vùng cao biên giới với vị trí chiến lược chính trị quan trọng với đường biên giới dài 97,229 km giáp với Trung Quốc, có Cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng sẽ trở thành một trọng điểm phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu. Do đó phát triển KT-XH gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh luôn luôn là mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước. Chính vì thế, huyện Phong Thổ đã và đang được hưởng rất nhiều chính sách ưu đãi của Nhà nước, cũng như của tỉnh Lai Châu.

- Trên địa bàn thị trấn huyện lỵ Phong Thổ có 2 tuyến Quốc lộ chạy qua (4D, 12), tạo động lực cho việc giao thương buôn bán, đi lại của người dân, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế, nhất là việc vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu với Trung Quốc, tạo ra điều kiện hội nhập kinh tế cho huyện nói riêng và tỉnh Lai Châu nói chung.

- Diện tích đất chưa sử dụng lớn, điều kiện đất đai phong phú, cùng chế độ nhiệt phân tầng theo chiều cao tạo điều kiện thuận lợi cho việc đa dạng hóa các loại cây trồng, vật nuôi. Nguồn nước dồi dào đáp ứng đủ nhu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt của nhân dân. Đây là những yếu tố thuận lợi, tiềm năng phát triển rừng, phát triển nền kinh tế nông-lâm nghiệp đa dạng, vừa bảo đảm ổn định lương thực tại chỗ, vừa sản xuất một số mặt hàng nông-lâm- thủy sản chủ lực cho xuất khẩu và tiêu thụ trong nước như quế, thảo quả, thủy sản (nuôi cá nước lạnh,...).

#### *b. Khó khăn, hạn chế*

- Địa hình đất đai bị chia cắt mạnh, tỷ lệ sử dụng đất nông nghiệp ở mức độ thấp, chi phí đầu tư cho sản xuất và xây dựng cơ bản cao do khó khăn về địa hình, cũng như cơ sở hạ tầng giao thông, sản xuất còn nhiều yếu kém.

- Dân cư sống phân tán và chủ yếu tập trung ở vùng nông thôn; dân tộc ít người có trình độ dân trí còn thấp, sống chủ yếu bằng nghề nông, lâm nghiệp, thói quen canh tác còn manh mún, nhỏ lẻ, lạc hậu, dẫn tới tỷ lệ nghèo còn cao. Ứng dụng khoa học công nghệ vào quá trình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn còn hạn chế.

- Điểm xuất phát của nền kinh tế ở mức thấp, chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế (tỷ lệ nghèo cao, nguồn lực cho đầu tư phát triển hạn chế, chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế,...); sản xuất hàng hóa khối lượng còn nhỏ lẻ và phân tán.

Các ngành sản xuất công nghiệp, dịch vụ quy mô hạn chế, chủ yếu là các hộ cá thể phát triển theo hướng tự phát.

- Chất lượng nhân lực trên địa bàn còn hạn chế. Lao động qua đào tạo mặc dù tăng nhanh, nhưng chất lượng chưa cao.

- Hạ tầng kinh tế- xã hội còn hạn chế, nhất là hệ thống đường giao thông liên xã, nội vùng, hệ thống cơ sở y tế, trường học...

### **2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

#### **2.3.1. Đánh giá về xói mòn đất do mưa**

Xói mòn đất là quá trình xảy ra do tác động qua lại của các yếu tố thời tiết khí hậu, đất đai, cây trồng và tác động của con người, hậu quả là một khối lượng lớn đất và các vật liệu bề mặt đất bị cuốn trôi theo chiều dốc. Do địa hình rất phức tạp, trong đó phổ biến địa hình núi cao và núi cao trung bình, có độ dốc lớn, mức độ chia cắt sâu và ngang rất mạnh (khoảng 70% diện tích có độ dốc trên 25<sup>0</sup>) nên vào mùa mưa (lượng mưa tập trung và độ che phủ kém) nguy cơ thoái hoá đất do xói mòn, rửa trôi là rất lớn, đặc biệt là ở các xã vùng cao như Vàng Ma Chải, Mù Sang, Đào San.

Theo kết quả dự án điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu: Trên địa bàn huyện Phong Thổ có 66.784 ha đất bị xói mòn, chiếm 66,80% diện tích điều tra của huyện, trong đó:

- Đất bị xói mòn mạnh có 48.516 ha, xảy ra tập trung ở xã Huổi Luông, xã Nậm Xe, xã Bản Lang, xã Lán Nhì Thàng, Hoàng Thèn,...

- Đất bị xói mòn trung bình có 13.008 ha, xảy ra ở tất cả các xã, thị trấn, chủ yếu tại Bản Lang, Đào San, Huổi Luông, Pa Vây Sừ,...

- Đất bị xói mòn nhẹ có 5.260 ha, xảy ra ở các xã, thị trấn, chủ yếu tại các xã: Lán Nhì Thàng, Mường So, Hoàng Thèn,...

#### **2.3.2. Đánh giá khô hạn, hoang mạc hóa**

Sự phân bố không đều giữa lượng mưa và biến động nhiệt độ giữa các mùa trong năm, xảy ra khi lượng nước tiêu hao lớn hơn lượng nước đến làm cho cấu trúc đất dần bị phá hủy, kết quả là nhiều vùng đất suy giảm khả năng sản xuất nông nghiệp, dẫn đến các tác động đến lĩnh vực nông nghiệp. Ngoài ra với biên độ dao động nhiệt lớn kết hợp với địa hình đặc trưng vùng núi Tây Bắc sẽ dẫn đến hiện tượng khô hạn vào mùa khô. Nhiệt độ và mức độ khô hạn gia tăng cũng làm tăng nguy cơ cháy rừng, phát triển sâu bệnh, dịch bệnh... Tác động của

biến đổi khí hậu đối với hiện tượng hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước. Hiện tượng thiếu nước và hạn hán sẽ dẫn tới hoang mạc hóa thường tập trung tại các xã Mù Sang, Huổi Luông, Vàng Ma Chải, Sì Lở Lầu.

Theo kết quả dự án điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu: Trên địa bàn huyện Phong Thổ có 71.009 ha đất bị khô hạn, chiếm 71,03% diện tích đất điều tra của huyện. Trong đó:

- Đất bị khô hạn nặng không xảy ra.
- Đất bị khô hạn trung bình có 1.915 ha, xảy ra ở tất cả các xã trên địa bàn huyện, xã Huổi Luông, xã Sì Lở Lầu,...
- Đất bị khô hạn nhẹ có 69.094 ha, xảy ra ở xã Huổi Luông, Nậm Xe, Lán Nhì Thàng, Bản Lang,...

### **2.3.3. Đánh giá về sạt lở đất**

Huyện Phong Thổ thuộc khu vực có độ phân cắt sâu lớn, sông suối ngắn, thung lũng hẹp độ dốc lớn, lại nằm trên sườn kiến tạo không vững chắc, địa hình đá vôi, khi mưa lớn kéo dài và tập trung, tạo dòng chảy mạnh là các nguyên nhân chủ yếu gây trượt lở đất. Không chỉ làm lấp đất đang sản xuất, đất ở của các khu vực dân cư mà còn làm cho việc định hình một số khu sản xuất ở miền đồi núi trở nên thiếu ổn định và không bền vững. Ở các xã Bản Lang, Tung Qua Lìn, Sin Suối Hồ, các trận mưa rào đầu vụ đã làm trượt cả tầng đất mặt lẫn cây lúa, cây ngô non xuống chân dốc. Đặc biệt những năm gần đây, tình trạng sạt lở trên địa bàn huyện đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến cả tài sản và tính mạng con người chủ yếu do tình trạng sạt lở đất đá. Tại các sườn dốc và ngắn, các sông suối nhỏ và quanh co không kịp tiêu thoát nước là nguyên nhân chính gây lũ lụt kéo theo sạt lở đất xảy ra trên diện rộng và có nguy cơ tái diễn. Thiên tai, bão, lũ gia tăng sẽ làm tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở bờ sông, bồi lắng lòng dẫn, ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất.

Năm 2023, trên địa bàn huyện có mưa vừa, mưa to, cục bộ có nơi mưa rất to. Mưa lớn gây ra lũ quét, sạt lở đất làm thiệt hại về người, công trình cơ sở hạ tầng và tài sản xuất nhân dân, như: về nhà của có 24 nhà (xã Bản Lang: 20 nhà; xã Mường So: 03 nhà; xã Khổng Lào: 01 nhà), trong đó có 1 nhà bị hư hại nặng, phải sơ tán khẩn cấp; về sản xuất có 0,55 ha lúa, ngô bị sạt lở, vùi lấp thiệt hại hoàn toàn; 0,02 ha ao cá bị sạt lở; Về công trình giao thông có tuyến ĐT 132 (Tuyến Đào San-Sì Lở Lầu) 04 điểm sạt lở tại Km4+220, Km4+305, Km2+950, Km21+900, bùn đất đá tràn xuống nền mặt đường gây ách tắc giao thông, tổng

khối lượng đất đá sạt lở khoảng 11.500 m<sup>3</sup>, tuyến Đường Pa Tần - Huổi Luông - Pa Nậm Cúm xảy ra 08 điểm sạt lở taluy dương (trong đó 07 vị trí sạt lở nhỏ, 01 vị trí sạt lở gây ách tắc giao thông), tổng khối lượng đất đá sạt lở khoảng 60 m<sup>3</sup>; Tuyến đường xã, liên xã bị sạt lở 82 điểm, bao gồm: 4 điểm tại đường liên bản từ Nà Giang đi bản Nà Đoong xã Bản Lang; 7 điểm tại tuyến đường Thèn Sin - Sin Suối Hồ; 70 điểm tại tuyến đường Nà Giang đi Nậm Lùng; 01 điểm tại Tuyến đường đi bản Nậm Xe xã Nậm Xe,...

Tiếp tục theo dõi các hộ dân tại vùng có nguy cơ sạt lở đất, tuyên truyền, vận động nhân dân cảnh giác, di chuyển ngay khi có tình huống xấu xảy ra. Tổ chức thống kê các diện tích nông nghiệp, thủy sản bị thiệt hại, UBND các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân khắc phục các diện tích bị sạt lở vùi lấp, tập trung chăm sóc các diện tích không bị ảnh hưởng do sạt lở. Chỉ đạo các đơn vị thi công, UBND các xã, thị trấn khắc phục tạm một số tuyến đường để người dân có thể di chuyển, lên phương án khắc phục đảm bảo giao thông đi lại trong thời gian sớm nhất, hiện một số tuyến đã khắc phục đảm bảo giao thông đi lại, các tuyến còn lại, chỉ đạo các đơn vị khẩn trương hót, dọn sạt, sạt đảm bảo đi lại cho người dân. Đối với các công trình thủy lợi, tổ chức vận động người dân chủ động khơi thông dòng chảy, khắc phục tạm đảm bảo cấp nước sản xuất nông nghiệp cho nhân dân. Ồ chức trực ban 24/24 nghiêm túc, đúng quy định, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai để triển khai các phương án ứng phó kịp thời nhằm đảm bảo hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra.

### **III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH**

#### **3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

##### **3.1.1. Tình hình thực hiện**

*a. Ban hành bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó*

Tổ chức triển khai thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh và HĐND huyện về việc: công tác quản lý chất thải rắn; chấp thuận danh mục các công trình dự án thu hồi đất, mức bồi thường giải phóng mặt bằng; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện; thu, nộp, quản lý phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên môi trường của UBND tỉnh ban hành.



Giai đoạn 2021-2023 huyện đã ban hành 643 văn bản (*trong đó năm 2021 là 240 văn bản, năm 2022 là 207 văn bản, năm 2023 196 văn bản*) triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và chỉ đạo, tham gia góp ý, cung cấp thông tin, phúc đáp các cơ quan, đơn vị trong công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn huyện như góp ý dự thảo quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; kết quả kiểm tra công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023; Thành lập Đoàn kiểm tra việc chấp hành các quy định về pháp luật đất đai đối với các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn huyện năm 2023;... (*Nguồn: Báo cáo của phòng Tài nguyên và Môi trường về tình hình thực hiện nhiệm vụ quản Nhà nước về tài nguyên và môi trường các năm*)

Tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật: Tiếp tục tuyên truyền phổ biến quán triệt nội dung Hiến pháp năm 2013, các luật, pháp lệnh mới được ban hành; trong năm 2023 công tác phổ biến giáo dục pháp luật được quan tâm thực hiện thường xuyên, đồng bộ, thiết thực, bằng nhiều hình thức khác nhau như qua hệ thống hồ sơ công việc, các cuộc họp giao ban và qua nền tảng mạng internet... và phù hợp với từng đối tượng.

*b. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất*

\* Công tác đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính:

Thực hiện Nghị quyết số 07/2007/QH12 ngày 12/11/2007 của Quốc hội và Nghị quyết số 02/2008/NQ-CP ngày 9/01/2008 của Chính phủ; theo đó từ năm 2013 UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo đo đạc bản đồ địa chính chính quy trên địa bàn huyện Phong Thổ; đo đạc thủ công bằng máy GPS cầm tay các loại đất sản xuất nông nghiệp, đất ở, đất chuyên dùng và rà soát, đo đạc đất lâm nghiệp do UBND cấp xã quản lý để giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ; lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận lần đầu các loại đất trên địa bàn huyện và tạm ứng ngân sách địa phương cho huyện để thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận trên địa bàn.

- Đến ngày 31/12/2012, địa bàn huyện đã thực hiện đo đạc, lập bản đồ chính quy với tổng diện tích 675,40 ha. Trong đó: tỷ lệ 1/500 có 13,7 ha; tỷ lệ 1/1000 có diện tích 667,10 ha.

- Năm 2013, địa bàn huyện đã thực hiện đo đạc, lập bản đồ chính quy với tổng diện tích 20.324,62 ha (*trong đó: tỷ lệ 1/500 có 84,17 ha; tỷ lệ 1/1000 có*

diện tích 8.296,83 ha, tỷ lệ 1/2000 có diện tích 11.943,62 ha); thực hiện đo đạc thủ công 1.706,10 ha, tỷ lệ 1/2000 (phần diện tích của xã Mường So và xã Nậm Xe) và thực hiện đo đạc rà soát đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 theo Nghị định số 163/NĐ-CP có diện tích 60.907,93 ha.

- Từ năm 2014 đến năm 2022, huyện đã đo đạc bổ sung với diện tích 522,02 ha. Trong đó: tỷ lệ 1/1000 có diện tích 20,13 ha; tỷ lệ 1/2000 có diện tích 501,89 ha.

- Lũy kế kết quả đến 31/12/2022, trên địa bàn huyện Phong Thổ đã đo đạc bản đồ địa chính được 84.136,07 ha/102930,67 ha bằng 81,74% tổng diện tích tự nhiên (Nguồn: Báo cáo tổng kết Chỉ thị 20-CT/TU ngày 11/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lai Châu về tăng cường lãnh đạo công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)

**Bảng 03: Tổng hợp kết quả đo đạc địa chính huyện Phong Thổ**

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng cộng (ha)	Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy (ha)				Kết quả đo đạc địa chính thủ công, tỷ lệ 1/2.000 (cao su)	Rà soát đất lâm nghiệp (ha)
			Tổng diện tích (ha)	1/500	1/1.000	1/2.000		
(1)	(2)	(3)=4+8+9	4=5+6+7	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>A</b>	<b>Kết quả đo đạc bản đồ địa chính đến 31/12/2012</b>	<b>675,40</b>	<b>675,40</b>	<b>13,70</b>	<b>661,70</b>			
1	Huyện Phong Thổ	675,40	675,40	13,70	661,70			
<b>B</b>	<b>Kết quả đo đạc địa chính năm 2013</b>	<b>82.938,65</b>	<b>20.324,62</b>	<b>84,17</b>	<b>8.296,83</b>	<b>11.943,62</b>	<b>1.706,10</b>	<b>60.907,93</b>
1	Xã Mường So	2.577,08	449,02	11,55	437,47		538,90	1.589,16
2	Xã Sin Súi Hồ	7.046,23	711,33		571,03	140,30		6.334,90
3	Xã Nậm Xe	8.991,95	1.075,05		651,50	423,55	338,40	7.578,50
4	Xã Huổi Luông	8.307,31	4.274,02		502,70	3.771,32		4.033,29
5	Xã Ma Ly Pho	4.386,52	1.839,02		290,94	1.548,08		2.547,50
6	Xã Ma Ly Chải	722,66	469,23		258,24	210,99		253,43
7	Xã Vàng Ma Chải	2.099,97	663,08		488,36	174,72		1.436,89
8	Thị trấn Phong Thổ	2.882,24	656,54	72,62	367,77	216,15		2.225,70
9	Xã Bản Lang	9.439,91	2.105,91		1.055,74	1.050,17		7.334,00
10	Xã Sì Lở Lầu	4.448,56	960,41		460,64	499,77		3.488,15
11	Xã Mô Sì San	2.198,11	634,44		260,64	373,80		1.563,67
12	Xã Tung Qua Lin	3.034,42	337,35		249,24	88,11		2.697,07
13	Xã Pa Vây Sừ	3.887,60	475,75		282,70	193,05		3.411,85
14	Xã Mù Sang	2.485,54	492,24		163,88	328,36		1.993,30
15	Xã Đào San	5.586,45	1.877,16		1.060,37	816,79		3.709,29
16	Xã Khổng Lào	1.873,91	891,85		343,17	548,68	624,00	358,06
17	Xã Hoang Thèn	5.583,03	1.308,77		437,44	871,33	204,80	4.069,46

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng cộng (ha)	Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy (ha)			Kết quả đo đạc địa chính thủ công, tỷ lệ 1/2.000 (cao su)	Rà soát đất lâm nghiệp (ha)
			Tổng diện tích (ha)	1/500	1/1.000		
18	Xã Lân Nhi Thành	7.387,16	1.103,45		415,00	688,45	6.283,71
<b>C</b>	<b>Kết quả đo đạc bản đồ địa chính từ năm 2014 đến 31/12/2022</b>	<b>522,02</b>	<b>522,02</b>		<b>20,13</b>	<b>501,88</b>	
1	Xã Huổi Luông (ĐDBS)	409,50	409,50		7,78	401,72	
2	Xã Mù Sang (ĐDBS)	112,52	112,52		12,35	100,16	

(Nguồn: Báo cáo tổng kết Chỉ thị 20-CT/TU ngày 11/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lai Châu về tăng cường lãnh đạo công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)

- Đối với các hộ tái định cư của các công trình thủy điện: tính đến 31/12/2022, kết quả đo đạc đối với đất ở là 234 hộ với 7,0 ha; đo đạc đất sản xuất là 148 hộ với 35,0 ha.

\* Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất:

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất: năm 2019 thực hiện theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 4/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Huyện Phong Thổ đã sử dụng kết hợp với bản đồ khác hiện có để khoanh vẽ, chỉnh lý, áp dụng công nghệ thông tin cho việc số hoá kết quả điều tra xác định bản đồ khoanh đất để lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và tổng hợp số liệu kiểm kê. Đến nay, 100% các xã, thị trấn đã có bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

- Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất: huyện đã xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Thổ được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021. Bên cạnh đó huyện đã lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt, là cơ sở để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch.

\* Điều tra, đánh giá tài nguyên đất:

UBND tỉnh đã triển khai thực hiện dự án “**Điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu**” được phê duyệt tại Quyết định số 548/QĐ-UBND

ngày 29/5/2018. Qua đó trên địa bàn huyện có 4 nhóm đất khác nhau: Nhóm đất đỏ vàng, chiếm khoảng 33,62% diện tích đất tự nhiên; Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, chiếm khoảng 59,02% diện tích tự nhiên; Nhóm đất dốc tụ chiếm khoảng 2,71% diện tích tự nhiên; Nhóm các loại đất khác chiếm 28,67%. Diện tích đất bị xói mòn có 66.784 ha; diện tích đất bị khô hạn có 71.009 ha,...

Vì vậy cần đề ra những giải pháp cụ thể, tương ứng với các nguyên nhân trong quá trình sử dụng đất, để quản lý tài nguyên đất bền vững, sử dụng hiệu quả, đảm bảo nguồn lực đất đai góp phần phục vụ cho việc cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

*\* Điều tra xây dựng giá đất:*

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, tỉnh Lai Châu đã ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019; trên cơ sở đó, hàng năm tỉnh đã ban hành hệ số điều chỉnh giá đất để triển khai thực hiện đảm bảo theo đúng quy định. Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương, từng bước tạo điều kiện thu hút đầu tư trên địa bàn huyện, đáp ứng hài hòa lợi ích của Nhà nước và quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

*c. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

- Giai đoạn 2016-2020, UBND huyện cũng đã thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm, là căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

Các Quyết định liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định: số 1675/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phong Thổ; số 939/QĐ-UBND ngày 14/8/2019; số 1558/QĐ-UBND ngày 25/11/2019; số 1054/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 về việc cập nhật các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện.

- Giai đoạn 2021-2023: Hoàn thành công tác lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021; và phê duyệt điều

chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tại các Quyết định: số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022; số 658/QĐ-UBND ngày 21/6/2022; số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022, số 1529/QĐ-UBND ngày 25/11/2022; số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023; số 1538/QĐ-UBND ngày 09/10/2023; số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023; số 2330 ngày 25/12/2023; số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024. Đây là căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

Ngoài ra, để có căn cứ triển khai các dự án, đảm bảo tiến độ đã được cấp quyết định chủ trương đầu tư, UBND tỉnh chấp thuận phê duyệt và bổ sung, điều chỉnh công trình dự án vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm (năm 2021-2023) tại các Quyết định: số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020; số 589/QĐ-UBND ngày 21/5/2020; số 1384/QĐ-UBND ngày 25/9/2020; số 1793/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; số 2991/QĐ-UBND ngày 30/12/2022. Hướng dẫn các Chủ đầu tư thủ tục đăng ký nhu cầu sử dụng đất vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án.

*d. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất*

Giai đoạn 2016-2020, huyện đã ban hành một số các kế hoạch, quyết định như:

- 16 dự án có kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, TĐC dự án xây dựng công trình.

- 07 quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư với diện tích 8,45 ha;

- Giao đất tái định cư cho 01 hộ gia đình tại thị trấn Phong Thổ với diện tích 105 m<sup>2</sup>.

- Cho phép 26 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn với tổng diện tích là 0,68 ha.

- Ban hành 06 quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất cho 06 thửa đất tại thôn Hữu Nghị, thị trấn Phong Thổ với tổng diện tích là 645 m<sup>2</sup>.

- Giai đoạn 2021- 2023

+ Giao đất: huyện đã giao đất dôi dư tại thị trấn Phong Thổ cho 14 hộ gia

đình cá nhân với diện tích 486,1 m<sup>2</sup>; giao đất cho 09 cộng đồng dân cư tại các xã Ma Li Pho, Bản Lang, Tung Qua Lìn và thị trấn Phong Thổ với tổng diện tích 1.306,7 m<sup>2</sup>. Phối hợp với các Sở, ngành bàn giao đất ngoài thực địa 02 dự án: Trồng và ươm cây Mắc ca giống tại xã Lán Nhì Thàng; kiểm tra thực hiện 03 khu đất tại xã Huổi Luông, Ma Li Pho và thị trấn Phong Thổ để trình UBND tỉnh giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tổ chức đấu giá.

+ Cho thuê đất: huyện đã phối hợp với các Sở, ngành thẩm định hồ sơ xin thuê đất nhà máy thủy điện Nậm Han, đường dây 110 kV thủy điện Nậm Lụm 2; 02 tuyến đường dây 35 kV xin chấp thuận hướng tuyến (đường dây đầu nối thủy điện Chàng Phàng và thủy điện Nậm Pạc 1A);...

- Thu hồi đất:

+ Năm 2021, phê duyệt 17 kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác GPMB của 17 công trình, ra quyết định thu hồi đất 232.889 m<sup>2</sup> đất của 06 tổ chức và 159 hộ gia đình cá nhân để xây dựng 11 công trình.

+ Năm 2022, phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác bồi thường, GPMB xây dựng 03 công trình, dự án; thu hồi 145.558,2 m<sup>2</sup> đất của 297 hộ gia đình, cá nhân.

+ Năm 2023, ban hành 07 kế hoạch thu hồi đất điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, GPMB 07 công trình, dự án: Trạm biến áp 220 KV Phong Thổ; xây dựng nhà văn hóa bản Vàng Pheo, xã Mường So; bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Cấn Câu, xã Sin Suối Hồ; Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên và Mường Tè, tỉnh Lai Châu (Tuyến kè bờ tả, hữu suối Nậm So tại bản Vàng Pheo và bản Phiêng Đanh, xã Mường So - Thông báo 02 đợt); Diểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ sảy ra thiên tai xã Bản Lang, huyện Phong Thổ; Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng (Hạng mục đường từ Km2+800 đến Km6+855 khu vực Pô Tô); xử lý điểm nguy cơ mất ATGT đoạn Km4+400 - Km4+800/QL4D, tỉnh Lai Châu.

- Chuyển mục đích sử dụng đất: huyện cho phép 24 hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất tổng diện tích 19.824 ha (trong đó: chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại nông thôn (12.297,4 m<sup>2</sup>) và đất ở tại đô thị (274,2m<sup>2</sup>), đất thương mại dịch vụ (3.626,2 m<sup>2</sup>).

- Đấu giá quyền sử dụng đất: huyện đã ban hành phương án đấu giá QSDĐ với 55 thửa đất tại thị trấn Phong Thổ với diện tích 6.761,4 m<sup>2</sup>; ra Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho 18 thửa đất với tổng diện tích 1.969,3 m<sup>2</sup>; số tiền trúng đấu giá là 9,066 tỷ đồng (*Nguồn: Báo cáo của phòng Tài nguyên và Môi trường về tình hình thực hiện nhiệm vụ quản Nhà nước về tài nguyên và môi trường các năm*)

*e. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất*

Việc tổ chức thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện giao Trung tâm phát triển quỹ đất bước đầu đã phát huy hiệu quả tốt, góp phần đáp ứng nhu cầu “đất sạch” để thực hiện các dự án đầu tư nhất là các dự án đầu tư nhằm mục đích công cộng.

- Năm 2020, ban hành 4 quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của 08 dự án với tổng số tiền bồi thường hỗ trợ là 3.890.930.718 đồng. Số hộ gia đình, cá nhân được bồi thường hỗ trợ là 38 hộ; số tổ chức được bồi thường, hỗ trợ là 01 tổ chức.

- Năm 2021, huyện đã phê duyệt 14 phương án bồi thường với tổng số tiền là 16,9 tỷ đồng, số hộ bồi thường là 212 hộ để thực hiện một số công trình dự án như *Nâng cấp đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ (giai đoạn 1); trạm y tế xã Sì Lở Lầu; Khắc phục sạt lở bờ sông biên giới khu vực Mốc 68 (2) + 2400 hướng về mốc giới số 67 địa bàn xã Mù Sang (giai đoạn 1);...*

- Năm 2022, huyện đã phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác bồi thường, GPMB xây dựng 03 công trình, dự án; phê duyệt 07 phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để xây dựng 02 dự án với tổng số tiền là 40,5 tỷ đồng, số hộ được bồi thường, hỗ trợ 317 hộ, số tổ chức được bồi thường, hỗ trợ 02 tổ chức. Việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án đảm bảo về chất lượng và thời gian theo đúng quy định. Phối hợp giải quyết vướng mắc trong GPMB đối với các dự án: *Đường điện 474 Phong Thổ, Trạm biến áp 220kV Mường So, Xử lý điểm đen Quốc lộ 4D (khu ngã ba Mường So), thủy điện Chàng Phàng.*

- Năm 2023, huyện phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư 04 dự án: *Trạm biến áp 220kV Phong Thổ và Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So)-giai đoạn 4; Kè chống xạt lở bảo vệ khu dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên và Mường Tè, tỉnh Lai Châu (Tuyến kè bờ tả, hữu suối Nậm So tại bản Vàng Pheo và bản Phiêng Đanh, xã*

Mường So)-Đợt 1; Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai) - giai đoạn 4 (Nguồn: Báo cáo của phòng Tài nguyên và Môi trường về tình hình thực hiện nhiệm vụ quản Nhà nước về tài nguyên và môi trường các năm)

*f. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*

Công tác đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày càng được quan tâm, góp phần đưa công tác quản lý đất đai của tỉnh từng bước đi vào nề nếp. Kết quả thực hiện đạt được như sau:

*\* Kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lũy kế đến 31/12/2012*

- Lũy kế kết quả thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu huyện cấp được 8.425 giấy chứng nhận với diện tích 29.723,24 ha. Trong đó:

- + Đất lâm nghiệp: 7.756 giấy với diện tích 29.353,58 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 01 giấy với diện tích 0,7 ha;
- + Đất ở đô thị: 628 giấy với diện tích 9,70 ha;
- + Đất chuyên dùng: Do UBND tỉnh cấp cho tổ chức được 40 giấy với diện tích 359,26 ha.

*\* Kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013*

- Kết quả thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu 44.153 giấy chứng nhận QSDĐ. Trong đó:

- + Đất sản xuất nông nghiệp: 25.987 giấy;
- + Đất lâm nghiệp: 7.770 giấy;
- + Đất ở nông thôn: 9.252 giấy;
- + Đất ở đô thị: 718 giấy;
- + Đất chuyên dùng: Do UBND tỉnh cấp cho tổ chức được 426 giấy.

*\* Kết quả cấp giấy chứng nhận QSDĐ từ 2014 đến 31/12/2022*

- Kết quả thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ gia đình, cá nhân huyện cấp được 8.723 giấy chứng nhận với diện tích 9.943,18 ha. Trong đó:

- + Đất sản xuất nông nghiệp: 6.122 giấy;
- + Đất lâm nghiệp: 17 giấy;



- + Đất nuôi trồng thủy sản: 01 giấy;
- + Đất ở nông thôn: 2.092 giấy;
- + Đất ở đô thị: 343 giấy;
- + Đất chuyên dùng: Do UBND tỉnh cấp cho tổ chức được 148 giấy;

*\* Lũy kế kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến 31/12/2022*

- Lũy kế kết quả thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ gia đình, cá nhân, huyện cấp được 61.301 giấy chứng nhận. Trong đó:

- + Đất sản xuất nông nghiệp: 32.109 giấy;
- + Đất lâm nghiệp: 15.543 giấy;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 02 giấy;
- + Đất ở nông thôn: 11.344 giấy chứng nhận;
- + Đất ở đô thị: 1.689 giấy;
- + Đất chuyên dùng: Đã cấp 614 giấy chứng nhận.

Trong tổng số giấy chứng nhận đã cấp, huyện đã tổ chức cấp giấy chứng nhận cho các hộ tái định cư các công trình thủy điện là 234 hộ với diện tích 7,0 ha đất ở và 148 hộ với diện tích 35,0 ha đất sản xuất nông nghiệp. Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân trồng cao su: Toàn huyện có 1.595,7 ha diện tích được hỗ trợ chuyển đổi đất, trong đó đã cấp giấy chứng nhận cho 1.438 hộ, gồm 3.166 giấy chứng nhận, diện tích 1.628,2 ha; ký hợp đồng góp đất với 1.290 hộ, gồm 2.822 giấy chứng nhận, diện tích 1.082,7 ha.

*\* Về công tác trao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*

Tính đến hết năm 2022, huyện trao được 53.267 giấy chứng nhận cho các hộ gia đình, cá nhân, còn lại 176 giấy chưa trao GCN, nguyên nhân do các trường hợp này do không đến nhận (*Nguồn: Báo cáo Tổng kết thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TU, ngày 11/4/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lai Châu về tăng cường lãnh đạo công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*).

*g. Thống kê, kiểm kê đất đai*

Năm 2019, thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ Chỉ thị về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 4/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản

đồ hiện trạng sử dụng đất. Đến nay, theo báo cáo của phòng Tài nguyên và môi trường có 17/17 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn đã hoàn thành xây dựng báo cáo kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã năm 2019 (chiếm 100% tổng số xã).

Bên cạnh đó, huyện cũng đã hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2021, năm 2022, năm 2023 đánh giá được đúng thực trạng sử dụng đất của huyện, làm cơ sở để đánh giá tình hình quản lý đất đai trong 01 năm qua; thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động đất đai so với năm trước; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

Kết quả thống kê đất đai hàng năm là cơ sở để lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, là căn cứ để cung cấp số liệu về đất đai cho xây dựng niên giám thống kê và các ngành phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng.

#### *h. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai*

Tiếp tục vận hành cơ sở dữ liệu đất đai huyện Phong Thổ, khai thác ổn định ở cả 03 cấp. Chi nhánh Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện đã thực hiện theo dõi, cập nhật chỉnh lý biến động đất đai, in giấy chứng nhận trên cơ sở dữ liệu địa chính bằng phần mềm ViLIS 2.0 theo quy định; cập nhật thường xuyên kết quả chỉnh lý hồ sơ địa chính 03 cấp do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh chuyển xuống và ngược lại; cập nhật, bổ sung dữ liệu hồ sơ địa chính mới vào cơ sở dữ liệu; cung cấp dữ liệu cho công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, công tác bồi thường thu hồi đất, thống kê đất đai, xây dựng giá đất và cung cấp cho các ngành các cấp.

Đây là điều kiện rất thuận lợi cho huyện trong việc quản lý đất đai, các thông tin đất đai sẽ được cập nhật thường xuyên, liên tục, nhà quản lý cũng như người sử dụng sẽ được hỗ trợ tối đa bằng công nghệ hiện đại trên tất cả các lĩnh vực như tra cứu thông tin, công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất hay các quyền khác của người sử dụng đất, công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai,... góp phần vào việc hoàn thiện thể chế, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý đất đai.

#### *i. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất*

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 quy định về khung giá đất. Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014

quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 20/4/2015 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất.

- Về xây dựng bảng giá đất: thực hiện theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; và Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh, làm căn cứ lập, phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện. Năm 2021 đã đề xuất Sở Tài chính thẩm định giá khởi điểm đối với 34 thửa đất, năm 2022 thẩm định giá khởi điểm đối với 48 thửa đất để đấu giá QSDĐ.

- Về định giá đất cụ thể: Giá đất cụ thể theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 26/02/2020 của Ủy ban nhân tỉnh Lai Châu quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, bảo đảm quyền lợi của người có đất thu hồi.

*j. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai*

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất...

- Năm 2021, huyện đã ban hành các Quyết định về việc kiểm tra công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường đối với các xã, thị trấn. Ngoài việc kiểm tra theo kế hoạch đã xây dựng, đã thực hiện 09 cuộc kiểm tra, kiểm tra đột xuất và thành lập các tổ kiểm tra đất đai ở các xã.

Huyện đã tổ chức kiểm tra công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường 05 xã: Ma Li Pho, Nậm Xe, Huổi Luông, Lán Nhì Thàng, Hoang Thèn; kiểm tra việc chấp hành pháp luật đất đai trên địa bàn các xã, thị trấn phát hiện 04 trường hợp có dấu hiệu vi phạm (đã tiến hành lập biên bản làm việc yêu cầu dừng hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả theo quy định); xử phạt hành chính 26 trường hợp cá nhân tự ý chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp với tổng số tiền là 239,236 triệu đồng, diện tích vi phạm là 2.152 m<sup>2</sup>. Ngoài ra tổ chức kiểm tra 09 tổ chức được cấp phép khai thác, tận thu khoáng sản và tổ chức 15 đợt kiểm tra đột xuất các điểm có nguy

cơ khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn. Thành lập đoàn kiểm tra liên ngành việc hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên lòng hồ và phía hạ lưu Nhà máy thủy điện Nậm Na 1;...

- Năm 2022, huyện đã ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác quản lý đất đai, khoáng sản, môi trường năm 2022. Kết quả, đã kiểm tra công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi 04/04 xã; kiểm tra việc chấp hành các quy định về pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân tại xã Ma Li Pho, Khổng Lào và thị trấn); kiểm tra về khoáng sản 06 đơn vị (03 mỏ đá, 01 mỏ cát, 02 thủy điện); kiểm tra về môi trường 07 đơn vị (01 cửa hàng xăng dầu, 01 thủy điện và 05 cơ sở sản xuất kinh doanh). Huyện đã xử phạt 01 tổ chức (17 triệu) và 03 cá nhân (77,6 triệu đồng) vi phạm về lĩnh vực khai thác khoáng sản; xử phạt 10 cá nhân tự ý chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở với số tiền 99,32 triệu đồng.

- Năm 2023, huyện ban hành Kế hoạch và thành lập Đoàn kiểm tra công tác QLNN về đất đai và Kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đất đai của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện năm 2023 và các Văn bản chỉ đạo. Phối hợp với các Sở, ngành kiểm tra thực địa khu đất xin thuê đất để thực hiện dự án: Thủy điện Tả Páo Hồ 1B, TBA 220kV Phong Thổ, Đường dây xuất tuyến sau TBA 110kV Mường So. Kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về đất đai tại các xã: Mường So, Khổng Lào, Ma Li Pho, Sin Suối Hồ và thị trấn Phong Thổ (*tham mưu UBND huyện xử phạt vi phạm pháp luật đất đai đối với 01 tổ chức tại xã Sin Suối Hồ với số tiền 76,8 triệu đồng*). Tham mưu UBND huyện xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực đất đai đối với 12 cá nhân với tổng số tiền nộp phạt 203,525 triệu đồng. Phối hợp với sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xác minh việc chấp hành quy định pháp luật về đất đai đối với 03 dự án Thủy điện trên địa bàn huyện (*Chánh thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường xử phạt vi phạm hành chính 02 dự án với tổng số tiền là 67,3 triệu đồng*); phối hợp bàn giao đất ngoài thực địa cho dự án: Nhà máy chế biến thức ăn gia súc và tinh dầu quế tại xã Mường So (*Nguồn: Báo cáo của phòng Tài nguyên và Môi trường về tình hình thực hiện nhiệm vụ quản Nhà nước về tài nguyên và môi trường các năm*)

*k. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai*

Trong giai đoạn 2016-2020, huyện đã giải quyết xong 74 đơn thư (cụ thể năm 2016 là 24 đơn; năm 2017 là 30 đơn, năm 2019 là 13 đơn, năm 2020 là 07 đơn).

Năm 2021, số đơn đã tiếp nhận gồm 105 đơn (77 vụ việc), trong đó cấp huyện tiếp nhận 17 đơn (08 vụ việc); cấp xã tiếp nhận 88 đơn (69 vụ việc). Nội dung chủ yếu của các đơn là kiến nghị việc giải quyết tranh chấp đất đai, tài sản, nguồn nước, tranh chấp đất nương, đất ruộng và việc bồi thường hỗ trợ, giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình thủy điện trên địa bàn,... Số đơn đã được giải quyết là 87 đơn (59 vụ việc), số đơn còn tồn đọng là 18 đơn (18 vụ việc).

Năm 2022, huyện đã tiếp nhận 270 lượt hồ sơ (115 hồ sơ cấp GCN QSDĐ; 131 hồ sơ đính chính sai sót GCN QSDĐ; 12 hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất và 07 hồ sơ bồi thường GPMB; 05 đơn thư kiến nghị, phản ánh). Đã giải quyết xong 270/270 hồ sơ; các hồ sơ tiếp nhận đều được giải quyết đúng hạn, không có hồ sơ tồn đọng chưa được giải quyết.

Năm 2023, huyện đã tiếp nhận 06 đơn (*01 đơn của ông Lùng A Chai tại xã Tung Qua Lìn, 02 đơn của 03 công dân bản Lả Nhì Thành, xã Sì Lở, 01 đơn của ông Đỗ Đường Tuân tại TDP Pa So, thị trấn Phong Thổ, 01 đơn của ông Vàng Văn Nghiến tại TDP Hòa Bình, thị trấn Phong Thổ, 01 đơn ông Trần Mạnh Toán tại xã Mường So*). Kết quả đã giải quyết xong 06/06 đơn. Tiếp nhận 01 thông tin phản ánh qua đường dây nóng về lĩnh vực môi trường (*theo Công văn số 2618/STNMT-TTRA ngày 03/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường*). Phòng đã phối hợp UBND xã Mường So, Công ty Cổ phần cao su Lai Châu kiểm tra, xác minh nội dung thông tin phản ánh (*Nguồn: Báo cáo của phòng Tài nguyên và Môi trường về tình hình thực hiện nhiệm vụ quản Nhà nước về tài nguyên và môi trường các năm*)

Nhìn chung công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm.... cơ bản không để tình trạng kéo dài thời gian giải quyết gây bức xúc cho người dân và tổ chức.

### **3.1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

#### *a. Những mặt đạt được*

Huyện đã tập trung chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, UBND các xã, thị trấn tích cực thực hiện nhiệm vụ quản lý toàn diện về tài nguyên môi trường trên địa bàn huyện; quan tâm giải quyết thủ tục thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng trình tự pháp luật; chỉ đạo kiểm tra thực hiện có trọng tâm, trọng điểm đã từng bước nâng cao ý thức chấp hành các quy định pháp luật về tài nguyên môi trường của người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện nhìn chung đã dần đi vào nề nếp, trình độ hiểu biết của người dân ở địa phương ngày được nâng cao, UBND các xã cơ bản đã quan tâm, chú trọng hơn trong chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường; thường xuyên phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn có liên quan trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn; đã tập trung xử lý quyết liệt hơn đối với các trường hợp sai phạm trong công tác quản lý đất đai. UBND các xã, thị trấn cũng đã chú trọng trong công tác kiểm tra, đã ban hành quyết định thành lập tổ công tác kiểm tra hoạt động khoáng sản, tài nguyên nước trên địa bàn và xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn xã.

*b. Tồn tại, hạn chế*

- Công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định về đất đai chưa được thường xuyên; phát hiện, xử lý vi phạm có lúc chưa kịp thời dẫn đến còn xảy ra vi phạm kéo dài; quản lý quy hoạch ở một số nơi còn chưa được quan tâm, vẫn còn tình trạng vi phạm về quy hoạch sử dụng đất mà chưa được xử lý kịp thời; việc cấp GCN QSDĐ (đơn lẻ) cho hộ gia đình, cá nhân ở một số xã còn chậm so với nhu cầu đăng ký của người dân, cá biệt có những hồ sơ từ lúc làm đơn đăng ký đến khi được cấp sổ thời gian kéo dài cả năm.

- Công tác hòa giải tranh chấp đất đai chưa đảm bảo theo quy định dẫn đến tình trạng thời gian giải quyết kéo dài hoặc còn đang giải quyết tại cấp xã nhưng người dân lại nộp đơn lên cấp huyện.

- Công tác tổ chức kiểm tra, nắm tình hình để phát hiện và ngăn chặn kịp thời các trường hợp khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn còn hạn chế, dẫn đến trong năm tình trạng khai thác khoáng sản cát, sỏi trái phép vẫn còn diễn ra tại một số nơi và chưa được quan tâm xử lý, giải tỏa kịp thời.

*c. Nguyên nhân tồn tại của việc quản lý nhà nước về đất đai*

- Địa bàn quản lý rộng, nhận thức về các quy định của pháp luật về tài nguyên và môi trường của một số bộ phận cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân còn hạn chế, đặc biệt là về lĩnh vực đất đai, các chế độ chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Việc ban hành văn bản chỉ đạo, quản lý tại cấp cơ sở còn rất ít, còn chậm vì thế việc nắm bắt các quy định pháp luật mới ban hành, quy định pháp luật được sửa đổi, bổ sung đến người dân chưa được kịp thời.

- Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước còn có mặt hạn chế về năng lực, kinh nghiệm nhất là giải quyết vướng mắc về đất đai.

### 3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

#### 3.2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện là 102.930,67 ha. Năm 2020: diện tích đang sử dụng là 76.148,12 ha (chiếm 73,98% tổng diện tích tự nhiên), diện tích chưa đưa vào sử dụng là 26.782,55 ha (chiếm 26,02% tổng diện tích tự nhiên). Đến năm 2023: diện tích đang sử dụng là 76.250,84 ha (chiếm 74,08% tổng diện tích tự nhiên), diện tích chưa đưa vào sử dụng là 26.679,83 ha (chiếm 25,92% tổng diện tích tự nhiên). Cụ thể như sau:

**Bảng 04: Hiện trạng sử dụng đất huyện Phong Thổ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Kết quả thực hiện đến năm 2023	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>102.930,67</b>	<b>100,0</b>	<b>102.930,67</b>	<b>100,0</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>72.940,73</b>	<b>70,86</b>	<b>72.970,39</b>	<b>70,89</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.422,25	6,24	6.412,03	6,23
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	785,64	0,76	785,43	0,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.668,46	12,31	12.646,34	12,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.831,21	3,72	3.802,31	3,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.621,80	33,64	34.631,21	33,65
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.350,17	14,91	15.428,68	14,99
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	12.416,73	12,06	12.413,32	12,06
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,84	0,05	49,82	0,05
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.207,39</b>	<b>3,12</b>	<b>3.280,45</b>	<b>3,19</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,30	0,05	48,93	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	1,37		1,61	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,69	0,02	16,27	0,02
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,66	0,06	69,19	0,07
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	149,21	0,14	151,50	0,15
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	74,70	0,07	69,19	0,07
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	980,27	0,95	1.050,33	1,02
-	Đất giao thông	DGT	695,54	0,68	713,82	0,69
-	Đất thủy lợi	DTL	70,96	0,07	76,23	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	7,07	0,01	7,04	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,61	0,01	5,61	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,39	0,05	50,12	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,70		2,70	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	114,94	0,11	161,75	0,16
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,39		2,39	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,75		4,75	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,86		4,86	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Kết quả thực hiện đến năm 2023	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,11	0,02	17,12	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,15		1,15	
-	Đất chợ	DCH	2,80		2,79	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,68		0,68	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,80	0,01	11,77	0,01
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	848,31	0,82	850,20	0,83
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	36,60	0,04	36,58	0,04
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,08	0,01	11,03	0,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,76		4,74	
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	0,60		0,59	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	893,61	0,87	884,56	0,86
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	71,60	0,07	71,61	0,07
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,15		1,67	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>26.782,55</b>	<b>26,02</b>	<b>26.679,83</b>	<b>25,92</b>

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, 2023 huyện Phong Thổ)

**Bảng 05: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện</b>	<b>102.930,67</b>	<b>100</b>
1	Thị trấn Phong Thổ	4.526,62	4,40
2	Xã Bản Lang	10.115,21	9,83
3	Xã Đào San	7.144,39	6,94
4	Xã Hoang Thèn	6.301,55	6,12
5	Xã Huổi Luông	13.049,68	12,68
6	Xã Khổng Lào	2.394,54	2,33
7	Xã Lán Nhì Thàng	7.235,36	7,03
8	Xã Ma Li Pho	5.585,51	5,43
9	Xã Mò Si San	2.236,44	2,17
10	Xã Mù Sang	3.371,75	3,28
11	Xã Mường So	3.507,92	3,41
12	Xã Nậm Xe	10.275,67	9,98
13	Xã Pa Vây Sứ	4.200,08	4,08
14	Xã Sì Lở Lầu	5.716,12	5,55
15	Xã Sin Suối Hồ	11.428,90	11,10
16	Xã Tung Qua Lìn	3.213,19	3,12
17	Xã Vàng Ma Chải	2.627,74	2,55

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 và 2023 huyện Phong Thổ)



**a. Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 72.940,73 ha, chiếm 70,86% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 72.970,39 ha, chiếm 70,89% tổng diện tích đất tự nhiên. Đất nông nghiệp phân bố nhiều ở các xã Bản Lang, xã Huổi Luông, xã Nậm Xe, xã Sin Suối Hồ. Đất nông nghiệp chủ yếu sử dụng ở các mục đích sau:

- *Đất trồng lúa*: Diện tích năm 2020 là 6.422,25 ha, chiếm 6,24% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 6.412,03 ha, chiếm 6,23% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 785,61 ha. Diện tích đất trồng lúa phân bố nhiều ở các xã Bản Lang, xã Đào San, xã Nậm Xe, xã Huổi Luông.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích năm 2020 là 12.668,46 ha, chiếm 12,31% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 12.646,34 ha, chiếm 12,29% tổng diện tích đất tự nhiên, tập trung nhiều ở xã Bản Lang, xã Ma Li Pho, xã Nậm Xe, xã Đào San, xã Huổi Luông.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích năm 2020 là 3.831,21 ha, chiếm 3,72% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 3.802,31 ha, chiếm 3,69% tổng diện tích đất tự nhiên. Phân tập trung tại các xã Huổi Luông, xã Khổng Lào, xã Mường So, xã Nậm Xe.

- *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích năm 2020 là 34.621,80 ha, chiếm 33,64% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 34.631,21 ha, chiếm 33,65% tổng diện tích đất tự nhiên. Đất rừng phòng hộ phân bố tập trung ở các xã Sin Suối Hồ, xã Nậm Xe, xã Bản Lang, xã Pa Vây Sủ, xã Tung Qua Lìn.

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích năm 2020 là 15.350,17 ha, chiếm 14,91% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 15.428,68 ha, chiếm 14,99% tổng diện tích đất tự nhiên. Đất rừng sản xuất tập trung chủ yếu ở các xã Lản Nhì Thàng, xã Huổi Luông, xã Bản Lang, thị trấn Phong Thổ, xã Ma Li Pho.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích năm 2020 là 46,84 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 49,82 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên. Đất nuôi trồng thủy sản phân bố tập trung ở các xã Bản Lang, xã Mường So, xã Khổng Lào, xã Nậm Xe, xã Hoang Thèn, thị trấn Phong Thổ.

**b. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2020 là 3.207,39 ha, chiếm 3,12% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2023 là 3.280,45 ha, chiếm 3,19% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ra các loại đất sau:

- *Đất quốc phòng*: Diện tích năm 2020 là 49,30 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 48,93 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên. Đất quốc phòng phân bố trên địa bàn 15 xã: Thị trấn Phong Thổ, xã Mường So, Pa Vây Sừ, Mò Sì San, Sin Suối Hồ, Mù Sang, Vàng Ma Chải...

- *Đất an ninh*: Diện tích năm 2020 là 1,37 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 1,61 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên. Phân bố tại Thị trấn Phong Thổ, xã Đào San, xã Mường So.

- *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích năm 2020 là 15,69 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 16,27 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố tại thị trấn Phong Thổ, xã Ma Li Pho, xã Mường So, xã Không Lào, xã Nậm Xe.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 56,66 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 69,19 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố tại xã Huổi Luông, xã Ma Li Pho, xã Mường So, xã Đào San, xã Vàng Ma Chải, xã Lản Nhì Thàng, TT. Phong Thổ.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Diện tích năm 2020 là 149,21 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 151,50 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố tại xã Bản Lang, xã Đào San, xã Huổi Luông, xã Mù Sang, xã Mường So, xã Vàng Ma Chải.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Diện tích năm 2020 là 74,70 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 69,19 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố tại các xã Mường So, xã Lản Nhì Thàng, Thị trấn Phong Thổ, xã Hoang Thèn, xã Vàng Ma Chải.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Diện tích năm 2020 là 980,27 ha, chiếm 0,95% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 1.050,33 ha, chiếm 1,02% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ *Đất giao thông*: Diện tích năm 2020 là 695,54 ha, chiếm 0,68% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 713,82 ha, chiếm 0,69% tổng diện tích đất tự nhiên, đất giao thông phân bố chủ yếu ở các xã Ma Li Pho, xã Sì Lở Lầu, xã Đào San, xã Hoang Thèn, Thị trấn Phong Thổ.

+ *Đất thủy lợi*: Diện tích năm 2020 là 70,96 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 76,23 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã Nậm Xe, xã Đào San, xã Tung Qua Lìn, xã Sin Suối Hồ, xã Không Lào, xã Sì Lở Lầu.

+ *Đất cơ sở văn hoá*: Diện tích năm 2020 là 7,07 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 7,04 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu tại Thị trấn Phong Thổ, xã Sin Suối Hồ, xã Không Lào, xã Mô Sì San, xã Hoang Thèn.

+ *Đất cơ sở y tế*: Diện tích năm 2020 là 5,61 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 5,61 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên. Phân bố ở tất cả các xã, phân bố chủ yếu ở tại thị trấn Phong Thổ, xã Mường So, xã Đào San, xã Vàng Ma Chải, xã Không Lào.

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*: Diện tích năm 2020 là 50,39 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 50,12 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên; phân bố chủ yếu trên địa bàn Thị trấn Phong Thổ (8,95 ha), Đào San, Mường So, Bản Lang, Nậm Xe, Huổi Luông,...

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao*: Diện tích năm 2020 là 2,70 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 2,70 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên phân bố tại thị trấn Phong Thổ; xã Huổi Luông.

+ *Đất công trình năng lượng*: Diện tích năm 2020 là 114,94 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 161,75 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố trên địa bàn các xã: Hoang Thèn, Mường So, Đào San, Lản Nhì Thàng, Mù Sang ....

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Diện tích năm 2020 là 2,39 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 2,39 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên, chủ yếu là đất xây dựng các bưu điện văn hoá cấp xã, đài truyền hình của huyện tại thị trấn Phong Thổ và các công trình bưu chính viễn thông khác.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Diện tích năm 2020 là 1,15 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 1,15 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố tại xã Mường So.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hoá*: Diện tích năm 2020 là 4,75 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 4,75 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố tại xã Đào San, xã Mường So, xã Sỉ Lở Lầu.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích năm 2020 là 4,86 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 4,86 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên, gồm đất cho các khu vực chôn lấp và xử lý rác

thải do UBND cấp xã quản lý, sử dụng phân bố tại xã Mường So.

+ *Đất nghĩa trang, nghĩa địa*: Diện tích năm 2020 là 17,11 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 17,12 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố nhiều ở các xã: Mường So, thị trấn Phong Thổ, xã Sì Lở Lầu;...

+ *Đất chợ*: Diện tích năm 2020 là 2,80 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 2,79 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố tại xã Đào San, Lản Nhì Thàng, Ma Li Pho, Mường So, Nậm Xe, Sì Lở Lầu, Vàng Ma Chải, thị trấn Phong Thổ.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Diện tích năm 2020 là 0,68 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 0,68 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên; phân bố trên địa bàn xã Đào San.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Diện tích năm 2020 là 11,80 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 11,77 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên, tập trung tại thị trấn Phong Thổ.

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích năm 2020 là 848,31 ha, chiếm 0,82% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 850,20 ha, chiếm 0,83% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố tại 16 xã trong huyện và nhiều nhất ở các xã Mường So, Đào San, Nậm Xe, Huổi Luông, Bản Lang, xã Sin Suối Hồ,...

- *Đất ở tại đô thị*: là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính tại thị trấn Phong Thổ. Diện tích năm 2020 là 36,60 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 36,58 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích năm 2020 là 11,08 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 11,03 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên, diện tích phân bố trên các xã trong huyện, nhiều nhất là thị trấn Phong Thổ, Ma Li Pho,....

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 4,76 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 4,74 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tại Thị trấn Phong Thổ, Mường So, Khổng Lào, Huổi Luông.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Diện tích năm 2020 là 0,60 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 0,59 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên phân bố tại xã Mường So, thị trấn Phong Thổ, xã Hoang Thèn.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích năm 2020 là 893,61 ha, chiếm 0,87% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 884,56 ha, chiếm 0,86% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố tập trung tại xã Ma Li Pho, xã Nậm Xe, xã Đào San, xã Mường So, xã Bản Lang, xã Huổi Luông, thị trấn Phong Thổ,....

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích năm 2020 là 71,60 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 71,61 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên; phân bố tại xã Huổi Luông; xã Ma Li Pho.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Diện tích năm 2020 là 1,15 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 1,67 ha, chiếm một phần nhỏ tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố trên địa bàn thị trấn Phong Thổ, xã Mường So.

### **c. Đất chưa sử dụng**

Là đất chưa xác định được mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây. Diện tích năm 2020 là 26.782,55 ha, chiếm 26,02% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 26.679,83 ha, chiếm 25,92% tổng diện tích đất tự nhiên.

#### **3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất**

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện đến năm 2023 là 102.930,67 ha không có biến động so với năm 2020 và tăng 6,17 ha so với diện tích hiện trạng năm 2010. Nguyên nhân có sự sai lệch là do phương pháp kiểm kê khác nhau qua hai kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019. Bên cạnh đó, thực hiện Dự án 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở TN&MT, UBND huyện đã phối hợp với các đơn vị hành chính cấp xã rà soát, thống nhất xác định địa giới, giải quyết các khu vực còn tồn tại, vướng mắc. Tính đến thời điểm hiện tại, UBND huyện đã giải quyết xong các tranh chấp liên quan đến địa giới hành chính, đã điều chuyển địa giới hành chính giữa xã Lán Nhì Thành huyện Phong Thổ với xã Sùng Phài thành phố Lai Châu; giữa xã Pa Tàn, xã Phìn Hồ huyện Sìn Hồ với xã Huổi Luông huyện Phong Thổ. Chi tiết các loại đất biến động như sau:

**Bảng 06: Biến động các loại đất giai đoạn 2010-2023 huyện Phong Thổ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2010 (ha)	Năm 2020 (ha)	Năm 2023 (ha)	So sánh biến động 2010- 2020	So sánh biến động 2023- 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>102.924,50</b>	<b>102.930,67</b>	<b>102.930,67</b>	<b>6,17</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>68.228,04</b>	<b>72.940,73</b>	<b>72.970,40</b>	<b>4.712,69</b>	<b>29,67</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.952,19	6.422,25	6.412,03	2.470,06	-10,22
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	523,78	785,64	785,43	261,86	-0,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.951,45	12.668,46	12.646,34	717,01	-22,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.024,79	3.831,21	3.802,31	1.806,42	-28,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.249,11	34.621,80	34.631,21	-11.627,31	9,41
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.015,27	15.350,17	15.428,68	11.334,90	78,51
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		12.416,73	12.413,32	12.416,73	-3,41
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,23	46,84	49,83	11,61	2,99
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.853,21</b>	<b>3.207,39</b>	<b>3.280,45</b>	<b>-645,82</b>	<b>73,06</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	39,15	49,30	48,93	10,15	-0,37
2.2	Đất an ninh	CAN	1,24	1,37	1,62	0,13	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	17,12			-17,12	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		15,69	16,27	15,69	0,58
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,56	56,66	69,19	13,10	12,53
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	167,07	149,21	151,50	-17,86	2,29
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,32	74,70	69,19	29,38	-5,51
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.202,48	980,26	1.050,32	-222,22	70,06
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,68	0,68	0,68	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		11,80	11,77	11,80	-0,03
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	692,98	848,32	850,20	155,34	1,88
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	45,42	36,60	36,58	-8,82	-0,02
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,72	11,06	11,03	0,34	-0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		4,76	4,74	4,76	-0,02
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN		0,59	0,59	0,59	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.549,50	893,61	884,56	-655,89	-9,05
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		71,60	71,60	71,60	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,17	1,68	1,17	0,51
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>30.843,25</b>	<b>26.782,56</b>	<b>26.679,82</b>	<b>-4.060,69</b>	<b>-102,74</b>

(Nguồn: Tổng hợp kết quả theo các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai huyện Phong Thổ)

### **a. Biến động đất nông nghiệp**

Năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 72.940,73 ha tăng 4.712,69 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 72.970,40 ha, tăng 29,67 so với năm 2020. Biến động cụ thể từng loại đất như sau:

\* *Đất trồng lúa*: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6.422,25 ha, thực tăng 2.470,06 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 6.412,03 ha, thực giảm 10,22 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2010-2020:

+ Giảm 450,62 ha do chuyển sang các loại đất: đất nuôi trồng thủy sản 1,20 ha; đất quốc phòng 0,05 ha; đất giao thông 36,23 ha; đất thủy lợi 35,05 ha; đất công trình năng lượng 20,94 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,42 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,13 ha; giảm khác 356,5 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê, do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất).

+ Tăng 2.920,68 ha do thực hiện chính sách khai hoang 462,9 ha đất chưa sử dụng để trồng lúa 1 vụ và làm nương có bờ tại một số xã như Vàng Ma Chải, Mò Sì San, thị trấn Phong Thổ, Sin Suối Hồ, Sì Lở Lầu, ..., tăng khác 2.457,78 ha (do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê).

- Giai đoạn 2020-2023

+ Giảm 10,26 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 1,02 ha, đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; đất quốc phòng 0,06 ha; đất công trình năng lượng 9,17 ha. Nguyên nhân giảm do cập nhật ranh giới dự án: Trồng và ươm cây mắc ca giống tại xã Lán Nhì Thành, huyện Phong Thổ, thực hiện chuyển mục đích các dự án thủy điện Vàng Ma Chải 2 (giai đoạn 1), thủy điện Nậm Xe (giai đoạn 2) dự án thủy điện Vàng Ma Chải 3 giai đoạn 1, thủy điện Chàng Phàng giai đoạn 1 và chỉnh lý diện tích đất trồng lúa nương tại xã Vàng Ma Chải được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

+ Tăng 0,04 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha do chỉnh lý các trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trồng lúa nước còn lại tại xã Tung Qua Lìn, Đào San.

\* *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 12.668,46 ha, thực tăng 717,01 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 12.646,34 ha, giảm 22,12 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2010-2020

+ Giảm 2.669,42 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây lâu năm 223,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,20 ha; đất rừng sản xuất 306,90 ha; đất rừng phòng hộ 32,0 ha; đất quốc phòng 13,72 ha; đất giao thông 119,62 ha; đất thủy lợi 38,66 ha; đất công trình năng lượng 76,05 ha; đất bưu chính viễn thông 0,05 ha; đất cơ sở văn hóa 0,60 ha; đất cơ sở y tế 0,16 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 9,66 ha; đất chợ 0,07 ha; đất có di tích lịch sử văn hóa 0,10 ha; đất ở tại đô thị 1,54 ha; đất ở tại nông thôn 16,47 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,60 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,02 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 5,14 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 22,70 ha; giảm khác 1.801,66 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Tăng 3.386,43 ha do chuyển sang các loại đất: khai hoang đất chưa sử dụng làm nương rẫy là 909,60 ha; tăng khác 2.476,83 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- Giai đoạn 2020-2023

+ Giảm 42,83 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa 0,04 ha; đất trồng cây lâu năm 0,67 ha; đất rừng sản xuất 34,4 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,87 ha; đất ở tại nông thôn 1,26 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,11 ha; đất thương mại dịch vụ 0,36 ha; đất cho hoạt động khoáng sản 0,23 ha; đất công trình năng lượng 2,70 ha; đất chưa sử dụng 0,17 ha. Nguyên nhân giảm do các trường hợp được chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản tại xã Pa Vây Sừ, chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn tại xã Ma Li Pho, Mường So, chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ tại xã Bản Lang, Mường So, thị trấn Phong Thổ, cập nhật ranh giới dự án: Trồng và ươm cây mắc ca giống tại xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ, thu hồi đất của UBND xã Sì Lở Lầu, UBND xã Mường So giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phong Thổ quản lý, thực hiện chuyển mục đích các dự án thủy điện Vàng Ma Chải 2 (giai đoạn 1,2), thủy điện Nậm Xe (giai đoạn 2), đường dây 110kV đấu nối thủy điện Nậm Lùm 2 vào điện lưới quốc gia (đợt 1) và diễn biến rừng.

+ Tăng 20,71 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng lúa 1,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0,19 ha; đất rừng sản xuất 0,01 ha; đất rừng phòng hộ 0,04 ha; đất giao thông 0,15 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,04 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 2,26 ha; đất chưa sử dụng 16,0 ha. Nguyên nhân tăng do chỉnh lý các trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các xã, thị trấn.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3.831,21 ha,



thực tăng 1.806,42 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3.802,31 ha, giảm 28,90 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2010-2020

+ Giảm 122,64 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng sản xuất 80,10 ha; đất quốc phòng 1,50 ha; đất giao thông 10,6 ha; đất thủy lợi 9,25 ha; đất công trình năng lượng 11,58 ha; đất cơ sở văn hóa 0,02 ha; đất cơ sở y tế 0,10 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 2,96 ha; đất chợ 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 6,50 ha; giảm khác 94,0 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Tăng 1.929,06 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 223,70 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 256,40 ha; tăng khác 1.448,96 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê. Loại đất này tăng do việc thực hiện các đề án, chương trình phát triển cây cao su, cây chè, cây mắc ca, cây ăn quả ôn đới trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Giai đoạn 2020-2023

+ Giảm 35,69 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 0,44 ha; đất công trình năng lượng 15,47 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,47 ha; đất rừng sản xuất 17,14 ha; đất cho hoạt động khoáng sản 1,97 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha. Nguyên nhân giảm do cập nhật trường hợp chuyển mục đích tại thị trấn Phong Thổ, xã Ma Li Pho và chỉnh lý lại loại đất tại xã Ma Li Pho; dự án: Trồng và ươm cây mắc ca giống tại xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ, thực hiện chuyển mục đích các dự án thủy điện Nậm Xe (giai đoạn 2) và cập nhật diễn biến rừng.

+ Tăng 6,79 ha do lấy từ các loại đất: Đất chưa sử dụng 4,32 ha; đất trồng lúa 0,01 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,67 ha; đất rừng sản xuất 1,79 ha. Nguyên nhân tăng do cập nhật dự án: Trồng và ươm cây mắc ca giống tại xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ và do chỉnh lý các trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

\* *Đất trồng rừng phòng hộ*: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 34.621,80 ha, thực giảm 11.627,31 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 34.631,21 ha, tăng 9,41 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2010-2020

+ Giảm 13.898,07 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng sản xuất 4.621,1 ha (*do rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 17/2012/QĐ-UBND, ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và kết quả rà soát đất lâm*

nghiệp năm 2013 nên có sự thay đổi); đất quốc phòng 16,33 ha; đất cho hoạt động khoáng sản 0,06 ha; đất giao thông 48,66 ha; đất thủy lợi 5,82 ha; đất công trình năng lượng 21,36 ha; đất ở tại nông thôn 1,50 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 11,20 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 4.694,83 ha; giảm khác 4.687,07 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Tăng 2.270,76 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 32,0 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2.238,76 ha (do rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 17/2012/QĐ-UBND, ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và kết quả rà soát đất lâm nghiệp năm 2013 nên có sự thay đổi).

- Giai đoạn 2020-2023

+ Giảm 1,52 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha; đất công trình năng lượng 1,48 ha. Nguyên nhân giảm do thực hiện dự án thủy điện Chàng Phàng giai đoạn 1; dự án thủy điện Nậm Xe 2A, đường dây 110kV đấu nối thủy điện Nậm Lụm 2 vào điện lưới quốc gia (đợt 1) và chỉnh lý trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thị trấn Phong Thổ.

+ Tăng 10,93 ha do lấy từ các loại đất: đất chưa sử dụng 10,93 ha. Nguyên nhân tăng do cập nhật diễn biến rừng.

\* *Đất trồng rừng sản xuất*: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 15.350,17 ha, thực tăng 11.334,90 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 15.428,68 ha, tăng 78,51 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2010-2020

+ Giảm 4.282,26 ha do chuyển sang các loại đất: đất cơ sở sản xuất kinh doanh 5,0 ha; đất giao thông 1,30 ha; đất thủy lợi 0,77 ha; đất công trình năng lượng 1,26 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,04 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,84 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 3.706,35 ha do rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 17/2012/QĐ-UBND, ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và kết quả rà soát đất lâm nghiệp năm 2013 nên có sự thay đổi; giảm khác 564,7 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Tăng 15.617,16 ha lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 306,90 ha; rừng sản xuất 2.770,01 ha; đất rừng phòng hộ 4.621,1 ha (do rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 17/2012/QĐ-UBND, ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và kết quả rà soát đất lâm nghiệp năm 2013 nên có sự thay đổi); tăng khác 7.919,15 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- Giai đoạn 2020-2023

+ Giảm 17,35 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây lâu năm 1,79 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,11 ha; đất quốc phòng 3,35 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 9,64 ha; đất vật liệu xây dựng 0,11 ha; đất công trình năng lượng 2,34 ha. Nguyên nhân do thực hiện các dự án thủy điện Chàng Phàng giai đoạn 1 và dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Mường So; dự án Trồng và ươm cây mắc ca giống tại xã Lán Nhì Thành, huyện Phong Thổ cập nhật và chỉnh lý các trường hợp được phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Ma Li Pho.

+ Tăng tăng 95,86 ha lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 34,4 ha; đất trồng cây lâu năm 17,14 ha; đất quốc phòng 3,87 ha; đất chưa sử dụng 40,45 ha. Nguyên nhân tăng do cập nhật diễn biến rừng.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 46,84 ha, thực tăng 11,61 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 49,82 ha, tăng 2,98 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2010-2020

+ Giảm 2,43 ha do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 0,05 ha; đất thủy lợi 0,58 ha; giảm khác 1,8 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Tăng 14,04 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 1,20 ha (tại xã Ma Li Pho); đất trồng cây hàng năm khác 7,20 ha; tăng khác 5,64 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- Giai đoạn 2020-2023

Tăng 2,98 ha; do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 2,87 ha; đất chưa sử dụng 0,11 ha. Nguyên nhân tăng do các trường hợp chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản tại xã Pa Vây Sừ và do chỉnh lý trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thị trấn Phong Thổ.

### ***b. Biến động đất phi nông nghiệp***

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp là 3.207,38 ha, giảm 645,83 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3.280,45 ha, tăng 73,07 ha so với năm 2020, trong đó:

\* *Đất quốc phòng*: Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 49,30 ha, thực tăng 10,15 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 48,93 ha thực giảm 0,37 so với năm 2020.

- Giai đoạn 2010-2020

+ Tăng 31,69 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 0,05 ha; đất trồng cây hàng năm khác 13,72 ha; đất trồng cây lâu năm 1,50 ha; đất rừng phòng hộ 16,33 ha; đất giao thông 0,09 ha;

+ Giảm 21,54 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 3,90 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng sản xuất 3,87 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,03 ha. Do cập nhật ranh giới giao đất điều chỉnh Đồn Biên phòng Huổi Luông (299), Đồn Biên phòng Vàng Ma Chải (*Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*).

+ Tăng 3,53 do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 0,06 ha; đất rừng sản xuất 3,35 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,12 ha. Do cập nhật ranh giới giao đất điều chỉnh Đồn Biên phòng Huổi Luông (299), Đồn Biên phòng Vàng Ma Chải.

\* *Đất an ninh*: Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 1,37 ha, thực tăng 0,13 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1,62 ha, tăng 0,25 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2010-2020

+ Tăng 0,24 ha do lấy từ các loại đất: đồi núi chưa sử dụng 0,24 ha.

+ Giảm 0,11 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- Giai đoạn 2020-2023: Tăng 0,25 ha do lấy từ đất chưa sử dụng, do cập nhật vị trí Đội quản lý xuất nhập cảnh, Nhà an toàn, Nhà nghiệp vụ an ninh tại xã Ma Li Pho.

- *Đất khu công nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 0 ha, giảm 17,12 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0 ha, không có biến động so với năm 2020.

- *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 15,69 ha, tăng 15,69 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 16,27 ha, tăng 0,58 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2010-2020: Tăng 15,69 ha do lấy từ các loại đất: đất đồi núi chưa sử dụng 6,10 ha; tăng khác 9,59 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- Giai đoạn 2020-2023: Tăng 0,58 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 0,36 ha; đất trồng cây lâu năm 0,12 ha; đất ở tại nông thôn 0,1 ha; để thực hiện dự án Cửa hàng xăng dầu số 17, xã Đào San (*Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu*); chuyển mục đích hộ gia đình

Trần Quý Hải xã Mường So (*Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND huyện Phong Thổ*); xây dựng cửa hàng xăng dầu xã Bản Lang (*Quyết định số 3418/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND huyện Phong Thổ*); xây dựng cửa hàng xăng dầu xã Hoang Thèn (*Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND huyện Phong Thổ*); chuyển mục đích hộ gia đình Nguyễn Văn Sơn xã Khổng Lào (*Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND huyện Phong Thổ*; *Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND huyện Phong Thổ*).

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 56,66 ha, tăng 13,10 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 69,19 ha, thực tăng 12,53 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2010-2020: Tăng 13,10 ha do lấy từ các loại đất: đất rừng sản xuất 5,00 ha; tăng khác 8,10 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Tăng 13,81 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 0,11 ha; đất rừng sản xuất 9,64 ha; đất chưa sử dụng 4,06 ha để thực hiện dự án nhà máy chế biến thức ăn gia súc và tinh dầu quế (*Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*).

+ Giảm 1,28 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây hàng năm 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,18 ha; đất công trình năng lượng 0,03 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha; đất chưa sử dụng 0,91 ha; do cập nhật lại mục đích sử dụng đất tại xã Ma Li Pho, các trường hợp được phép chuyển mục đích sang đất ở tại xã Ma Li Pho (*Quyết định số 1640 ngày 03/8/2021 của UBND huyện Phong Thổ*; *Quyết định số 1549 ngày 16/7/2021 của UBND huyện Phong Thổ*; *Quyết định số 1408 ngày 01/7/2021 của UBND huyện Phong Thổ*); thực hiện dự án Đường dây 110kV đầu nối thủy điện Nậm Lụm 2 vào điện lưới quốc gia (đợt 1) (*Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu*), dự án Trồng và ươm cây mắc ca giống tại xã Lán Nhì Thành, huyện Phong Thổ (*Quyết định số 76 ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh Lai Châu*).

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 149,21 ha, thực giảm 17,86 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 151,50 ha, thực tăng 2,29 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2010-2020:

+ Tăng 30,48 ha do lấy từ các loại đất: đất rừng phòng hộ 0,06 ha; đất đồi

núi chưa sử dụng 7,72 ha; đất trồng cây hàng năm khác 22,70 ha.

+ Giảm 48,34 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Tăng 2,32 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm 0,23 ha; đất trồng cây lâu năm 1,97 ha, đất chưa sử dụng 0,12 ha, để thực hiện dự án khai thác và chế biến quặng chì kẽm mỏ chì kẽm Nậm Sa (*Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*).

+ Giảm 0,03 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng để thực hiện dự án đường dây 110kV đấu nối thủy điện Nậm Lùm 2 vào điện lưới quốc gia (đợt 1).

\* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 74,70 ha, thực tăng 29,38 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 69,19 ha, thực giảm 5,51 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 7,8 ha do chuyển sang đất chưa sử dụng do thực hiện thu hồi mỏ đá xã Lản Nhì Thàng (*Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*).

+ Tăng 2,29 ha do lấy từ các loại đất: đất rừng sản xuất 0,11 ha, đất chưa sử dụng 2,18 ha để thực hiện dự án khai thác và chế biến vật liệu thông thường tại mỏ đá Mường So 2, tại xã Mường So (*Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh Lai Châu; Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND tỉnh Lai Châu*); đầu tư xây dựng công trình, khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Mường So, xã Mường So (*Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu*).

\* *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 980,26 ha, thực giảm 222,22 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.050,32 ha, thực tăng 70,06 ha so với năm 2020. Do thực hiện các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng; xây dựng các cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục như: Thủy điện Chàng Phàng; thủy điện Vàng Ma Chải 2; thủy điện Nậm Xe 2; thủy điện Nậm Xe; đường dây 110kV đấu nối Nậm Lùm 2; thủy điện Tả Páo Hồ 1A; thủy điện Nậm Lon; thủy điện Vàng Ma Chải 3; đường dây 110kV thủy điện Nậm Lùm 2; kè chống sạt lở bảo vệ dân cư,... Một phần do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

\* *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 0,68

ha, tăng 0,68 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,68 ha, không có biến động so với năm 2020.

\* Đất khu vui chơi giải trí công công: Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 11,80 ha, tăng 11,80 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 11,77 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

\* Đất ở tại nông thôn: Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 848,32 ha, thực tăng 155,34 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 850,20 ha, thực tăng 1,88 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2010-2020

+ Tăng 322,47 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 16,47 ha; đất trồng cây lâu năm 6,50 ha; đất rừng phòng hộ 1,50 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2,00 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 9,30 ha; tăng khác 286,70 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Giảm 167,13 ha do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 1,55 ha; đất thủy lợi 0,50 ha; đất công trình năng lượng 1,42 ha; đất cơ sở văn hóa 0,03 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 1,31 ha; giảm khác 162,32 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 0,09 ha do chuyển sang các loại đất: đất chưa sử dụng 0,09 ha cập nhật lại mục đích sử dụng đất tại xã Đào San (*Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu*); cập nhật lại mục đích sử dụng đất tại xã Mường So, xã Sì Lở Lầu (*Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu*); cập nhật lại mục đích sử dụng đất tại xã Sin Suối Hồ (*Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*).

+ Tăng 1,97 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 1,26 ha; đất trồng cây lâu năm 0,44 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,18 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,03 ha; đất chưa sử dụng 0,06 ha các trường hợp chỉnh lý mục đích sử dụng đất và các trường hợp chuyển mục đích sang đất ở tại xã Ma Li Pho (*Quyết định số 1640 ngày 03/8/2021 của UBND huyện Phong Thổ; Quyết định số 1549 ngày 16/7/2021 của UBND huyện Phong Thổ; Quyết định số 1408 ngày 01/7/2021 của UBND huyện Phong Thổ; Quyết định số 1250 ngày 21/6/2021 của UBND huyện Phong Thổ; Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày*

*11/5/2022 của UBND huyện Phong Thổ; Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND huyện Phong Thổ; Quyết định số 3924/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ; Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ); các trường hợp chuyển mục đích sang đất ở tại xã Mường So (Quyết định số 1828 ngày 11/8/2021 của UBND huyện Phong Thổ; Quyết định số 3050 ngày 26/11/2021 của UBND huyện Phong Thổ; Quyết định số 1993 ngày 01/9/2021 của UBND huyện Phong Thổ); các trường hợp chuyển mục đích sang đất ở tại xã Không Lào (Quyết định số 3880/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ; Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND huyện Phong Thổ).*

\* *Đất ở tại đô thị:* Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 36,60 ha, thực giảm 8,82 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 36,58 ha, thực giảm 0,02 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2010-2020

+ Tăng 1,91 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 1,54 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,37 ha. Nguyên nhân do quá trình đô thị hoá ngày càng cao và nhu cầu về định canh, định cư của nhân dân trên địa bàn thị trấn ngày càng tăng.

+ Giảm 10,73 ha do chuyển sang các loại đất: đất công trình năng lượng 0,06 ha; giảm khác 10,67 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 0,07 ha do chuyển sang đất chưa sử dụng để thực hiện giao cho trung tâm phát triển quỹ đất (Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)

+ Tăng 0,05 ha do lấy vào các loại đất: đất trồng cây hàng năm 0,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha để thực hiện cấp giấy chứng nhận và chuyển mục đích đất ở đô thị (Quyết định số 1515/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của UBND huyện Phong Thổ; Quyết định số 3119/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND huyện Phong Thổ; Quyết định số 2202/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND huyện Phong Thổ).

\* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 11,06 ha, thực tăng 0,36 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 11,03 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2010-2020



+ Tăng 0,80 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,06 ha; tăng khác 0,04 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Giảm 0,44 ha do chuyển sang các loại đất: đất công trình năng lượng 0,06 ha; đất cơ sở văn hóa 0,04 ha; giảm khác 0,34 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- Giai đoạn 2020-2023: Giảm 0,03 ha do chuyển sang đất chưa sử dụng tại xã Sin Suối Hồ (*Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu*).

\* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 4,76 ha, thực tăng 4,76 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 4,74 ha, thực giảm 0,02 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2010-2020

+ Tăng 4,80 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 0,13 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,05 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1,00 ha; tăng khác 3,60 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Giảm 0,04 ha do chuyển sang các loại đất: đất cơ sở văn hóa 0,04 ha.

- Giai đoạn 2020-2023:

+ Giảm 0,05 ha do chuyển sang đất chưa sử dụng do giao cho trung tâm phát triển quỹ đất (*Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc thu hồi đất của UBND xã Sì Lở Lầu, UBND xã Mường So*)

+ Tăng 0,03 ha do lấy từ đất lấy từ đất khu vui chơi giải trí công cộng để thực hiện xây dựng trụ sở bảo hiểm xã hội (bổ sung) (*Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh Lai Châu*).

\* *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 0,59 ha, tăng 0,59 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,59 ha, không có biến động so với năm 2020.

\* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 893,61 ha, giảm 655,89 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 884,56 ha, giảm 9,05 ha so với năm 2020.

- Giai đoạn 2010-2020: Giảm 655,89 ha do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 5,16 ha; đất thủy lợi 4,71 ha; đất công trình năng lượng 64,43 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha; giảm khác 581,54 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- Giai đoạn 2020-2023: Giảm 9,05 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây hàng năm 3,05 ha; đất xây dựng công trình năng lượng 3,19 ha; đất thủy lợi 2,63 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất chưa sử dụng 0,17 ha; để thực hiện dự án thủy điện Nậm Xe (giai đoạn 2) (Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Lai Châu); thực hiện dự án thủy điện Vàng Ma Chải 2 (giai đoạn 1) (Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu); thực hiện dự án thủy điện Chàng Phàng (giai đoạn 1, 2) (Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); thực hiện dự án thủy điện Vàng Ma Chải 3 (giai đoạn 1) (Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); thực hiện dự án thủy điện Tả Páo Hồ 1A (lần 1) (Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); thực hiện dự án thủy điện Nậm Lon - lần 1 (Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu) và cập nhật lại mục đích sử dụng đất tại xã Sin Suối Hồ (Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu).

\* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 71,60 ha, tăng 71,60 ha so với năm 2010 do lấy từ các loại đất Đất trồng lúa 0,26 ha; đất có mục đích công cộng 60,15 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 2,93 ha; đất bằng chưa sử dụng 1,95 ha; tăng khác 6,31 ha do xác định lại diện tích theo đường địa giới hành chính chuyển vẽ theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 71,60 ha, không có biến động so với năm 2020.

\* *Đất phi nông nghiệp khác*: Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 1,17 ha, tăng 1,17 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1,68 ha, tăng 0,51 ha so với năm 2020 do lấy vào các loại đất: đất trồng cây lâu năm 0,46 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha.

### ***c. Đất chưa sử dụng***

Diện tích hiện trạng năm 2020 diện tích là 26.782,56 ha, thực giảm 4.060,69 ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 26.679,82 ha, thực giảm 102,74 ha so với năm 2020:

- Giai đoạn 2010-2020

+ Giảm 14.356,32 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây lâu năm 12,0 ha; đất an ninh 0,24 ha; đất thương mại dịch vụ 6,10 ha; đất cho hoạt động khoáng sản 7,72 ha; đất giao thông 28,64 ha; đất thủy lợi 19,76 ha; đất công

trình năng lượng 63,11 ha; đất buru chính viễn thông 0,08 ha; đất cơ sở văn hóa 0,37 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,35 ha; đất chợ 0,10 ha; đất ở tại đô thị 0,37 ha; đất ở tại nông thôn 2,0 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,00 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,13 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 11,05 ha; đất rừng phòng hộ 2.238,76 ha, đất rừng sản xuất 2.770,01 ha (do rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 17/2012/QĐ-UBND, ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và kết quả rà soát đất lâm nghiệp năm 2013 nên có sự thay đổi) ; giảm khác 9.194,47 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

+ Tăng 10.295,63 ha do lấy từ các loại đất: rừng sản xuất 3.706,35 ha; đất rừng phòng hộ 4.694,83 ha (do rà soát lại quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 17/2012/QĐ-UBND, ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và kết quả rà soát đất lâm nghiệp năm 2013 nên có sự thay đổi); tăng khác 1.894,45 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê.

- Giai đoạn 2020-2023

+ Tăng 8,82 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 0,18 ha; đất quốc phòng 0,03 ha; đất an ninh 0,25 ha; đất vật liệu xây dựng 7,8 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,28 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha; đất thủy lợi 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,09 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp 0,05 ha để ha cập nhật lại mục đích sử dụng đất tại xã Đào San (Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu); cập nhật lại mục đích sử dụng đất tại xã Mường So, xã Sì Lở Lầu (Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu); cập nhật lại mục đích sử dụng đất tại xã Sin Suối Hồ (Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); cập nhật lại mục đích sử dụng đất tại xã Mường So (Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); cập nhật lại mục đích sử dụng đất tại xã Lán Nhì Thành (Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu).

+ Giảm 111,56 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây hàng năm 16,0 ha; đất trồng cây lâu năm 4,32 ha; đất rừng phòng hộ 10,93 ha; đất rừng sản xuất 40,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha; đất quốc phòng 0,12 ha; đất an ninh 0,25 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,06 ha; đất cho hoạt động khoáng sản 0,12 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,18 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất công trình năng lượng 30,99 ha; đất thủy lợi 1,95 ha; thực hiện dự án Đường dây 110kV đấu nối thủy điện Nậm Lùm 2 vào

điện lưới quốc gia (đợt 1) (Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu); thủy điện Nậm Xe (giai đoạn 2) (Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Lai Châu); thực hiện dự án thủy điện Vàng Ma Chải 2 (giai đoạn 1) (Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu); thực hiện dự án thủy điện Chàng Phàng (giai đoạn 1, 2) (Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); thực hiện dự án thủy điện Vàng Ma Chải 3 (giai đoạn 1) (Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); thực hiện dự án thủy điện Tả Páo Hồ 1A (lần 1) (Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); thực hiện dự án thủy điện Nậm Lon - lần 1 (Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); để thực hiện dự án khai thác và chế biến quặng chì kẽm mỏ chì kẽm Nậm Sa (Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); dự án Trồng và ương cây mắc ca giống tại xã Lán Nhì Thành, huyện Phong Thổ (Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh Lai Châu); thực hiện dự án khai thác và chế biến vật liệu thông thường tại mỏ đá Mường So 2, tại xã Mường So (Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh Lai Châu; Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND tỉnh Lai Châu); đầu tư xây dựng công trình, khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Mường So, xã Mường So (Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu).

#### **IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023**

###### **4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2023**

UBND huyện Phong Thổ đã lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 và điều chỉnh bổ sung tại các Quyết định: số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022; số 658/QĐ-UBND ngày 21/6/2022; số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; số 1529/QĐ-UBND ngày 25/11/2022; số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023; số 1538/QĐ-UBND ngày 09/10/2023; số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023; số 2330 ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đến nay đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước được nâng lên và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Cụ thể như sau:

**Bảng 07: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích QHSDĐ được duyệt (ha) (*)	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (ha) (**)	Kết quả thực hiện				
				Diện tích năm 2023 (ha) (***)	So sánh với chỉ tiêu được duyệt		So sánh với chỉ tiêu được phân bổ	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	<b>102.930,67</b>	<b>102.930,67</b>	<b>102.930,67</b>		<b>100,0</b>		<b>100,0</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>74.438,44</b>	<b>75.779,88</b>	<b>72.970,40</b>	<b>-1.468,04</b>	<b>98,03</b>	<b>-2.809,48</b>	<b>96,29</b>
1.1	Đất trồng lúa	6.189,32	6.248,05	6.412,03	222,71	96,53	163,98	97,44
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	730,98	749,33	785,43	54,45	93,07	36,10	95,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.990,60		12.646,34	2.655,74	79,00	12.646,34	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.293,46	4.987,00	3.802,31	-2.491,15	60,42	-1.184,69	76,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	34.624,93	34.893,83	34.631,21	6,28	99,98	-262,62	99,25
1.5	Đất rừng sản xuất	17.123,23	20.059,44	15.428,68	-1.694,55	90,10	-4.630,76	76,91
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		12.416,73	12.413,32	12.413,32		-3,41	99,97
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	55,89		49,83	-6,06	89,16	49,83	
1.7	Đất nông nghiệp khác	161,00			-161,00		0,00	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.822,52</b>	<b>5.349,24</b>	<b>3.280,45</b>	<b>-2.542,07</b>	<b>56,34</b>	<b>-2.068,79</b>	<b>61,33</b>
2.1	Đất quốc phòng	103,40	82,45	48,93	-54,47	47,32	-33,52	59,35
2.2	Đất an ninh	5,67	5,24	1,62	-4,05	28,57	-3,62	30,92
2.3	Đất khu công nghiệp	200,00	200,00		-200,00		-200,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	56,86	71,30	16,27	-40,59	28,61	-55,03	22,82
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	133,87	134,91	69,19	-64,68	51,68	-65,72	51,29
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	345,68	532,71	151,50	-194,18	43,83	-381,21	28,44
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	231,03		69,19	-161,84	29,95	69,19	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.510,10	1.970,60	1.050,32	-1.459,78	41,84	-920,28	53,30
-	<i>Đất giao thông</i>	1.424,13	1.196,43	713,82	-710,31	50,12	-482,61	59,66
-	<i>Đất thủy lợi</i>	314,08	140,49	76,23	-237,85	24,27	-64,26	54,26
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	23,25	22,80	7,04	-16,21	30,28	-15,76	30,88
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	6,84	7,25	5,61	-1,23	82,02	-1,64	77,38
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	56,73	62,66	50,12	-6,61	88,35	-12,54	79,99
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	24,99	24,56	2,70	-22,29	10,80	-21,86	10,99
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	642,19	441,64	161,75	-480,44	25,19	-279,89	36,62
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	2,37	2,38	2,39	0,02	99,16	0,01	99,58
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	6,75	6,75	4,75	-2,00	70,37	-2,00	70,37
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	19,86	17,01	4,86	-15,00	24,47	-12,15	28,57
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>		5,59		0,00		-5,59	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	56,80	34,83	17,11	-39,69	30,12	-17,72	49,12
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	0,01		1,15	1,14	0,87	1,15	
-	<i>Đất chợ</i>	15,35		2,79	-12,56	18,18	2,79	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích QHSDĐ được duyệt (ha) (*)	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (ha) (**)	Kết quả thực hiện				
				Diện tích năm 2023 (ha) (***)	So sánh với chỉ tiêu được duyệt		So sánh với chỉ tiêu được phân bổ	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	20,00	20,00		-20,00		-20,00	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,68		0,68	0,00	100,00	0,68	
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	22,41		11,77	-10,64	52,52	11,77	
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.073,35	1.071,05	850,20	-223,15	79,21	-220,85	79,38
2.13	Đất ở tại đô thị	69,45	75,14	36,58	-32,87	52,67	-38,56	48,68
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,82	12,77	11,03	0,21	98,10	-1,74	86,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,55	9,01	4,74	-1,81	72,37	-4,27	52,61
2.16	Đất tín ngưỡng	0,65		0,59	-0,06	90,77	0,59	
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	776,91		884,56	107,65	87,83	884,56	
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	70,68		71,60	0,92	98,72	71,60	
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	101,00		1,68	-99,32	1,66	1,68	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>22.669,71</b>	<b>21.801,55</b>	<b>26.679,82</b>	<b>4.010,11</b>	<b>84,97</b>	<b>4.878,27</b>	<b>81,72</b>

Ghi chú: (\*): Chỉ tiêu quy hoạch Quy hoạch SDD thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 và các quyết định phê duyệt điều chỉnh bổ sung số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022; số 658/QĐ-UBND ngày 21/6/2022; số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; số 1529/QĐ-UBND ngày 25/11/2022; số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023; số 1538/QĐ-UBND ngày 09/10/2023; số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023; số 2330 ngày 25/12/2023; số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 của UBND tỉnh Lai Châu;

(\*\*): Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

(\*\*\*): Chỉ tiêu thống kê đất đai năm 2023 huyện Phong Thổ.

### a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 74.438,44 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 75.779,88 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 72.970,40 ha, còn lại 1.468,04 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 2.809,48 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: theo quy hoạch được duyệt là 6.189,32 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 6248,05 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 6.412,03 ha, còn lại 222,71 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 163,98 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất trồng cây hàng năm khác: theo quy hoạch được duyệt là 9.990,60 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 12.646,34 ha, còn lại 2.655,74 ha chưa thực hiện được, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

- Đất trồng cây lâu năm: theo quy hoạch được duyệt là 6.293,46 ha; chỉ

tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 4.987,0 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3.802,31 ha, còn lại 2.491,15 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 1.184,69 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất rừng phòng hộ: theo quy hoạch được duyệt là 34.624,93 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 34.893,83 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 34.631,31 ha, còn lại 6,28 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 262,62 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất rừng sản xuất: theo quy hoạch được duyệt là 17.123,23 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 20.059,44 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 15.428,68 ha, còn lại 1.694,55 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 4.630,76 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất nuôi trồng thủy sản: theo quy hoạch được duyệt là 55,89 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 49,83 ha, còn lại 6,06 ha chưa thực hiện được, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

- Đất nông nghiệp khác: theo quy hoạch được duyệt là 161,0 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là chưa thực hiện được, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

#### *b. Đất phi nông nghiệp*

Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 5.822,52 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5.349,24 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3.280,45 ha, còn lại 2.542,07 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 2.068,79 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: theo quy hoạch được duyệt là 103,40 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 82,45 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 48,93 ha, còn lại 54,47 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 33,52 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất an ninh: theo quy hoạch được duyệt là 5,67 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5,24 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1,62 ha, còn lại 4,05 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 3,62 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất khu công nghiệp: theo quy hoạch được duyệt là 200 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 200 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất thương mại dịch vụ: theo quy hoạch được duyệt là 56,86 ha; chỉ tiêu

cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 71,30 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 16,27 ha, còn lại 40,59 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 55,03 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: theo quy hoạch được duyệt là 133,87 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 134,91 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 69,19 ha, còn lại 64,68 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 55,03 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: theo quy hoạch được duyệt là 345,68 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 532,71 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 151,5 ha, còn lại 194,18 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 381,21 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 231,03 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 69,19 ha, còn lại 161,84 ha chưa thực hiện được, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: theo quy hoạch được duyệt là 2.510,1 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.970,60 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.050,32 ha, còn lại 1.459,78 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 920,28 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất danh lam thắng cảnh: theo quy hoạch được duyệt là 20,0 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 20,0 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm là 0,68 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,68 ha, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm là 22,41ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 11,77 ha; chưa thực hiện được, và cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

- Đất ở tại nông thôn: theo quy hoạch được duyệt là 1.073,35 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.071,05 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 850,2 ha, còn lại 223,15 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 220,85 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất ở tại đô thị: theo quy hoạch được duyệt là 69,45 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 75,14 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 36,58 ha,



còn lại 32,87 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 38,56 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: theo quy hoạch được duyệt là 10,82 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 12,77 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 11,03 ha, còn lại 0,21 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 1,74 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: theo quy hoạch được duyệt là 6,55 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 9,01 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 4,74 ha, còn lại 1,81 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 4,27 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2030 là 0,65 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,59 ha, kết quả chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 776,91 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 884,56 ha, còn 107,65 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 70,68 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 71,6 ha, còn 0,92 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

- Đất phi nông nghiệp khác: quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 101,0 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1,68 ha, còn 99,32 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

#### *c. Đất chưa sử dụng*

Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 22.669,71 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 21.801,55 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 26.679,82 ha, còn lại 4.010,11 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 4.878,27 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

#### **4.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2023**

Kết quả đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng trong giai đoạn 2021-2023 của huyện Phong Thổ như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp được theo quy hoạch được duyệt là 1.579,49 ha; theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.489,52 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 68,04 ha, chưa thực hiện 1.511,45 ha theo quy hoạch được duyệt và còn 1.421,48 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Công trình đã thực hiện được và thực hiện một phần như: Nuôi trồng thủy sản xã Pa Vây Sừ (QĐ số 2954/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện Phong Thổ; QĐ số 2959/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện Phong Thổ; QĐ số 2960/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện Phong Thổ); thủy điện Nậm Xe (giai đoạn 2) (QĐ số 1561/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Lai Châu); thủy điện Chàng Phàng (Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu; QĐ số 1086/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); thủy điện Vàng Ma Chải 2 (QĐ số 1005/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu) thủy điện Vàng Ma Chải 3 (Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); thủy điện Nậm Lon (QĐ số 2390/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Mở rộng TBA 110kv Mường So và tuyến đường dây 110kv đấu nối nhà máy thủy điện Nậm Lụm 2 (QĐ số 758/QĐ-UBND ngày 25/06/2021 của UBND tỉnh Lai Châu; QĐ số 1431/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); thủy điện Nậm Xe 2A (QĐ số 343/QĐ-UBND ngày 31/03/2021 của UBND tỉnh Lai Châu), Mở rộng trạm 110Kv Mường So phục vụ đấu nối các dự án thủy điện khu vực Phong Thổ vào hệ thống lưới điện quốc gia ( QĐ số 132/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh Lai Châu); Kè bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại huyện Phong Thổ (Tuyến kè bản Vàng Pheo, bản Phiêng Đanh, xã Mường So) (QĐ số 2143/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn gia súc và tinh dầu quế tại xã Mường So (QĐ số 559/QĐ-UBND ngày 07/04/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Khai thác và chế biến quặng chì kẽm mỏ chì kẽm Nậm Sa, xã Huổi Luông (QĐ số 1027/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh Lai Châu);

+ Các dự án lớn trên địa bàn huyện chưa triển khai được như: Khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Bắc Nậm Xe (Hạng mục: mỏ khai thác, nhà máy chế biến, khu văn phòng, công trình phụ trợ và bãi thải, giai đoạn 1; Đường tỉnh 132 đoạn Đào San - Sì Lở Lầu (từ Km 0- Km69+500); Thủy điện Pa Vây Sừ 1; Thủy điện Pa Vây Sừ 2; Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai); Khu công nghiệp Mường So; Đầu tư xây dựng công trình (GĐ2) Khu KTQP Phong Thổ/QK2 (Hạng mục: Đường từ trung tâm bản Sênh Sảng A đi bản San Cha đến bản Ma Can (GĐ1)); Đường vào Đồn Biên phòng Vàng Ma Chải; Đường từ đồn, trạm biên phòng ra mốc quốc giới phục vụ cho việc tuần tra bảo vệ mốc, huyện Phong Thổ (đoạn từ xã Tung Qua Lìn - Mốc 82);....

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 195,58 ha; theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 50,58 ha; kết quả chưa thực hiện được theo quy hoạch.

+ Các dự án chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp diện tích lớn đã thực hiện được như: *Khu chăn nuôi tập trung xã Nậm Xe diện tích 50,0 ha; Khu chăn nuôi tập trung xã Pa Vây Sử diện tích 23,0 ha; Khu chăn nuôi tập trung xã Ma Li Pho diện tích 20,0 ha; Trồng rừng sản xuất và chăn nuôi gia súc tại xã Huổi Luông diện tích 57,1 ha;...*

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo quy hoạch được duyệt là 0,49 ha; theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3,46 ha; kết quả thực hiện được 0,15 ha theo quy hoạch được duyệt.

#### **4.1.3. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2023**

Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2023 của huyện Phong Thổ như sau:

- Chuyển sang đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 3.077,20 ha; theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 4.328,67 ha; kết quả là 242,81 thấp hơn 2.834,39 ha theo quy hoạch được duyệt và còn 4.085,86 ha chưa thực hiện được theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Các công trình, dự án đã thực hiện được như: *trồng chè tập trung tại xã Nậm Xe, xã Lán Nhì Thành, xã Sin Suối Hồ, xã Huổi Luông và Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác tại các xã Bản Lang, Huổi Luông, Ma Li Pho, Nậm Xe, Hoang Thèn,..*

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 1.035,65 ha; theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 652,34 ha; kết quả thực hiện là 58,74 ha, thấp hơn 976,91 ha theo quy hoạch được duyệt và còn 593,6 ha chưa thực hiện được theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Các công trình, dự án đã thực hiện được: *Thủy điện Chàng Phàng (Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu; QĐ số 1086/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); thủy điện Vàng Ma Chải 2 (QĐ số 1005/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu) thủy điện Vàng Ma Chải 3 (Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); thủy điện Nậm Lon (QĐ số 2390/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Mở rộng TBA 110kv Mường So và tuyến đường dây 110kv đấu nối nhà máy thủy điện Nậm Lùm 2 (QĐ số 758/QĐ-*

UBND ngày 25/06/2021 của UBND tỉnh Lai Châu; QĐ số 1431/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu); thủy điện Nậm Xe 2A (QĐ số 343/QĐ-UBND ngày 31/03/2021 của UBND tỉnh Lai Châu), Mở rộng trạm 110Kv Mường So phục vụ đầu nối các dự án thủy điện khu vực Phong Thổ vào hệ thống lưới điện quốc gia (QĐ số 132/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh Lai Châu); Kè bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại huyện Phong Thổ (Tuyến kè bản Vàng Pheo, bản Phiêng Đanh, xã Mường So) (QĐ số 2143/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND tỉnh Lai Châu); Khai thác và chế biến quặng chì kẽm mỏ chì kẽm Nậm Sa, xã Huổi Luông (QĐ số 1027/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh Lai Châu);

+ Các công trình, dự án chưa thực hiện được như: Khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Bắc Nậm Xe (Hạng mục: mỏ khai thác, nhà máy chế biến, khu văn phòng, công trình phụ trợ và bãi thải, giai đoạn 1; Đường tỉnh 132 đoạn Đào San - Sì Lở Lầu (từ Km 0- Km69+500); Thủy điện Pa Vây Sử 1; Thủy điện Pa Vây Sử 2; Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai); Khu công nghiệp Mường So; Đầu tư xây dựng công trình (GD2) Khu KTQP Phong Thổ/QK2 (Hạng mục: Đường từ trung tâm bản Sẻnh Sảng A đi bản San Cha đến bản Ma Can (GD1));...

## **4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

### **4.2.1. Những mặt đạt được**

- Công tác lập, quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2023 đã thực hiện đảm bảo theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Nghị định 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Việc lập, thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2023 đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển và đã được cụ thể hoá trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ 2021-2023, cụ thể như:

+ Xây dựng kết cấu hạ tầng: Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So); Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai); Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng (Tuyến Km2+800 đến Km7 hạng mục Đường từ cầu Km1 đến khu vực Pô Tô); hạ tầng phục vụ sản xuất,....

+ Tạo quỹ đất đầu giá QSDĐ, bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung

vùng thiên tai như đầu giá QSDĐ tại xã Huổi Luông, sắp xếp ổn định dân cư tại bản Cấn Câu xã Sin Suối Hồ, điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ sảy ra thiên tai xã Bản Lang; ...

+ Đầu tư xây dựng nhà máy: Nhà máy chế biến thức ăn gia súc và tinh dầu quế tại xã Mường So, Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi; ...

+ Bảo vệ và phát triển rừng thông qua các dự án: Trồng và phát triển cây mắc ca kết hợp với một số cây lâm nghiệp khác; Trồng quế, các loại cây gỗ lớn kết hợp với một số cây lâm nghiệp khác...

- Công tác quy hoạch sử dụng đất cơ bản đáp ứng được tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Qua đó, hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai, góp phần tích phát huy tiềm năng đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, các dự án phát triển nhà ở góp phần thúc đẩy quá trình phát triển, ổn định tình hình kinh tế xã hội.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

#### **4.2.2. Những tồn tại**

- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu còn chưa sát với quy hoạch được duyệt. Đa số các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đều thực hiện chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Một số công trình, dự án có sử dụng đất phát sinh chưa được đề cập trong quy hoạch sử dụng đất nhưng lại có nhu cầu cấp thiết cần thực hiện ngay. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án;

- Nguồn lực đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế do nhiều yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng trực tiếp đến thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nhiều công trình mới bắt đầu triển khai, đang triển khai nhưng do vấn đề thủ tục thu hồi đất giải phóng mặt bằng gặp khó khăn nên phải chuyển sang năm thực hiện tiếp theo.

### **4.2.3. Nguyên nhân của tồn tại**

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế, nhất là vốn đầu tư xây dựng nông thôn và chưa đưa ra được các giải pháp thực hiện triệt để nên một số chỉ tiêu kế hoạch thực hiện chậm và kéo dài.

- Một số các công trình có trong đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa có vốn hoặc chưa có nhà đầu tư nên không thực hiện được làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt. Vì vậy mặc dù dự án đã lập quy hoạch chi tiết nhưng vẫn chưa thực hiện hoặc chỉ thực hiện được một phần cũng là nguyên nhân làm cho kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đối với các loại đất trên đạt tỷ lệ thấp.

- Các văn bản quản lý tài nguyên, môi trường của Trung ương thường xuyên có sự thay đổi, một số văn bản hướng dẫn còn bất cập. Chính sách về bồi thường còn chưa thống nhất, công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư còn nhiều khó khăn, vướng mắc do cơ chế dẫn đến vẫn còn phát sinh khiếu kiện của người có đất bị thu hồi.

- Một số dự án chưa xác định chính xác loại đất, chủ sử dụng đất do vậy khi thực hiện công tác GPMB có sai lệch nhiều so với kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt nên phải điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất nhiều lần, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Một số chủ đầu tư hạn chế về năng lực, ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19, việc xác định mục tiêu dự án chưa sát với nhu cầu thị trường phải thay đổi mục tiêu, điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Chính sách pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng còn bất cập, chồng chéo, thường xuyên thay đổi.

### **4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới**

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất: quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp,...

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật.

- Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các thị trấn, xã trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Tổ chức tốt việc tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật.

## PHẦN II

### PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

##### 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

###### 1.1.1. Phương hướng phát triển

- Phát triển kinh tế theo hướng ổn định gắn liền với nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt của phương án phát triển huyện, trong đó tập trung nâng cao chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của các trụ cột tăng trưởng: Kinh tế cửa khẩu, công nghiệp, nông nghiệp hàng hóa và du lịch.

- Mô hình phát triển của huyện phải lấy con người làm trung tâm, coi con người là chủ thể, nguồn lực và là mục tiêu của sự phát triển; phát huy yếu tố con người, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quy hoạch và đầu tư xây dựng đồng bộ trên phạm vi từng ngành/lĩnh vực, từng đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện và kết nối hiệu quả với các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức, sắp xếp không gian phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện phải phù hợp, đảm bảo tính hợp lý, cân đối và phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh, nội lực của mỗi tiểu vùng trong huyện; đảm bảo mối quan hệ liên vùng xã, liên xã trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển kinh tế - xã hội của Phong Thổ phải gắn với đảm bảo an ninh chính trị, bảo vệ toàn vẹn chủ quyền quốc gia, trật tự an toàn xã hội biên giới; xây dựng một hệ thống chính trị vững chắc, một khối đại đoàn kết toàn dân tộc

(Nguồn: Báo cáo phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phong Thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

###### 1.1.2. Mục tiêu phát triển

###### a. Mục tiêu tổng quát

Phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc; khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của huyện, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa, xây dựng nông thôn mới, hoạt động thương mại, du lịch, dịch



vụ. Tiếp tục phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu. Thực hiện tốt an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới Quốc gia; mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, xây dựng huyện Phong Thổ từng bước phát triển bền vững. (Nguồn: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XIX tại Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XX).

#### *b. Mục tiêu cụ thể*

- Phát triển hạ tầng: Phát triển hạ tầng giao thông tới xuất khẩu đáp ứng quy mô khu kinh tế cửa khẩu. Hoàn thành việc chuyển các tuyến đường theo quy hoạch nâng thành Quốc lộ, đường tỉnh. Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng các dự án cải tạo, nâng cấp công trình giao thông trên địa bàn huyện. Phát triển hạ tầng giao thông liên kết các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung. Tập trung xây dựng các cửa vào-ra gắn với trục phát triển trọng yếu của tỉnh, tạo động lực mới cho sự phát triển của huyện. Phát triển hạ tầng xử lý hệ thống rác thải.

- Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với kinh tế cửa khẩu: Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của huyện để phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có quy mô lớn, sản phẩm chủ lực, đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường. Đồng thời phát triển sản xuất nông sản phù hợp với điều kiện tự nhiên, tạo ra sản phẩm có lợi thế so sánh để cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân, gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển công nghiệp theo định hướng phục vụ công nghiệp hóa trong nông nghiệp: Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông sản...; đặc biệt thu hút các dự án đầu tư vào khu công nghiệp Mường So trở thành trung tâm sản xuất, chế biến sản phẩm công nghiệp, nông sản phục vụ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Khuyến khích, đẩy mạnh liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp chế biến với người nông dân. Phát triển tiêu thụ công nghiệp để phát huy hiệu quả nguồn nguyên liệu, lao động và các lợi thế tại địa phương. Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất các sản phẩm truyền thống của địa phương.

- Phát triển thương mại, du lịch gắn với kinh tế cửa khẩu: Phát triển thương mại theo hướng Đông Bắc-Tây Nam, trọng tâm là Mường So-Thị trấn Phong Thổ - Pa So - KKTCK Ma Lò Thành. Các trục nhánh theo Đường tỉnh 130 (trung tâm xã Mường So - Pa So - KKTCK Ma Lò Thành) và theo Quốc lộ 12 (thị tứ giáp huyện Sìn Hồ- thị trấn Phong Thổ - Ma Lò Thành). Xây dựng và phát triển du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng, cộng đồng, sinh thái. Thực hiện Quy hoạch và thu hút đầu tư xây dựng điểm du lịch: Sin Súi Hồ, Đào San, Bản Vàng Pheo, cửa khẩu quốc tế Ma Lò Thành, hang kháng chiến Nà Củng, hang Thẩm Tạo, di chỉ khảo cổ học Nậm Tun, Đền thờ Nàng Han...

- Phát triển lâm nghiệp bền vững: Phát triển huyện Phong Thổ trở thành thủ phủ sản xuất dược liệu của tỉnh Lai Châu.

*(Nguồn: Báo cáo phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phong Thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).*

## 1.2. Quan điểm sử dụng đất

(1). Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân, thực hiện tốt chính sách dân tộc và miền núi, quan tâm đầu tư phát triển vùng sâu vùng xa, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, đồng bằng và miền núi.

(2). Khai thác triệt để, sử dụng toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể, không để tình trạng còn đất trống đồi núi trọc. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các cụm công nghiệp, thương mại du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ của huyện, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

(3). Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất có rừng phòng hộ, rừng tự nhiên, kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất rừng. Khoanh nuôi, trồng rừng kết hợp với trồng cây nông nghiệp lâu năm để đạt tỷ lệ tán che cao nhất và đảm bảo trên đất dốc từ 8<sup>0</sup> trở lên luôn có tán che.

(4). Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực. Song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong huyện.

(5). Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển công nghiệp, hình thành các cụm công nghiệp tập trung,... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định.

(6). Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân.

(7). Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

#### **1.3.1. Phân vùng phát triển**

- Tiểu vùng Đông Bắc:

Tiểu vùng Đông Bắc của huyện bao gồm 9 xã: Sì Lở Lầu, Mò Sì San, Vàng Ma Chải, Pa Vây Sừ, Tung Qua Lìn, Đào San, Mù Sang, Bản Lang và Sin Suối Hồ. Đây là vùng có địa hình núi cao nhiều tiềm năng phát triển sản phẩm hàng hóa nông nghiệp, phát triển kinh tế lâm nghiệp, vùng dược liệu, thủy sản nước lạnh, kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng

- Tiểu vùng Trung tâm:

Tiểu vùng trung tâm của huyện gồm thị trấn Phong Thổ và 7 xã: Ma Li Pho, Hoàng Thèn, Khổng Lào, Huổi Luông, Mường So, Lản Nhì Thàng, Nậm Xe. Đây là vùng có ảnh hưởng nhiều nhất đến sự phát triển kinh tế của toàn

huyện và giữ vai trò là một trong những động lực kinh tế quan trọng của tỉnh, có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế cửa khẩu, là vùng kết hợp phát triển công nghiệp, nông nghiệp hàng hóa và du lịch.

### **1.3.2. Các trục phát triển**

Phong Thổ trong định hướng bố trí không gian trục phát triển trọng yếu của tỉnh Lai Châu “Một trục, Hai vùng, Ba trụ cột”. **Một trục:** Là trục trọng yếu phát triển kinh tế dọc theo Quốc lộ 32 - Quốc lộ 4D - Quốc lộ 12 nối đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai qua Quốc lộ 279, kết nối Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - TP Lai Châu - Phong Thổ ra cửa khẩu Ma Lù Thàng.

Định hướng các trục phát triển của huyện Phong Thổ như sau:

- Trục 1: Trục hành lang Tỉnh lộ 132, đây là trục giao thông chính của Vùng phía Bắc của huyện, có vai trò là xương sống giao thông của Vùng phía Bắc; kết nối 7 xã phía Bắc với ĐT 130 và QL 4D ở phía Nam. Việc nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 132 có vai trò trọng yếu, ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế, thu hút đầu tư khu vực 07 xã phía Bắc của huyện.

- Trục 2: Trục hành lang dọc theo ĐT 130 kết nối địa bàn các xã của huyện theo hướng Đông-Tây; trục 2 đi qua Vùng phía Đông và Vùng phía Tây của huyện; kết nối huyện với TP Lai Châu về phía Đông Nam và với cửa khẩu Ma Lù Thàng về phía Tây Bắc qua QL12. Việc nâng cấp ĐT 130 - Mường So - Thèn Sin - TP Lai Châu giúp phá thế độc tôn QL 4D đoạn thành phố ra cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Trục 3: Trục hành lang QL4D, đây là trục giao thông chính của khu vực phía Nam của huyện, có vai trò là trục động lực, là tuyến đường bộ quan trọng nhất kết nối huyện với trung tâm tỉnh hướng về các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, đến cao tốc Nội Bài – Lào Cai.

- Trục 4: Trục hành lang QL 12 kết nối Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng với Tuyến hành lang kinh tế Phong Thổ-Sìn Hồ-Nậm Nhùn-Mường Tè, kết nối với cửa khẩu U Ma Tu Khoàng trở thành động lực kinh tế của tỉnh trong phát triển kinh tế biên mậu, trao đổi hàng hoá, dịch vụ logistic.

### **1.3.3. Định hướng khu vực phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*\* Mục tiêu phát triển*

- Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với kinh tế cửa khẩu;

- Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, phục vụ cho xuất khẩu và là nguồn nguyên liệu cung cấp cho khu công nghiệp. Xây dựng các quy trình sản xuất đạt tiêu chuẩn Vietgap, GlobalGap... Xây dựng thương hiệu sản phẩm phục vụ truy xuất nguồn gốc hàng hóa.

- Phát triển trở thành vùng trọng điểm sản xuất hoa địa lan của tỉnh Lai Châu.

- Các xã khu vực vùng thấp: Bản Lang, Huổi Luông, Nậm Xe... tập trung phát triển các giống cây ăn quả hiện có: Chuối, nhãn, xoài... Phát triển vùng chè tập trung, trồng rừng cây gỗ lớn, rừng sản xuất có giá trị kinh tế cao.

- Phát triển các vùng lúa đặc sản đã có thương hiệu và được công nhận sản phẩm OCOP. Tiếp tục xây dựng vùng sản xuất tập trung đối với một số giống lúa đặc sản gắn với xây dựng thương hiệu và công nhận sản phẩm OCOP.

- Phát triển vùng trồng mía phục vụ xuất khẩu.

*\* Tổ chức không gian ngành nông, lâm, thủy sản gồm 2 vùng:*

- Vùng 1: Địa hình vùng núi cao:

Tập trung bảo vệ rừng, phát triển kinh tế gắn với rừng, thâm canh ruộng lúa bậc thang, kết hợp với trồng cây vụ đông và cây ôn đới có giá trị cao; phát triển kinh tế trang trại và gia trại, trồng cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, và nuôi cá nước lạnh. Gồm 7 xã vùng cao: Sì Lờ Lầu, Mồ Sì San, Vàng Ma Chải, Pa Vây Sừ, Tung Qua Lìn, Đào San, Mù Sang.

+ Vùng sản xuất rau màu tập trung: Đào San, Pa Vây Sừ, Vàng Ma Chải.

+ Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung: Pa Vây Sừ (suối Thèn Thảo Hồ), Tung Qua Lìn (suối Pênh Hồ), Mồ Sì San (suối Tà Hồ Thầu).

+ Vùng trồng cây dược liệu: 07 xã khu vực vùng cao.

- Vùng 2: địa hình vùng thấp:

Tập trung phát triển sản xuất cây lương thực hàng hóa quy mô lớn, phát triển cây ăn quả, phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp. Gồm 7 xã phía Nam và Tây Nam của huyện và thị trấn Phong Thổ.

+ Phát triển cây công nghiệp như: cây cao su, mía... tại các xã Mường So, Không Lào, Nậm Xe, Ma Li Pho...).

+ Vùng trồng lúa tập trung chất lượng cao: Đào San, Bản Lang, Nậm Xe và Sin Suối Hồ.

+ Vùng chăn nuôi tập trung: Mường So, Nậm Xe, Hoàng Then, Lản Nhì Thàng, Huổi Luông.

*a. Ngành trồng trọt:*

- Đối với sản xuất lúa: Tập trung thâm canh tăng năng suất, sản lượng, đảm bảo an ninh lương thực. Áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật trong thâm canh cây lúa, đảm bảo năng suất cây trồng.

+ Lúa đông- xuân: Trồng tập trung tại thị trấn Phong Thổ, các xã Bản Lang, Khổng Lào, Nậm Xe, Mường So và Hoang Thèn, Ma Li Pho, Huổi Luông, Mù Sang.

+ Lúa mùa: Trồng tập trung tại các xã Bản Lang, Đào San, Huổi Luông, Ma Li Pho, Nậm Xe, Mù Sang, Khổng Lào, Mường So, Hoang Thèn và Sin Suối Hồ.

+ Sản xuất lúa chất lượng cao tại xã vùng cao như Bản Lang, Nậm Xe, Đào San, Sin Suối hồ,... Tập trung phát triển các loại lúa đặc sản của địa phương như Tẻ Râu, Tả Cù, Nếp tan....

- Cây lương thực khác:

+ Ngô: sử dụng các giống ngô lai mới vào sản xuất để tăng nhanh năng suất và sản lượng ngô. Thực hiện tăng vụ trên diện tích lúa một vụ (1 vụ lúa mùa và 1 vụ ngô xuân sớm). Diện tích trồng ngô chủ yếu tập trung tại Lán Nhì Thành, Hoang Thèn, Ma Li Pho, Huổi Luông, Sin Suối Hồ, Mù Sang, Bản Lang, Đào San, Nậm Xe.

- Cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày:

+ Cây cao su: Duy trì ổn định tại Khổng Lào, Nậm Xe, Mường So, Ma Li Pho, Bản Lang.

+ Cây mắc ca: Trồng tập trung tại Huổi Luông, Bản Lang, Lán Nhì Thành và Mường So, Hoang Thèn, Khổng Lào, Ma Li Pho, Nậm Xe, Sin Suối Hồ và Thị trấn Phong Thổ giai đoạn 2021-2025 quy mô 1.000ha, giai đoạn 2026-2030 trồng mới 800ha. Phát triển cây mắc ca trên cơ sở thí điểm thành công tại huyện Tam Đường, phù hợp kế hoạch chung phát triển cây mắc ca trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

+ Cây chè: Là sản phẩm đặc sản của địa phương. Bảo tồn và phát triển chè cổ thụ, chè cây cao tại các xã Đào San, Mồ Sì San, Pa Vây Sủ, Sì Lở Lầu, Sin Suối Hồ, Tung Qua Lìn, Hoàng Thèn...

+ Cây địa lan: Phát triển vùng tập trung tại Lán Nhì Thành, Sin Suối Hồ, Đào San, Mồ Sì San, Tung Qua Lìn...

+ Cây quế: Phát triển cây quế tại các xã Huổi Luông, Bản Lang, Ma Li Pho, Khổng Lào...) giai đoạn 2021-2025 trồng mới 500ha, giai đoạn 2026-2030 trồng mới 500ha...

- Đối với cây ăn quả: Trồng chủ yếu gồm chuối, lê, mận, đào, và các giống cây ăn quả ôn đới khác. Diện tích trồng chủ yếu tại (ngoại trừ chuối): Lán Nhì Thàng, Bản Lang, Mù Sang, Sin Suối Hồ, Pa Vây Sừ, Vàng Ma Chải, Sỉ Lở Lầu, Huổi Luông, Ma Li Pho. Phát triển chuối là cây trồng quan trọng của địa phương.

- Đối với rau màu, thực phẩm hàng hóa tập trung: Tập trung tại Mù Sang, Nậm Xe, Pa Vây Sừ, Đào San, Mường So, Huổi Luông, Mò Sỉ San, Vàng Ma Chải và Tung Qua Lìn. Thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi đất trồng cây khác sang trồng rau an toàn. Tăng cường đầu tư thâm canh rau an toàn theo các tiêu chí đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- Đối với cây dược liệu: Tập trung phát triển các loại cây dược liệu quý có giá trị y tế và kinh tế cao như: Sâm Lai Châu, cây Bảy lá một hoa, Lan kim tuyến... Tập trung phát triển trồng cây dược liệu theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn liền kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm. Ưu tiên phát triển các loại dược liệu khác, như: Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung, Actiso... tại các xã vùng cao.

#### *b. Ngành chăn nuôi:*

Phát triển vùng chăn nuôi tập trung tại Pa Vây Sừ, Vàng Mai Chải, Mù Sang, Sin Suối Hồ.

- Phát triển đàn trâu: tập trung chủ yếu tại các xã: Huổi Luông, Vàng Ma Chải, Lán Nhì Thàng, Bản Lang, Nậm Xe, Đào San, Sin Suối Hồ, Hoang Thèn. Chuyển từ chăn nuôi thả rông sang chăn nuôi có chuồng trại, và trồng cỏ, chủ động thức ăn vào mùa đông.

- Phát triển đàn bò: tập trung chủ yếu tại các xã: Bản Lang, Hoang Thèn, Huổi Luông, Mò Sỉ San, Pa Vây Sừ và Tung Qua Lìn. Phát triển theo hướng chăn nuôi công nghiệp, hạn chế thả rông và dựa vào tự nhiên. Chuyển từ mục tiêu chăn nuôi lấy sức kéo là chính, sang sản xuất hàng hóa, nâng cao chất lượng đàn, chất lượng và giá trị hàng hóa.

- Phát triển đàn lợn: Phát triển đàn lợn: tập trung tại các xã: Lán Nhì Thàng, Bản Lang, Mường So, Khổng Lào, Nậm Xe, Huổi Luông, Sin Suối Hồ. Phát triển chăn nuôi theo quy mô hộ gia đình, từ 50-100 con trở lên. Đảm bảo chất lượng con giống, thực hiện tốt công tác phòng trừ dịch bệnh và kiểm dịch vệ sinh thú y, xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh. Khuyến khích phát triển chăn nuôi lợn đặc sản, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của huyện. Thu hút xây dựng các lò mổ gia súc tập trung, vệ sinh an toàn thực phẩm tại các khu vực Mường So, Thị trấn Phong Thổ, Đào San...

- Phát triển chăn nuôi gia cầm:

Phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp gắn với kiểm soát dịch bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm. Hình thành vùng chăn nuôi gia cầm tập trung tại xã: Đào San, Mường So, Huổi Luông, Nậm Xe, Bản Lang, Khổng Lào, Vàng Ma Chải.. Khuyến khích phát triển các loại gia cầm đặc sản, có giá trị kinh tế cao.

*c. Ngành nuôi trồng thủy sản:*

Diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung tại: Khổng Lào, Nậm Xe, Lán Nhì Thàng, Tung Qua Lìn, Mường So, Bản Lang, Pa Vây Sừ, Sin Suối Hồ, Bản Lang.

Phát triển nuôi cá nước lạnh: Phát triển nuôi trồng phân tán các loại cá nước lạnh, đặc biệt là cá hồi vân, cá tầm. Thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển nuôi cá nước lạnh. Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống hạ tầng thủy lợi, cơ sở sản xuất và nhân giống (đáp ứng 70% nhu cầu con giống). Tập trung tại Pa Vây Sừ (suối Thèn Thảo Hồ), Tung Qua Lìn (suối Pênh Hồ), Mò Si San (suối Tà Hồ Thầu).

*d. Ngành lâm nghiệp*

\* Mục tiêu chung:

- Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững rừng và diện tích đất được quy hoạch cho lâm nghiệp; đảm bảo sự tham gia rộng rãi, bình đẳng của các thành phần kinh tế vào các hoạt động lâm nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực xã hội; ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để lâm nghiệp đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ môi trường rừng, tạo việc làm và thu nhập cho người dân, giữ vững quốc phòng và an ninh, thực hiện thành công các mục tiêu về phát triển bền vững.

- Thực hiện có hiệu quả công tác kiểm kê rừng để có đầy đủ các hồ sơ, số liệu phục vụ cho công tác quản lý, gắn việc bảo vệ và phát triển rừng với nâng cao hiệu quả trong việc thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

\* Mục tiêu cụ thể:

- Về kinh tế:

+ Tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp từ 4% đến 5% năm.

+ Trồng mới rừng sản xuất: 1.200 ha



- + Trồng rừng phòng hộ: 400 ha
- + Trồng cây phân tán: 100.000 cây tương đương 100 ha.
- + Phát triển dịch vụ môi trường rừng, đa dạng hóa và mở rộng các nguồn thu phù hợp với quy định của pháp luật; tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân 3%/năm.
- + Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, năng suất và hiệu quả rừng trồng và các hệ thống nông lâm kết hợp; diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt trên 15.000 ha đến năm 2030.
- Đến năm 2030, giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất tăng 1,5 lần.
- Về xã hội:
  - + Đến năm 2030, mức thu nhập bình quân của người dân làm lâm nghiệp tăng trên 2 lần so với năm 2020; góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm từ 2% 3,0%.
  - + Tỷ lệ lao động làm việc trong lâm nghiệp được đào tạo nghề đạt 30% vào năm 2030; bảo đảm bình đẳng giới.
  - Về môi trường:
    - + Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 là 48%
    - + Đến 2030, 100% diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý bền vững.
    - + Đến năm 2030 có 20.000 ha rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng; nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học và năng lực phòng hộ của rừng; giảm thiểu tối đa các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, đảm bảo an ninh môi trường.

(Nguồn: Báo cáo phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phong Thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

#### **1.3.4. Định hướng khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng**

##### *a. Đối với phát triển thủy điện nhỏ và vừa theo quy hoạch*

Phối hợp, hỗ trợ đảm bảo hoạt động ổn định của nhà máy thủy điện Nậm Cát và Nậm Lụng trên địa bàn. Tập trung xây dựng hoàn thiện và đưa vào sử dụng các nhà máy thủy điện như Nậm Na 1 (công suất 30 MW), và Tà Páo Hồ (công suất 10 MW), Thủy điện Nậm Lụng 1 (8MW), Thủy điện Nậm Lụng 2 (18MW), Thủy điện Nậm Xe 2A,...

Trong giai đoạn 2021-2030 tiếp tục đầu tư và xây dựng các nhà máy thủy điện như Thủy điện Nậm Xe, Thủy điện Nậm Lon, Thủy điện Mán Tiên, Thủy điện Can Thành, Thủy điện Huổi Luông, Thủy điện Phai cát,....

Tạo điều kiện thuận lợi trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành các nhà máy thủy điện khác trên địa bàn huyện theo quy hoạch phát triển thủy điện của tỉnh Lai Châu.

*b. Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản*

Xây dựng các cơ sở sơ chế bảo quản nông nghiệp như lúa, ngô, sắn, chế biến các loại cá nước lạnh (cá hồi, cá tầm). Phát triển các cơ sở chế biến sản phẩm phụ từ hạt cao su (nguyên liệu tẩy rửa, hóa chất sơn).

Phát triển các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản nhỏ và vừa, nằm xen kẽ khu dân cư, tập trung tại các xã, thị trấn thuận tiện về giao thông, có điều kiện phát triển nông, lâm, thủy sản gồm: thị trấn Phong Thổ, Khổng Lào, Đào San, Mường So, Hoàng Thèn, Huổi Luông, Ma Li Pho.

Tổ chức, kêu gọi, thu hút đầu tư 01 cơ sở chế biến Mắc ca tại xã Mường So, 01 cơ sở chế biến chè tại xã Sin Suối Hồ (hoặc Nậm Xe/Mường So), 01 cơ sở bảo quản hoa quả tươi tại Mường So; 01 cơ sở chế biến chuối; 01 cơ sở chế biến sợi chuối gắn với sản xuất phân bón từ thân cây chuối.

- Xây dựng thương hiệu và hình thành các sản phẩm OCOP như: Gạo Tả Cù, gạo Tẻ râu, gạo Nếp tan; Chè cổ thụ; Cao ngựa bạch ...

*c. Ngành công nghiệp khai thác đá và mỏ khác*

Duy trì các cơ sở khai thác đá tại khu vực xã Mường So; khai thác cát, sỏi tại khu vực sông Nậm Na, suối Nậm So; khai thác chì, kẽm Nậm Sa, xã Huổi Luông, quặng đất hiếm mỏ Bắc Nậm Xe,...

- Phối hợp với tỉnh trong việc nghiên cứu, xây dựng giải pháp khai thác, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản của địa phương, xây dựng cơ sở dữ liệu cho từng loại khoáng sản phục vụ công tác quản lý, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp.

*d. Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng*

Phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng tại Mường So, tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng nhà máy xi măng, các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; ưu tiên, khuyến khích các dự án sản xuất gạch không nung để dần thay thế gạch đất nung vào giai đoạn sau 2030.

Ổn định hoạt động của nhà máy gạch tuynel, các hợp tác xã tiêu thủ công

nghiệp sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng trên địa bàn; khôi phục và phát triển sản xuất các ngành nghề truyền thống. Sản lượng gạch xây dựng đến năm 2030 ổn định ở mức 20 triệu viên.

Khuyến khích, tạo điều kiện cho các xí nghiệp cơ khí, cơ sở sản xuất nhỏ trên địa bàn sản xuất các sản phẩm tiểu thủ kim xây dựng, cửa, khung cửa. Tập trung tại thị trấn Phong Thổ và cụm công nghiệp Mường So.

*e. Tiểu thủ công nghiệp*

Khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống như: nghề rèn, đúc của người Mông, mây tre đan, dệt thổ cẩm của người Thái, Hà Nhì và sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, xuất khẩu và dịch vụ du lịch. Khuyến khích phát triển tại các điểm có điều kiện phát triển du lịch như xã Đào San, Mường So, thị trấn Phong Thổ, khu cửa khẩu Ma Lù Thàng.

*f. Khu, cụm công nghiệp*

Điều chỉnh quy mô diện tích Khu công nghiệp Mường So 200 ha (điều chỉnh giảm diện tích khu vực khu dân cư hiện có đang sinh sống; khu vực dự kiến đầu tư các dự án nông nghiệp, tăng diện tích khu vực phía Nam).

Ngoài ra phát triển thêm điểm công nghiệp khu vực Đào San, và các điểm phát triển công nghiệp khai khoáng:

- Điểm công nghiệp khu vực Đào San: phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản cho các xã khu vực vùng cao (7 xã).

- Các điểm công nghiệp khai khoáng: tại các khu vực có mỏ khoáng sản (mỏ đất hiếm, baxit tại Nậm Xe; mỏ chì, kẽm,... theo hướng Tây Bắc- Đông Nam).

*(Nguồn: Báo cáo phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phong Thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).*

**1.3.5. Định hướng khu vực phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch**

Phát triển thương mại theo hướng Đông Bắc-Tây Nam, trọng tâm là Mường So-Thị trấn Phong Thổ- Pa So- KKTCK Ma Lù Thàng. Các trục nhánh theo trung tâm xã Mường So-Pa So-KKTCK Ma Lù Thàng, và theo Quốc lộ 12 (thị tứ giáp huyện Sìn Hồ- thị trấn Phong Thổ- Ma Lù Thàng).

- Tuyên du lịch: Các tuyến du lịch trên địa bàn được kết nối với thành phố Lai Châu theo vùng không gian du lịch trung tâm của tỉnh Lai Châu.

Tuyến du lịch quốc tế sang Vân Nam (Trung Quốc) qua cửa khẩu Ma Lù

Thàng: Thành phố Lai Châu-Thị trấn Phong Thổ-Cửa khẩu Ma Lù Thàng-Huyện Kim Bình (Vân Nam, Trung Quốc).

- Điểm du lịch:

+ Điểm du lịch Sin Suối Hồ: phát triển du lịch cộng đồng, sinh thái, văn hóa, nghỉ dưỡng, khám chữa bệnh.

+ Điểm du lịch suối nước nóng Vàng Bó;

+ Điểm du lịch Đào San: phát triển du lịch sinh thái, văn hóa, nghỉ dưỡng, khám chữa bệnh.

+ Điểm du lịch cửa khẩu Ma Lù Thàng: du lịch thương mại cửa khẩu.

+ Khu du lịch cộng đồng Vàng Pheo xã Mường So.

- Không gian du lịch:

+ Không gian du lịch trung tâm gồm: điểm du lịch Mường So, Vàng Bó thị trấn Phong Thổ và cửa khẩu Ma Lù Thàng. Phát triển du lịch suối nước nóng nghỉ dưỡng, du lịch thương mại cửa khẩu, du lịch văn hóa dân tộc.

+ Không gian du lịch Đào San, gồm xã Đào San, Pa Vây Sừ, Ma Li Pho và các xã lân cận. Phát triển du lịch sinh thái kết hợp văn hóa dân tộc, du lịch nghỉ dưỡng, khám chữa bệnh theo phương pháp cổ truyền.

Định hướng phát triển thời kỳ 2021-2030: Khai thác hiệu quả tiềm năng, phát triển du lịch với các loại hình như: du lịch sinh thái, tham quan thắng cảnh; du lịch văn hóa; du lịch, nghỉ dưỡng..., tạo nguồn thu cho ngân sách, đồng thời tạo điều kiện cho các loại hình dịch vụ phục vụ nhu cầu du lịch phát triển

(Nguồn: Báo cáo phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phong Thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

### **1.3.6. Định hướng khu vực phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng**

- Khu vực Quốc môn: Được đầu tư cải tạo, nâng cấp đảm bảo mỹ quan, đồng bộ và hiện đại.

- Khu vực thực hiện thủ tục, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động xuất nhập khẩu của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành: Đầu tư hình thành 02 khu vực kiểm tra, giám sát các hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh tại khu vực đầu mối cửa khẩu (một là, tại khu vực Trạm kiểm soát liên hợp hiện tại; hai là, khu vực cầu đa năng, gần cột mốc 64 (hoặc cột mốc 65))

+ Đối với hạ tầng hiện có:

Đầu tư cải tạo, sửa chữa nâng cấp công trình Trạm kiểm soát liên hợp hiện tại; bố trí lại dây truyền, vị trí làm việc của các lực lượng chức năng phù hợp với thực tế; thay thế hệ thống trang thiết bị làm việc và giám sát đảm bảo hiện đại, đồng bộ. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bãi đỗ xe số 1 phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát của các lực lượng chức năng, là nơi tập kết phương tiện, sang tải hàng hóa xuất nhập khẩu.

Đầu tư xây dựng Trạm Barie phục vụ hoạt động thu phí, kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, hàng hóa xuất nhập khẩu ra vào cửa khẩu. Tiếp tục kêu gọi các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư, nâng cấp hệ thống kho, bãi tập kết và trung chuyển hàng hóa.

+ Đối với hạ tầng đầu tư xây dựng mới:

Mở rộng quy hoạch khu đầu mối đến khu vực cột mốc 64, có diện khoảng 10,5ha. Thực hiện giải phóng mặt bằng, san gạt mặt bằng, đầu tư xây dựng mới hạ tầng làm việc, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu tại khu vực cầu đa năng (cầu đa năng chủ yếu phục vụ các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa) như Trạm kiểm soát; bãi tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu trước khi thông quan; hệ thống trang thiết bị làm việc tại trạm và trang thiết bị kiểm tra, giám sát hàng xuất nhập khẩu; xây dựng tuyến đường nối cầu đa năng đến tuyến đường chính trong khu mở rộng đi QL 12.

- Đầu tư sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc của Ban quản lý Khu kinh tế cửa khẩu, Chi cục Hải quan, Trạm Biên phòng cửa khẩu; xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc của các lực lượng kiểm dịch (kiểm dịch y tế, kiểm dịch động, thực vật), quản lý phương tiện người lái, công an xuất nhập cảnh, kho bạc, thuế, ngân hàng đáp ứng các hoạt động quản lý, thương mại dịch vụ tại cửa khẩu.

- Kêu gọi đầu tư hạ tầng thương mại dịch vụ: Siêu thị, cửa hàng miễn thuế, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn trong khu vực cửa khẩu.

- Xây dựng cầu đa năng phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa; hệ thống đường giao thông, cầu kết nối khu đầu mối với khu mở rộng. San gạt mặt bằng, đầu tư hệ thống đường giao thông nội bộ, kè chống sạt lở khu mở rộng cùng với hệ thống bến, bãi tập kết phương tiện, hàng hóa.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng điện, nước đồng bộ trong khu vực cửa khẩu.

(Nguồn: Báo cáo phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phong Thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

### **1.3.7. Định hướng khu vực phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn**

Định hướng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn của huyện Phong Thổ đến năm 2030 như sau:

#### **a. Phát triển khu dân cư đô thị**

Giai đoạn 2021-2030: Hệ thống đô thị trên địa bàn định hướng đến năm 2030 gồm: Thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận (đô thị loại IV), Ma Lù Thàng (đô thị loại V). Thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận giữ vai trò hạt nhân và trở thành đô thị trung tâm của huyện Phong Thổ.

Đến năm 2030 hệ thống đô thị của huyện được hình thành và phát triển theo các vùng không gian lãnh thổ như sau: phát triển dọc theo tuyến QL4D (thị trấn Phong Thổ; xã Mường So, khu cửa khẩu Ma Lù Thàng; xã Đào san, Huổi Luông, Hoang Thèn, Vàng Ma Chải), phát triển khu vực dân cư dọc các tuyến đường Đào San-Sì Lở Lâu, tuyến đường từ Nậm Cáy-Mù Sang-Sin Cai, tuyến đường Mường So-Thèn Sin-Tam Đường.... tạo thành các trục đô thị không gian quan trọng, phát triển đô thị công nghiệp - thương mại - dịch vụ; đây chính là điều kiện thuận lợi để xây dựng khu vực kinh tế trung tâm.

#### **\* Thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận**

Định hướng thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận trở thành đô thị trọng tâm của huyện Phong Thổ và là một trong những cực phát triển thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh Lai Châu, thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận có các tính chất như:

- + Là Trung tâm Hành chính - Chính trị của huyện Phong Thổ.
  - + Là đô thị loại IV, trung tâm du lịch nghỉ dưỡng - sinh thái gắn với giá trị cảnh quan, lịch sử - văn hóa của tỉnh Lai Châu nói riêng và của vùng Tây Bắc Bộ nói chung.
  - + Là đầu mối giao lưu thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện và liên kết các khu vực trong tỉnh nói riêng và các tỉnh lân cận nói chung.
  - Về phân loại đô thị: Giai đoạn 2021-2030 là đô thị loại IV
- Mục tiêu đầu tư xây dựng:
- + Giai đoạn 2021-2025: đầu tư xây dựng mở rộng không gian đô thị, đạt tiêu chí đô thị loại V.
  - + Giai đoạn 2026-2030: Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV và đầu tư xây dựng nâng cao chất lượng đô thị.

**\* Đô thị Ma Lò Thàng:**

Là trung tâm kinh tế, văn hoá, thương mại, dịch vụ của huyện Phong Thổ, là trung tâm xuất nhập khẩu của tỉnh và khu vực là cửa khẩu kinh tế du lịch, đối ngoại của quốc gia.

Về phân loại đô thị: Giai đoạn 2021-2030 là đô thị loại V

Mục tiêu đầu tư xây dựng:

+ Giai đoạn 2021-2025: Tập trung đầu tư đô thị.

+ Giai đoạn 2026-2030: Là đô thị loại V.

**b. Phát triển khu dân cư nông thôn:**

- Hình thành các khu dân cư tập trung quy mô vừa và lớn, liên kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị, trên cơ sở định hướng về tổ chức sản xuất, canh tác tập trung và phát triển kinh tế toàn vùng, các điểm dân cư nông thôn kết nối giao thông với các tuyến liên xã, liên vùng đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân.

- Phát triển khu dân cư nông thôn theo hướng hình thành các khu dân cư, quy mô dân số từ 1.500-2.000 dân. Bố trí ổn định dân cư các xã sát biên giới Việt - Trung. Sắp xếp, ổn định dân cư tại các vùng có nguy cơ sạt lở đất đá, vùng thiếu nước sinh hoạt,... như:

+ Bố trí ổn định dân cư cho các xã Sì Lở Lầu (khu vực mốc 70), Xã Nậm Xe di dân ra vùng sạt lở thuộc Bản Mần 2; xã Mù Sang, xã Lản Nhì Thàng.

+ Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai cho 242 hộ (01 điểm dân cư tập trung) tại xã Sin Suối Hồ kết hợp bố trí xen ghép tại các xã trên địa bàn.

+ Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới cho 235 hộ (02 điểm dân cư tập trung) tại các xã Nậm Xe, Ma Li Pho.

+ Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai cho 344 hộ (02 điểm dân cư tập trung) tại các xã Bản Lang, Sin Suối Hồ kết hợp bố trí xen ghép tại các xã trên địa bàn.

+ Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới cho 85 hộ (01 điểm dân cư tập trung) tại xã Sì Lở Lầu.

- Phát triển hệ thống điểm dân cư trên địa bàn huyện theo mô hình phát triển nông thôn mới, đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, hỗ trợ di chuyển, làm nhà, hỗ trợ lương thực, phát triển sản xuất,...

- Tạo mọi điều kiện để thu hút nguồn vốn, kêu gọi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách.

- Làm tốt cải cách thủ tục hành chính, đề bù giải phóng mặt bằng.
- Thực hiện tốt công tác tiếp nhận, quản lý nguồn vốn có hiệu quả
- Đào tạo năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ cơ sở.

## II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

#### 2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

**Bảng 08: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện đến năm 2025 (hoặc bình quân giai đoạn 2020 - 2025)	Thực hiện đến năm 2030 (hoặc bình quân giai đoạn 2026 - 2030)
1	Tốc độ tăng GTSX hàng năm	%	10,9	9,3
2	Thu nhập bình quân đầu người	Trđ	45	95
3	Cơ cấu GTSX		100	100
	- Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	17,9	13,8
	- Công nghiệp và xây dựng	%	42,5	45
	- Thương mại-Dịch vụ	%	39,6	41,1
4	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	107	180
5	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn lượt	100	>130
	<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>		10	>12
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	100	130
6	Tỷ lệ xã có đường ô tô đi được quanh năm	%	100	100
7	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn Nông thôn mới	%	45,3	50
	Tỷ lệ số xã đạt NTM nâng cao	%		25
8	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	100
9	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	58	77
10	Số giường bệnh trên 01 vạn dân	Giường	20,8	25
11	Số bác sỹ trên 01 vạn dân	Bác sỹ	6,5	12
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	< 20	< 15
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	>55	>65
14	Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	%	> 90	> 95
15	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	> 80	> 85
16	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	>97	>98



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện đến năm 2025 (hoặc bình quân giai đoạn 2020 - 2025)	Thực hiện đến năm 2030 (hoặc bình quân giai đoạn 2026 - 2030)
17	Tỷ lệ che phủ rừng	%	45	>45
18	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	100	100
19	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch	%	96	99
	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	100	100

(Nguồn: Báo cáo thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phong Thổ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

## 2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

### a. Đối với ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tổng GTSX ngành nông- lâm- thủy sản đến năm 2030 đạt 1.118.154 triệu đồng (giá so sánh 2010). Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 5,7%/năm. Đến năm 2030, lao động làm việc trong ngành nông- lâm- thủy sản chiếm khoảng 67,5% tổng số lao động đang làm việc.

\* Ngành trồng trọt:

- Đối với sản xuất cây lương thực:

+ Cây lúa: Đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới. Áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật trong thâm canh cây lúa, đảm bảo đến năm 2030, diện tích đạt 4.600 ha, năng suất đạt 51,5 tạ/ha, sản lượng đạt 23.670 tấn. Tập trung thâm canh, tăng vụ, đưa các giống lúa thuần chất lượng, năng suất cao, phù hợp với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng vào sản xuất. Nâng cao trình độ thâm canh của người dân, khuyến khích phát triển thâm canh tăng vụ, khai hoang ruộng nước. Phát triển một số giống lúa đặc sản địa phương đặc biệt Tẻ râu... tại một số vùng có điều kiện như Bản Lang, Nậm Xe, Đào San, Tung Qua Lìn, Pa Vây Sừ....

+ Cây ngô: đến năm 2030, có 50% diện tích chuyên ngô tăng vụ, 50% diện tích ruộng 1 vụ; diện tích đạt 5.575 ha, năng suất đạt 50 tạ/ha, sản lượng đạt 27.875 tấn. Tiếp tục đưa các giống ngô lai năng suất, chất lượng vào sản xuất, tập trung đầu tư thâm canh nhằm tăng năng suất, hiệu quả kinh tế. Chuyển đổi một số diện tích trồng ngô kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn như: chè, quế, cây ăn quả... Diện tích trồng ngô chủ yếu tập

trung tại Lản Nhì Thàng, Hoang Thèn, Ma Li Pho, Huổi Luông, Sin Suối Hồ, Mù Sang, Bản Lang, Đào San, Nậm Xe.

+ Cây mía: Mở rộng phát triển chuỗi liên kết trồng và tiêu thụ Mía với quy mô 200-300ha, trong đó tập trung chủ yếu tại các xã: Hoang Thèn, Mù Sang, Huổi Luông, Ma Li Pho, Không Lào.

- Cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày:

+ Cây đậu tương: Đến năm 2030, diện tích trồng đậu tương đạt khoảng 500 ha, thực hiện trồng đậu tương trên đất ngô năng suất thấp, ruộng lúa một vụ, đất ngô một vụ.

+ Cây lạc: Diện tích trồng lạc đến năm 2030 đạt 360 ha.

+ Cây cao su: Đến năm 2030, diện tích cao su duy trì ổn định diện tích 1.444 ha. Năng suất đạt khoảng 0,8 tấn mủ/ha/năm, sản lượng đạt khoảng 1.155 tấn mủ một năm.

+ Cây Mắc ca: Giai đoạn 2021-2030 trồng mới khoảng 1.870 ha. Phát triển cây Mắc ca phù hợp kế hoạch chung phát triển cây Mắc ca trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Áp dụng quy trình sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ khoảng trên 50% diện tích do doanh nghiệp trồng.

+ Cây chè: Phát triển vùng chè tập trung tại các xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ, Lản Nhì Thàng; tiếp tục liên kết với nông dân trồng, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; đồng thời thực hiện trồng mới 120 ha và thực hiện bảo tồn 676,4 ha vùng Chè cổ thụ trên địa bàn các xã Sì Lở Lầu, Mò Sì San, Sin Suối Hồ, Đào San, Pa Vây Sừ, Tung Qua Lìn, Hoang Thèn....

- Đối với cây ăn quả:

+ Cây ăn quả ôn đới: Đầu tư chăm sóc, thâm canh diện tích cây ăn quả ôn đới hiện có (lê, mận, đào, và các giống cây ăn quả ôn đới khác), diện tích đến năm 2030 dự kiến trồng thêm khoảng 1.130 ha, trồng chủ yếu tại xã: Lản Nhì Thàng, Bản Lang, Mù Sang, Sin Suối Hồ, Pa Vây Sừ, Vàng Ma Chải.... Tập trung đưa các giống năng suất, chất lượng phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng, trồng thành vùng tập trung. Hướng dẫn nhân dân thâm canh tăng năng suất, chất lượng, mẫu mã sản phẩm và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

+ Cây chuối: Phát triển chuối là cây trồng quan trọng của địa phương, diện tích đến năm 2030 đạt khoảng 4.500 ha, trồng tập trung tại Huổi Luông, Bản Lang, Ma Li Pho, Đào San, Nậm Xe, Thị trấn, Hoang Thèn, Mường So, Không Lào, Mù Sang,.... Hướng dẫn thâm canh nâng cao chất lượng sản phẩm,

đảm bảo hạn chế tối đa tình trạng thoái hóa đất. Thu hút doanh nghiệp, HTX liên kết với nông dân trong sản xuất nâng cao giá trị quả chuỗi và ổn định đầu ra cho sản phẩm.

- Đối với cây dược liệu:

Phát triển các loại cây dược liệu dưới tán rừng như Thất diệp nhất chi hoa, đương quy, tam thất, sa nhân. Hình thành các vùng trồng tập trung cây dược liệu tại các xã: Mồ Sì San, Tung Qua Lìn, Sin Suối Hồ, Pa Vây Sủ. Diện tích trồng tập trung cây dược liệu đến năm 2030 đạt khoảng 100 ha, trong đó diện tích trồng mới là 24,20 ha.

Cây thảo quả: Đến năm 2030, diện tích thảo quả đạt 1.150 ha, năng suất đạt 2 tạ/ha, sản lượng đạt 230 tấn. Thảo quả trồng tập trung tại Đào San, Sì Lở Lầu, Sin Suối Hồ, Tung Qua Lìn, Pa Vây Sủ và Vàng Ma Chải.

*\* Ngành chăn nuôi:*

Phát triển chăn nuôi với quy mô tập trung theo hộ gia đình và các chủ trang trại vườn rừng theo mô hình kinh tế tổng hợp. Tỷ lệ chăn nuôi trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp khoảng 35-40%. Hình thành các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô trang trại vào năm 2030. Tăng cường công tác thú y, chú trọng đặc biệt đến công tác tiêm phòng và phòng trừ dịch bệnh để chăn nuôi phát triển.

Tập trung phát triển chăn nuôi lợn trên địa bàn, trong đó tổ chức kêu gọi doanh nghiệp đầu tư ít nhất 01 cơ sở chăn nuôi lợn tập trung với quy mô trên 24.000 con tại khu vực xã Mường So.

Khuyến khích phát triển chăn nuôi lợn đặc sản, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của huyện như: lợn mán, lợn rừng.

Khuyến khích phát triển các loại gia cầm đặc sản, có giá trị kinh tế cao như: gà ri, gà đồi.

*\* Ngành nuôi trồng thủy sản:*

Phát triển thủy sản huyện Phong Thổ theo hướng chất lượng, ổn định và bền vững, đảm bảo an ninh thực phẩm, không làm ảnh hưởng đến chức năng chính của hồ, đảm bảo an toàn đập thủy điện, gìn giữ môi trường nước và cảnh quan sinh thái, bảo tồn và tái tạo nguồn lợi thủy sản.

Từng bước đổi mới, cải tiến kỹ thuật nuôi trồng thủy sản: kỹ thuật nuôi cá nước tĩnh, quy mô nông hộ; nuôi trồng ghép các loại cá; sử dụng phân vô cơ để nuôi cá. Diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung tại: Khổng Lào, Nậm Xe, Lán Nhì Thàng, Tung Qua Lìn, Mường So, Bản Lang, Pa Vây Sủ.

Phát triển nuôi cá nước lạnh: Phát triển nuôi trồng phân tán các loại cá nước lạnh, đặc biệt là cá hồi vân, cá tầm tại Pa Vây Sừ (suối Thèn Thảo Hồ), Tung Qua Lìn (suối Pênh Hồ), Mò Sì San (suối Tà Hồ Thầu), Sin Suối Hồ.

*\* Ngành lâm nghiệp*

- Đẩy mạnh công tác bảo vệ chéo và khoanh nuôi rừng tái sinh tự nhiên gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng và khai thác lâm sản ngoài gỗ. Bảo vệ rừng gắn với phát triển du lịch sinh thái trong tương lai. Đẩy mạnh công tác giao rừng cho thôn, bản, hợp tác xã nhằm thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng, cải thiện thu nhập cho người dân. Tạo điều kiện để hộ dân đầu tư phát triển rừng sản xuất. Chủ động công tác phòng, chống cháy rừng và ứng phó hiệu quả với thiên tai như lũ lụt, sạt lở,...

- Phát triển cây có sản phẩm ngoài gỗ như: sơn tra, mắc ca, quế... cây gỗ lớn như: téch, sấu, lát, dổi, sa mu, xoan... Phát triển một số loại cây dược liệu dưới tán rừng như thảo quả, hà thủ ô,...

- Thực hiện có hiệu quả công tác kiểm kê rừng để có đầy đủ các hồ sơ, số liệu phục vụ cho công tác quản lý, gắn việc bảo vệ và phát triển rừng với nâng cao hiệu quả trong việc thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Phấn đấu đến năm 2030, diện tích rừng đạt 54.953,27 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 45%. Trong đó, diện tích rừng phòng hộ đạt 34.893,83 ha, diện tích rừng sản xuất đạt 20.059,44 ha.

***b. Đối với ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp***

Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp - xây dựng đến năm 2030 là 4.520.079 triệu đồng; Tốc độ tăng GTSX của ngành Công nghiệp - Xây dựng đạt 7,9%/năm; Tỷ trọng GTSX công nghiệp - xây dựng đến năm 2030 đạt 41,4%; Tỷ trọng lao động làm việc trong ngành công nghiệp-xây dựng chiếm 6,6% vào năm 2030.

Đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển CN-TTCN, đặc biệt là khu vực Mường So. Đảm bảo cung cấp đủ nguồn nước phục vụ phát triển công nghiệp.

***c. Đối với ngành dịch vụ - du lịch***

Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ đến năm 2030 là 4.652.650 triệu ; Tốc độ tăng GTSX của ngành dịch vụ đến năm 2030 đạt 9,4%/năm; Tỷ trọng GTSX khu vực dịch vụ trong tổng GTSX của nền kinh tế đến năm 2030 đạt 42,6%; Tỷ trọng lao động làm việc trong ngành dịch vụ đến năm 2030 chiếm 25,9%. Phấn đấu đến năm 2030 giá trị xuất khẩu hàng địa phương đạt trên 50 triệu USD.

*- Phát triển thương mại*

Phát triển hệ thống chợ đáp ứng nhu cầu mua sắm, trao đổi hàng hóa của người dân trên địa bàn, đặc biệt tại các xã vùng cao, đi lại khó khăn. Cải tạo, nâng cấp hệ thống chợ hiện có trên địa bàn, đặc biệt chợ hạng III xã Mường So thành chợ du lịch, điểm tập kết và thương mại hàng hóa nội huyện.

Cải tạo, nâng cấp hệ thống trung tâm thương mại, cửa hàng miễn thuế trong KKTCK. Xây dựng 1 kho ngoại quan tại KKTCK Ma Lò Thàng.

Huy động nguồn lực phát triển hạ tầng thương mại biên giới: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chợ Pô Tô, Sì Choang để hình thành các cặp chợ biên giới Pô Tô (Việt Nam) – Cửa Cải (Trung Quốc), Sì Choang (Việt Nam) – Dền Suối Thàng (Trung Quốc). Phát triển hạ tầng các lối mở Pô Tô, Lùng Than, Sì Choang, Gia Khâu.

Khuyến khích đầu tư xây dựng siêu thị tại khu vực trung tâm huyện, các điểm kinh doanh thương mại – dịch vụ ở khu vực các trung tâm xã.

Khuyến khích, mở rộng quy mô các tổ chức sản xuất, thu mua hàng nông, lâm, thủy sản, hàng CN-TTCN phục vụ sản xuất, tiêu dùng tại địa phương, tỉnh và vùng lân cận. Tạo môi liên kết chặt chẽ, lâu dài giữa sản xuất và thương mại, đặc biệt chú trọng hình thành chuỗi liên kết về tiêu thụ hàng nông, lâm, thủy sản sạch với Hà Nội và các thành phố lớn.

*- Phát triển hoạt động xuất nhập khẩu*

Đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu, mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế, giao lưu thương mại, khai thác có hiệu quả KKTCK Ma Lò Thàng, phát triển dịch vụ trong và ra ngoài tỉnh, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia buôn bán xuất, nhập khẩu.

Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chủ lực, có lợi thế của địa phương. Đến năm 2030, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: ngô, chuối và một số hàng hóa nông sản khác. Khuyến khích xuất khẩu hàng địa phương theo đường chính ngạch qua cửa khẩu Ma Lò Thàng.

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý thị trường. Tăng cường phối hợp giữa lực lượng quản lý thị trường địa phương với các đơn vị chức năng trong phòng, chống buôn lậu, hàng giả, hàng nhái.

Hoàn thiện hạ tầng KKTCK Ma Lò Thàng, hạ tầng giao thông phục vụ XNK hàng hóa qua địa bàn.

*- Phát triển du lịch*

Phát triển các sản phẩm du lịch gắn với các giá trị văn hoá truyền thống dân tộc giàu tính nhân văn, độc đáo, đồng thời khai thác được lợi thế về cảnh quan thiên nhiên. Tập trung xây dựng, phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa gắn với tâm linh.

Xây dựng, nâng cấp một số lễ hội đặc trưng của các dân tộc ở địa phương lên tầm khu vực và quốc gia như: Lễ hội Then Kin Pang, Nàng Han, Gầu Tào... Khôi phục các nét văn hóa đặc trưng của chợ phiên trong khu vực Đào San, Sì Lở Lầu. Nâng cấp giải marathon leo núi đá cổ Pavi hướng tới đẳng cấp quốc tế.

Đầu tư phát triển hạ tầng các điểm du lịch: Cụm di tích lịch sử - văn hóa Mường So; điểm Đào San; rừng chè cổ Mộ Sì San; đồi tình yêu Xín Chải xã Hoang Thèn... Phát triển các tuyến du lịch Sin Suối Hồ - Mường So - Đào San; Sin Suối Hồ - Hoang Thèn - Cửa khẩu... phục vụ khách trong nước, quốc tế, nhất là khách Trung Quốc.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả cơ chế chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư của tỉnh về phát triển du lịch; lồng ghép các chương trình dự án để nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng tại các điểm du lịch. Xây dựng quy hoạch và thu hút đầu tư xây dựng điểm du lịch tại Sin Suối Hồ, Đào San, Sì Lở Lầu, Vàng Bó, Vàng Pheo, cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, hang kháng chiến Nà Củng, hang Thảm Tạo, di chỉ khảo cổ học Nậm Tun, Đền thờ Nàng Han, Đường đá cổ Pavi, đỉnh Bạch Mộc lương tử...

Tôn tạo, phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa để phát triển du lịch; đổi mới và tổ chức tốt các sự kiện văn hóa, các lễ hội truyền thống cấp huyện, cấp xã nhằm thu hút khách du lịch. Quan tâm xây dựng các cơ sở dịch vụ du lịch, khuyến khích phát triển nghề thủ công tạo ra các sản phẩm lưu niệm đặc trưng của huyện phục vụ du khách.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tuyên truyền, quảng bá du lịch; đẩy mạnh liên kết, hình thành các tour, tuyến du lịch trong và ngoài huyện,...

*Định hướng kết nối các khu, điểm trên địa bàn tỉnh Lai Châu gồm:*

- Thành phố Lai Châu –Sin Suối Hồ - Bạch Mộc Lương Tử: Du lịch khám phá. Các điểm thăm quan chính là bản văn hóa du lịch Bản Hon, bản văn hóa du lịch Sin Suối Hồ, hang động Pu Sam Cáp, du lịch khám phá đỉnh Bạch Mộc Lương Tử.

- Thành phố Lai Châu – Mường So – Đào San: Du lịch nghỉ dưỡng kết hợp tâm linh. Các điểm thăm quan chính là bản văn hóa du lịch Bản Hon, hang động Pu Sam Cáp, miếu Nàng Han, khu nghỉ dưỡng suối nước nóng Vàng Bó, bản văn hóa du lịch Vàng Pheo, bản văn hóa du lịch Đào San.

- Thành phố Lai Châu – Phong Thổ - Sìn Hồ - Sông Đà (theo tuyến đường tỉnh 128, 129 hoặc quốc lộ 12, đường 128): Du lịch sinh thái, cảnh quan sông nước. Các điểm thăm quan chính là thị trấn Sìn Hồ, núi Đá Ô, động Tả Phìn, bản Pú Dao, di tích bia và đền vua Lê Thái Tổ, du lịch trên thuyền cảnh quan sông Đà.

*Kết nối du lịch quốc tế:*

Với việc khai thác cửa khẩu đường bộ Ma Lò Thành trong không gian du lịch xuyên Á, du lịch Lai Châu có cơ hội khai thác nguồn khách du lịch từ Trung Quốc qua hoạt động liên kết du lịch sau:

- Vân Nam (Trung Quốc) - Ma Lò Thành - Phong Thổ - Thành phố Lai Châu - Điện Biên Phủ sau đó đi các tỉnh phụ cận.

- Vân Nam (Trung Quốc) - Ma Lò Thành – Thành phố Lai Châu – Tam Đường sau đó đi các tỉnh phụ cận.

- Vân Nam (Trung Quốc) - Lào Cai – Tam Đường – Thành phố Lai Châu - Điện Biên và các tỉnh phụ cận.

Du lịch tỉnh Lai Châu có thể chú trọng hướng phát triển khách du lịch từ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) qua thành phố Lai Châu đến các điểm du lịch khác trong tỉnh.

## 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

### 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Căn cứ hồ sơ quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 ban hành kèm theo Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Chỉ tiêu phân bổ cho huyện Phong Thổ cụ thể như sau.

**Bảng 09: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Phong Thổ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>102.930,67</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>75.779,88</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.248,05
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>749,33</i>
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.987,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.893,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.059,44
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>12.416,73</i>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.349,24</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
2.2	Đất an ninh	CAN	5,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	532,71
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.970,60
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.196,43
-	Đất thủy lợi	DTL	140,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	22,80
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,66
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	24,56
-	Đất công trình năng lượng	DNL	441,64
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,38
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,75
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,01
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,59
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,83
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	20,00
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.071,05
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	75,14
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,77
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,01
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>21.801,55</b>
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		4.981,01
	Đất chưa sử dụng còn lại		21.801,55
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	
2	Đất khu kinh tế	KKT	21.831,00
3	Đất đô thị	KDT	4.526,62
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	20.564,00
5	Khu lâm nghiệp	KLN	54.953,27
6	Khu du lịch	KDL	1.100,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	200,00
9	Khu đô thị	DTC	124,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	71,30
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.197,94



**2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực****a. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp****\* Đất trồng lúa**

Nhu cầu cải tạo đất lúa 1 vụ sang đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 tăng thêm 32,48 ha tại xã Mù Sang, xã Vàng Ma Chải, xã Sì Lở Lầu.

**\* Đất trồng cây hàng năm khác**

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 tăng thêm 0,43 ha, tại xã Hoang Thèn.

**\* Đất trồng cây lâu năm**

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 tăng thêm 1.288,32 ha, tại các xã, thị trấn. Tập trung chủ yếu phát triển các loại cây ăn quả (như macca, xoài, chuối, lê, bưởi...) chè, và cây gỗ lớn tại các xã như Bản Lang, Nậm Xe, Mường So, Khổng Lào, Đào San, Mù Sang, Sin Suối Hồ...

**\* Đất rừng sản xuất**

Nhu cầu sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030 tăng thêm 4.885,42 ha, tại các xã và thị trấn. Tiếp tục khoanh nuôi, bảo vệ và phát triển rừng từ diện tích đất chưa sử dụng, diện tích đất nương rẫy trên địa bàn một số xã như: Xã Ma Li Pho, xã Bản Lang, xã Huổi Luông, Xã Đào San, xã Nậm Xe, xã Hoang Thèn, xã Vàng Ma Chải,...

**\* Đất rừng phòng hộ**

Nhu cầu sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030 tăng thêm 375,77 ha, tại các xã Nậm Xe, xã Sin Suối Hồ, xã Huổi Luông, xã Bản Lang, xã Vàng Ma Chải,.... Trên cơ sở duy trì phần lớn diện tích đất rừng hiện nay, tiếp tục khoanh nuôi, bảo vệ và phát triển rừng từ diện tích đất chưa sử dụng, diện tích đất chưa có rừng.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản**

Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 tăng thêm 17,16 ha, tại xã Sin Suối Hồ, xã Nậm Xe, thị trấn Phong Thổ, ...

**\* Đất nông nghiệp khác**

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030 tăng thêm 166,0 ha, tại các xã: xã Mường So, xã Huổi Luông, xã Vàng ma Chải, xã Mù Sang, xã Lản Nhì Thàng, xã Ma Li Pho, xã Pa Vây Sừ, xã Hoang Thèn.

**b. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp:**

*\* Đất quốc phòng*

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 tăng thêm 33,35 ha tại các xã, thị trấn: xã Hoang Thèn, xã Huổi Luông, xã Mường So, xã Mù Sang, xã Ma Li Pho, xã Đào San, xã Pa Vây Sủ, xã Đào San, thị trấn Phong Thổ để quy hoạch công trình, dự án thao trường huấn luyện các cấp, căn cứ chiến đấu ...

*\* Đất an ninh*

Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 tăng thêm 10,06 ha, tại các xã để quy hoạch trụ sở công an 14/17 xã và Cải tạo, mở rộng, xây mới cơ sở làm việc Công an huyện Phong Thổ thuộc Công an tỉnh Lai Châu;... Thực hiện chủ trương của Bộ chính trị về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ công an tinh gọn, hoạt động hiệu quả. Công an các địa phương đã chủ động bố trí quỹ đất xây dựng trụ sở công an cấp xã.

*\* Đất khu công nghiệp*

Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 200,0 ha để xây dựng Khu công nghiệp Mường So tại xã Mường So, xã Lán Nhì Thành.

*\* Đất thương mại dịch vụ*

Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 tăng thêm 58,75 ha, để thực hiện các dự án: Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng tại xã Huổi Luông; Khu dịch vụ du lịch bản Sin Suối Hồ; Xây dựng điểm phục vụ ăn uống và bán hàng lưu niệm bản Vàng Pheo tại xã Mường So; Đất thương mại dịch vụ thị trấn Phong Thổ;...

*\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 79,82 ha để xây dựng các công trình dự án: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp vị trí trụ sở trung tâm dịch vụ nông nghiệp cũ tại xã Mường So; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu vực Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tại thị trấn Phong Thổ; Nhà máy chè xã Sin Suối Hồ;...

*\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 390,65 ha. Để thực hiện các công trình dự án: Khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Bắc Nậm Xe tại xã Nậm Xe; Mỏ Đá hoa dolomit Bản Lang, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ; Mỏ Đồng Ma Ly Pho, xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ; Mỏ khoáng nóng Pa Nậm Cúm tại xã Ma Li Pho;...

*\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng*

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 122,82 ha. Để thực hiện các công

trình dự án: Dự án mỏ đá vôi Đô Lô Mít Bản Lang; Khảo sát, thăm dò trữ lượng đá vôi dolomit làm ốp lát và vôi công nghiệp tại Bản Lang, xã bản Lang; Điềm mỏ vật liệu san lấp bản Mồ Sì Câu tại xã Hoang Thèn; Điềm mỏ vật liệu san lấp bản Dền Thàng A tại xã Đào San;....

*\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Nhu cầu sử dụng đất của mục đích này đến năm 2030 tăng thêm 999,25 ha, tại các xã và thị trấn trên địa bàn huyện. Trong đó:

- Đất giao thông:

Nhu cầu sử dụng đất giao thông đến năm 2030 tăng thêm 506,90 ha để xây dựng công trình, dự án giao thông tại các xã và thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất thủy lợi

Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030 tăng thêm 72,36 ha để xây dựng công trình, dự án về thủy lợi các bản, nước sinh hoạt, kè chống sạt lở... tại các xã và thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 tăng thêm 15,97 ha tại các xã và thị trấn để xây dựng các nhà văn hóa trên địa bàn huyện.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Nhu cầu sử dụng đất y tế đến năm 2030 tăng thêm 2,01 ha để xây dựng Trạm y tế xã Bản Lang, trạm y tế Mù Sang, trạm Y tế Nậm xe, trạm y tế Sì Lở Lầu và mở rộng trạm y tế các xã Tung Qua Lìn, Lản Nhì Thàng, Ma Li Pho.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 tăng thêm 15,49 ha, để xây dựng công trình cơ sở giáo dục đào tạo tại các xã và thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 tăng thêm 21,86 ha tại các xã và thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất công trình năng lượng

Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030 tăng thêm 328,91 ha tại các xã và thị trấn trên địa bàn huyện để xây dựng 70 công trình, dự án thủy điện và các hạng mục đường dây đầu nối, trạm biến áp...trên địa bàn huyện.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông

Nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2030 tăng thêm 0,08 ha để xây dựng bưu điện xã Mù Sang, bưu điện xã Bản Lang.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030 tăng thêm 2,0 ha để xây dựng Đường đá cổ Pa Vi; Mở rộng hồ khai quật của Di chỉ khảo cổ học Nậm Tun.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 tăng thêm 12,29 ha tại các xã và thị trấn để quy hoạch 19 bãi rác tập trung xã và mở rộng bãi rác tập trung huyện.

- Đất cơ sở tôn giáo.

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 tăng thêm 5,59 ha để Xây dựng chùa tại cửa khẩu Ma Lù Thàng, xã Ma Li Pho.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Nhu cầu sử dụng đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 tăng thêm 18,42 ha để xây dựng 23 dự án nghĩa trang, nghĩa địa tập trung xã và tại các bản trên địa bàn các xã.

- Đất chợ:

Nhu cầu sử dụng đất chợ đến năm 2030 tăng thêm 5,65 ha để xây dựng chợ tại các xã Sin Suối Hồ, xã Sì Lở Lầu, xã Bản Lang, xã Mù Sang,...

\* Đất danh lam thắng cảnh:

Nhu cầu sử dụng đất danh lam thắng cảnh đến năm 2030 tăng thêm 42,62 ha để dự hiện dự án Thác trái tim tại xã Sin Suối Hồ và Khu bảo tồn chè cổ thụ xã Mồ Sì San tại xã Mồ Sì San.

\* Đất khu vui chơi giải trí, công cộng

Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi giải trí, công cộng đến năm 2030 tăng thêm 6,26 ha để xây dựng công trình khu vui chơi giải trí, công viên, cây xanh tại thị trấn Phong Thổ, xã Nậm Xe, xã Hoang Thèn,...

\* Đất ở tại nông thôn

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 tăng thêm 236,69 ha, để các công trình, dự án về sắp xếp ổn định dân cư các bản, quy hoạch đất ở, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại 16 xã trên địa bàn huyện.

\* Đất ở tại đô thị

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 tăng thêm 38,91 ha tại thị trấn Phong Thổ để xây dựng các công trình, dự án về quy hoạch đất ở đô thị, xây dựng khu hỗn hợp nhà ở và dịch vụ, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị...

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước**

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 tăng thêm 3,77 ha, để thực hiện xây dựng trụ sở xã Lán Nhì Thành và sửa chữa nâng cấp trụ sở các xã Không Lào, Huổi Luông, Bản Lang,...

**\* Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp**

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 4,76 ha để thực dự án Xây dựng trạm Barie kiểm tra, kiểm soát an ninh, hàng hóa, phương tiện tại khu vực Km5, quốc lộ 12 khu KTCK Ma Lù Thành, huyện Phong Thổ (Hạng mục: Xây dựng trạm Barie kiểm tra, kiểm soát an ninh, hàng hóa, phương tiện);...

**\* Đất cơ sở tín ngưỡng**

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030 tăng thêm 0,06 ha để thực hiện các dự án Miếu thờ tổ dân phố Hữu Nghị 0,05 ha, Miếu thờ bản Mán 0,01 ha.

**c. Khai thác đất chưa sử dụng**

Với quan điểm khai thác tối đa diện tích đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng cho các mục đích khác nhau, dự kiến đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng của huyện giảm khoảng 4.981,01 ha.

**2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ được xác định tổng hợp từ Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và phù hợp với tiềm năng, quỹ đất của địa phương.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ như sau:

- Đất nông nghiệp 75.779,88 ha, chiếm 73,62% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 5.349,24 ha, chiếm 5,20% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng 21.801,55 ha, chiếm 21,18% diện tích tự nhiên.

**Bảng 10: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020 (*)	Kết quả thực hiện đến năm 2023 (**)	Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (***)		Chỉ tiêu được phân bổ (QĐ số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023)			Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
					Diện tích	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với QH được duyệt	Diện tích	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	So sánh với QH được duyệt	So sánh với chỉ tiêu phân bổ
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)-(6)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)=(11)-(6)	(14)=(11)-(8)	(1)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>102.930,67</b>	<b>102.930,67</b>	<b>102.930,67</b>	-	<b>102.930,67</b>	-	-	<b>102.930,67</b>	-	-	-
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>72.940,73</b>	<b>72.970,40</b>	<b>74.438,44</b>	<b>1.497,71</b>	<b>75.779,88</b>	<b>2.839,15</b>	<b>1.341,44</b>	<b>75.779,88</b>	<b>2.839,15</b>	<b>1.341,44</b>	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.422,25	6.412,03	6.189,32	-232,93	6.248,05	-174,20	58,73	6.248,05	-174,20	58,73	-
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>785,64</i>	<i>785,43</i>	<i>730,98</i>	<i>-54,66</i>	<i>749,33</i>	<i>-36,31</i>	<i>18,35</i>	<i>749,33</i>	<i>-36,31</i>	<i>18,35</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.668,46	12.646,34	9.990,60	-2.677,86		-12.668,46	-9.990,60	9.368,11	-3.300,35	-622,49	9.368,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.831,21	3.802,31	6.293,46	2.462,25	4.987,00	1.155,79	-1.306,46	4.987,00	1.155,79	-1.306,46	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.621,80	34.631,21	34.624,93	3,13	34.893,83	272,03	268,90	34.893,83	272,03	268,90	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.350,17	15.428,68	17.123,23	1.773,06	20.059,44	4.709,27	2.936,21	20.059,44	4.709,27	2.936,21	-
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>12.416,73</i>	<i>12.413,32</i>		-	<i>12.416,73</i>	-	<i>12.416,73</i>	<i>12.416,73</i>	-	<i>12.416,73</i>	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,84	49,83	55,89	9,05		-46,84	-55,89	57,45	10,61	1,56	57,45
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00	0,00	161,00	161,00		-	-161,00	166,00	166,00	5,00	166,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.207,38</b>	<b>3.280,45</b>	<b>5.822,52</b>	<b>2.615,14</b>	<b>5.349,24</b>	<b>2.141,86</b>	<b>-473,28</b>	<b>5.349,24</b>	<b>2.141,86</b>	<b>-473,28</b>	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,30	48,93	103,40	54,10	82,45	33,15	-20,95	82,45	33,15	-20,95	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,37	1,62	5,67	4,30	5,24	3,87	-0,43	11,43	10,06	5,76	6,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	200,00	200,00	200,00	200,00	-	200,00	200,00	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-		-		-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,69	16,27	56,86	41,17	71,30	55,61	14,44	72,84	57,15	15,98	1,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,66	69,19	133,87	77,21	134,91	78,25	1,04	134,91	78,25	1,04	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	149,21	151,50	345,68	196,47	532,71	383,50	187,03	532,71	383,50	187,03	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020 (*)	Kết quả thực hiện đến năm 2023 (**)	Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (***)		Chỉ tiêu được phân bổ (QĐ số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023)			Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
					Diện tích	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với QH được duyệt	Diện tích	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	So sánh với QH được duyệt	So sánh với chỉ tiêu phân bổ
	khoáng sản												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	74,70	69,19	231,03	156,33		-74,70	-231,03	184,99	110,29	-46,04	184,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	980,26	1.050,32	2.510,10	1.529,84	1.970,60	990,34	-539,50	1.972,36	992,10	-537,74	1,76
-	Đất giao thông	DGT	695,54	713,82	1.424,13	728,59	1.196,43	500,89	-227,70	1.196,43	500,89	-227,70	-
-	Đất thủy lợi	DTL	70,96	76,23	314,08	243,12	140,49	69,53	-173,59	140,49	69,53	-173,59	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	7,07	7,04	23,25	16,18	22,80	15,73	-0,45	22,80	15,73	-0,45	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,61	5,61	6,84	1,23	7,25	1,64	0,41	7,25	1,64	0,41	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,39	50,12	56,73	6,34	62,66	12,27	5,93	62,66	12,27	5,93	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,70	2,70	24,99	22,29	24,56	21,86	-0,43	24,56	21,86	-0,43	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	114,94	161,75	642,19	527,25	441,64	326,70	-200,55	441,64	326,70	-200,55	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,39	2,39	2,37	-0,02	2,38	-0,01	0,01	2,42	0,03	0,05	0,04
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,75	4,75	6,75	2,00	6,75	2,00	0,00	6,75	2,00	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,86	4,86	19,86	15,00	17,01	12,15	-2,85	17,01	12,15	-2,85	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00	0,00		0,00	5,59	5,59	5,59	5,59	5,59	5,59	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,11	17,11	56,80	39,69	34,83	17,72	-21,97	35,50	18,39	-21,30	0,67
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,15	1,15	0,01	-1,14		-1,15	-0,01	1,15	0,00	1,14	1,15
-	Đất chợ	DCH	2,79	2,79	15,35	12,56		-2,79	-15,35	8,11	5,32	-7,24	8,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020 (*)	Kết quả thực hiện đến năm 2023 (**)	Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (***)		Chỉ tiêu được phân bổ (QĐ số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023)			Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
					Diện tích	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Diện tích	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với QH được duyệt	Diện tích	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	So sánh với QH được duyệt	So sánh với chỉ tiêu phân bổ
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	20,00	20,00	20,00	20,00	0,00	42,62	42,62	22,62	22,62
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,68	0,68	0,68	0,00		-0,68	-0,68	0,68	0,00	-	0,68
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,80	11,77	22,41	10,61		-11,80	-22,41	16,35	4,55	-6,06	16,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	848,32	850,20	1.073,35	225,03	1.071,05	222,73	-2,30	1.071,05	222,73	-2,30	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	36,60	36,58	69,45	32,85	75,14	38,54	5,69	75,14	38,54	5,69	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,06	11,03	10,82	-0,24	12,77	1,71	1,95	12,77	1,71	1,95	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,76	4,74	6,55	1,79	9,01	4,25	2,46	9,01	4,25	2,46	-
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	0,59	0,59	0,65	0,06		-0,59	-0,65	0,65	0,06	-	0,65
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	893,61	884,56	776,91	-116,70		-893,61	-776,91	856,51	-37,10	79,60	856,51
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	71,60	71,60	70,68	-0,92		-71,60	-70,68	71,60	0,00	0,92	71,60
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,17	1,68	101,00	99,83		-1,17	-101,00	1,17	0,00	-99,83	1,17
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>26.782,56</b>	<b>26.679,82</b>	<b>22.669,71</b>	<b>-4.112,85</b>	<b>21.801,55</b>	<b>-4.981,01</b>	<b>-868,16</b>	<b>21.801,55</b>	<b>-4.981,01</b>	<b>-868,16</b>	<b>-</b>

(Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 03/CH kèm theo)

Ghi chú: (\*): Chỉ tiêu thống kê đất đai năm 2020 huyện Phong Thổ.

(\*\*): Chỉ tiêu Thống kê đất đai năm 2023 huyện Phong Thổ.

(\*\*\*): Chỉ tiêu quy hoạch Quy hoạch SĐĐ thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 và các quyết định phê duyệt điều chỉnh bổ sung số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022; số 658/QĐ-UBND ngày 21/6/2022; số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; số 1529/QĐ-UBND ngày 25/11/2022; số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023; số 1538/QĐ-UBND ngày 09/10/2023; số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023; số 2330 ngày 25/12/2023; số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 của UBND tỉnh Lai Châu.



**a. Đất nông nghiệp**

Quỹ đất nông nghiệp theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 75.779,88 ha (*bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1.341,44 ha, thực tăng 2.839,15 ha so với năm 2020. Cụ thể như sau:

**\* Đất trồng lúa**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 6.248,05 ha; đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 6.248,05 ha chiếm 6,07% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 58,73 ha, thực giảm 174,20 ha so với năm 2020.

- Giảm 174,20 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,5 ha;
- + Đất quốc phòng 1,10 ha;
- + Đất an ninh 0,24 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 1,37 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,27 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 23,98 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 7,68 ha;
- + Đất giao thông 25,43 ha;
- + Đất thủy lợi 3,9 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,06 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,43 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,8 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,64 ha;
- + Đất công trình năng lượng 72,26 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,54 ha;
- + Đất chợ 0,4 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,0 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 21,98 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,89 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,32 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,41 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	75,76	75,76	72,10	-3,66
2	Xã Bản Lang	799,12	797,59	767,62	-31,50
3	Xã Đào San	779,10	779,10	774,75	-4,35
4	Xã Hoang Thèn	308,46	308,47	305,57	-2,89
5	Xã Huổi Luông	768,47	768,41	764,11	-4,36
6	Xã Khổng Lào	187,48	187,46	179,28	-8,20
7	Xã Lán Nhì Thàng	247,46	247,43	246,30	-1,16
8	Xã Ma Li Pho	172,45	172,44	164,60	-7,85
9	Xã Mô Sì San	183,91	183,91	176,46	-7,45
10	Xã Mù Sang	222,55	222,54	219,56	-2,99
11	Xã Mường So	185,02	185,03	175,02	-10,00
12	Xã Nậm Xe	614,32	609,89	567,21	-47,11
13	Xã Pa Vây Sừ	208,13	207,96	199,87	-8,26
14	Xã Sì Lở Lầu	537,24	537,02	527,38	-9,86
15	Xã Sin Suối Hồ	657,90	656,81	644,84	-13,06
16	Xã Tung Qua Lìn	143,08	143,00	140,66	-2,42
17	Xã Vàng Ma Chải	331,80	329,21	322,72	-9,08
<b>Tổng</b>		<b>6.422,25</b>	<b>6.412,03</b>	<b>6.248,05</b>	<b>-174,20</b>

**\* Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 9.367,68 ha. Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 9.368,11 ha chiếm 9,10% diện tích tự nhiên; thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt là 622,49; giảm 3.300,35 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau

- Giảm 3300,78 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm 501,07 ha;
- + Đất rừng sản xuất 1997,65 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 7,24 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 33 ha;
- + Đất quốc phòng 5,3 ha;
- + Đất an ninh 4,65 ha;
- + Đất khu công nghiệp 6,11 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 28,76 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 35,21 ha;

- + Đất cho hoạt động khoáng sản 113,01 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 60,31 ha;
- + Đất giao thông 210,88 ha;
- + Đất thủy lợi 25,32 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,74 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,65 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 7,23 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,87 ha;
- + Đất công trình năng lượng 97,47 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 3,51 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 3,61 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 6,89 ha;
- + Đất chợ 1,6 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,62 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 121,48 ha;
- + Đất ở tại đô thị 19,63 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,3 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,67 ha;
- Tăng 0,43 ha do các loại đất sau chuyển sang:
- + Đất chưa sử dụng 0,43 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	228,72	232,52	96,54	-132,18
2	Xã Bản Lang	1.336,48	1.336,18	899,09	-437,39
3	Xã Đào San	747,29	748,18	486,32	-260,97
4	Xã Hoang Thèn	942,49	943,14	327,64	-614,85
5	Xã Huổi Luông	3.116,00	3.110,11	2.730,09	-385,91
6	Xã Khổng Lào	390,08	385,42	364,60	-25,48
7	Xã Lán Nhì Thàng	608,96	608,84	332,51	-276,45
8	Xã Ma Li Pho	1.593,99	1.572,86	1.324,75	-269,24
9	Xã Mò Sì San	359,65	359,65	312,86	-46,79
10	Xã Mù Sang	706,21	706,21	575,70	-130,51
11	Xã Mường So	112,07	114,25	16,01	-96,06
12	Xã Nậm Xe	1.030,01	1.029,65	699,95	-330,06

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
13	Xã Pa Vây Sừ	200,40	198,03	178,40	-22,00
14	Xã Sì Lở Lầu	677,06	676,76	620,19	-56,87
15	Xã Sin Suối Hồ	227,25	230,01	139,46	-87,79
16	Xã Tung Qua Lìn	224,65	224,37	194,57	-30,08
17	Xã Vàng Ma Chải	167,15	170,16	69,43	-97,72
<b>Tổng</b>		<b>12.668,46</b>	<b>12.646,34</b>	<b>9.368,11</b>	<b>-3.300,35</b>

**\* Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 3.698,68 ha; đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.987,0 ha chiếm 4,85% diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 1.306,46 ha; thực tăng 1.155,79 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 132,53 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất rừng sản xuất 19,3 ha;
- + Đất quốc phòng 9,41 ha;
- + Đất an ninh 0,09 ha;
- + Đất khu công nghiệp 0,72 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 2,11 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,5 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 10,48 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 5,54 ha;
- + Đất giao thông 27,29 ha;
- + Đất thủy lợi 3,07 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,61 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,76 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,58 ha;
- + Đất công trình năng lượng 10,09 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 3,13 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,33 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,75 ha;

- + Đất chợ 2,54 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 32,04 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha;
- + Đất tín ngưỡng 0,01 ha;
- Tăng 1.288,32 ha do các loại đất sau chuyển sang:
- + Đất trồng cây hàng năm khác 501,07 ha;
- + Đất chưa sử dụng 787,25 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	45,65	49,41	83,83	38,18
2	Xã Bản Lang	40,30	40,30	194,03	153,73
3	Xã Đào San	28,12	28,12	84,20	56,08
4	Xã Hoang Thèn	266,86	266,85	415,95	149,09
5	Xã Huổi Luông	1.496,06	1.479,70	1.523,29	27,23
6	Xã Khổng Lào	730,14	728,69	765,23	35,09
7	Xã Lán Nhì Thàng	151,75	153,87	198,40	46,65
8	Xã Ma Li Pho	159,95	144,60	213,39	53,44
9	Xã Mò Sì San	4,85	4,85	53,20	48,35
10	Xã Mù Sang	32,56	32,56	78,43	45,87
11	Xã Mường So	491,30	491,29	529,00	37,70
12	Xã Nậm Xe	304,30	302,66	454,04	149,74
13	Xã Pa Vây Sừ	0,14	0,14	14,68	14,54
14	Xã Sì Lở Lầu	1,90	1,90	71,53	69,63
15	Xã Sin Suối Hồ	63,52	63,56	257,93	194,41
16	Xã Tung Qua Lìn	13,65	13,65	24,97	11,32
17	Xã Vàng Ma Chải	0,16	0,16	24,90	24,74
<b>Tổng</b>		<b>3.831,21</b>	<b>3.802,31</b>	<b>4.987,00</b>	<b>1.155,79</b>

**\* Đất rừng phòng hộ**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 34.518,06 ha; đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 34.893,83 ha chiếm 33,90% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 268,90 ha; thực tăng 272,03 ha so với năm 2020. Trong đó

- Giảm 103,74 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,42 ha;
- + Đất quốc phòng 1,5 ha;

- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,65 ha;
- + Đất giao thông 33,84 ha;
- + Đất thủy lợi 0,52 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,4 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,07 ha;
- + Đất công trình năng lượng 20,32 ha;
- + Đất có di tích lịch sử-văn hoá 0,79 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,1 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,8 ha;
- + Đất danh lam thắng cảnh 42,62 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 1,67 ha;
- Tăng 375,77 ha do các loại đất sau chuyển sang:
- + Đất chưa sử dụng 375,77 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	1.169,28	1.169,14	1.167,37	-1,91
2	Xã Bản Lang	3.770,55	3.770,97	3.779,18	8,63
3	Xã Đào San	2.867,16	2.867,17	2.894,91	27,75
4	Xã Hoàng Thèn	-	-	-	-
5	Xã Huổi Luông	1.373,04	1.373,04	1.432,12	59,08
6	Xã Không Lào	-	-	-	-
7	Xã Lán Nhì Thàng	1.974,54	1.974,54	1.974,48	-0,06
8	Xã Ma Li Pho	456,57	456,58	477,44	20,87
9	Xã Mò Sì San	1.532,67	1.532,67	1.497,13	-35,54
10	Xã Mù Sang	811,69	811,70	863,07	51,38
11	Xã Mường So	1.214,02	1.213,99	1.213,27	-0,75
12	Xã Nậm Xê	4.546,21	4.546,21	4.585,05	38,84
13	Xã Pa Vây Sừ	2.982,85	2.982,85	3.018,85	36,00
14	Xã Sì Lở Lầu	3.225,32	3.225,31	3.235,40	10,08
15	Xã Sin Suối Hồ	6.165,77	6.164,83	6.200,57	34,80
16	Xã Tung Qua Lìn	2.338,14	2.338,15	2.324,04	-14,10
17	Xã Vàng Ma Chải	193,99	204,06	230,95	36,96
<b>Tổng</b>		<b>34.621,80</b>	<b>34.631,21</b>	<b>34.893,83</b>	<b>272,03</b>

**\* Đất rừng sản xuất**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 15.174,02 ha; đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 20.059,44 ha chiếm 19,49% diện tích tự nhiên, bằng diện tích cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 2.936,21 ha; thực tăng 4.709,27 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 176,15 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất quốc phòng 0,37 ha;
  - + Đất an ninh 0,13 ha;
  - + Đất khu công nghiệp 71,94 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ 4,15 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 12,45 ha;
  - + Đất cho hoạt động khoáng sản 20,45 ha;
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 8,89 ha;
  - + Đất giao thông 31,34 ha;
  - + Đất thủy lợi 0,55 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,06 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,8 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,47 ha;
  - + Đất công trình năng lượng 10,37 ha;
  - + Đất có di tích lịch sử-văn hoá 0,54 ha;
  - + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,8 ha;
  - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,53 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 7,31 ha;
  - + Đất ở tại đô thị 2 ha;
- Tăng 4885,42 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 1997,65 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 19,3 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 2868,47 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	1.428,62	1.428,62	1.654,36	225,74
2	Xã Bản Lang	1.780,93	1.780,93	2.168,47	387,54
3	Xã Đào San	589,25	589,25	886,77	297,52
4	Xã Hoang Thèn	1.352,71	1.352,69	2.111,96	759,25
5	Xã Huổi Luông	2.061,59	2.096,03	2.613,10	551,51
6	Xã Khổng Lào	146,23	169,95	213,44	67,21
7	Xã Lán Nhì Thàng	2.462,61	2.461,23	2.762,39	299,78
8	Xã Ma Li Pho	1.195,49	1.229,22	1.659,25	463,76
9	Xã Mô Sì San	13,03	13,03	18,03	5,00
10	Xã Mù Sang	381,03	381,03	521,66	140,63
11	Xã Mường So	488,65	478,76	542,18	53,53
12	Xã Nậm Xe	931,67	931,67	1.102,32	170,65
13	Xã Pa Vây Sừ	48,64	48,64	85,68	37,04
14	Xã Sì Lở Lầu	327,50	327,50	346,95	19,45
15	Xã Sin Suối Hồ	1.452,12	1.449,99	2.333,06	880,94
16	Xã Tung Qua Lìn	298,98	298,98	293,99	-4,99
17	Xã Vàng Ma Chải	391,12	391,16	745,83	354,71
<b>Tổng</b>		<b>15.350,17</b>	<b>15.428,68</b>	<b>20.059,44</b>	<b>4.709,27</b>

**\* Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 40,29 ha. Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 57,45 ha chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 1,56 ha; thực tăng 10,61 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 6,55 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất quốc phòng 0,03 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,33 ha;
  - + Đất cho hoạt động khoáng sản 2,89 ha;
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,04 ha;
  - + Đất giao thông 0,39 ha;
  - + Đất thủy lợi 0,39 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,05 ha;
  - + Đất công trình năng lượng 0,55 ha;
  - + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,15 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 1,65 ha;



- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha;
- Tăng 17,16 ha do các loại đất sau chuyển sang:
- + Đất trồng lúa 1,5 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 7,24 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 0,42 ha;
- + Đất chưa sử dụng 8,0 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	2,90	3,03	2,96	0,06
2	Xã Bản Lang	13,23	13,23	16,04	2,81
3	Xã Đào San	0,20	0,20	1,00	0,80
4	Xã Hoang Thèn	3,05	3,05	3,05	-
5	Xã Huổi Luông	2,10	2,10	3,38	1,28
6	Xã Khổng Lào	5,63	5,63	5,20	-0,43
7	Xã Lán Nhì Thàng	0,24	0,24	0,24	-
8	Xã Ma Li Pho	1,72	1,74	1,61	-0,11
9	Xã Mò Sì San	0,10	0,10	0,10	-
10	Xã Mù Sang	1,03	1,03	1,03	-
11	Xã Mường So	5,84	5,84	4,95	-0,89
12	Xã Nậm Xe	8,50	8,50	5,84	-2,66
13	Xã Pa Vây Sừ	0,53	3,37	3,03	2,50
14	Xã Sì Lở Lầu	0,08	0,08	0,08	-
15	Xã Sin Suối Hồ	1,42	1,42	6,27	4,85
16	Xã Tung Qua Lìn	0,13	0,13	2,53	2,40
17	Xã Vàng Ma Chải	0,14	0,14	0,14	-
<b>Tổng</b>		<b>46,84</b>	<b>49,83</b>	<b>57,45</b>	<b>10,61</b>

#### \* Đất nông nghiệp khác

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0 ha. Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 166,0 ha chiếm 0,16% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 5,0 ha; tăng 166,0 ha so với năm 2020 do các loại đất sau chuyển sang.

- Tăng 166,0 ha do các loại đất sau chuyển sang:
- + Đất trồng cây hàng năm khác 33,0 ha;
- + Đất chưa sử dụng 133,0 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	-	-	-	-
2	Xã Bản Lang	-	-	-	-
3	Xã Đào San	-	-	-	-
4	Xã Hoang Thèn	-	-	7,00	7,00
5	Xã Huổi Luông	-	-	50,00	50,00
6	Xã Khổng Lào	-	-	-	-
7	Xã Lán Nhì Thàng	-	-	26,00	26,00
8	Xã Ma Li Pho	-	-	15,00	15,00
9	Xã Mô Sì San	-	-	-	-
10	Xã Mù Sang	-	-	30,00	30,00
11	Xã Mường So	-	-	20,00	20,00
12	Xã Nậm Xe	-	-	-	-
13	Xã Pa Vây Sừ	-	-	11,00	11,00
14	Xã Sì Lở Lầu	-	-	-	-
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	-	-
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	-	-
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	7,00	7,00
<b>Tổng</b>		-	-	<b>166,00</b>	<b>166,00</b>

### b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 3.207,38 ha. Đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 5.349,24 ha, chiếm 5,20% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 2.141,86 ha so với năm 2020, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 473,28 ha.

#### \* Đất quốc phòng

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 49,10 ha; đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 82,45 ha chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh dự kiến phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 20,95 ha; thực tăng 33,15 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 0,2 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông 0,2 ha;
- Tăng 33,35 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 1,1 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 5,3 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 9,41 ha;
  - + Đất rừng phòng hộ 1,5 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 0,37 ha;

- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha;
- + Đất giao thông 0,03 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha;
- + Đất chưa sử dụng 15,6 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	1,05	1,05	8,05	7,00
2	Xã Bản Lang	-	-	-	-
3	Xã Đào San	4,43	4,43	5,93	1,50
4	Xã Hoang Thèn	4,44	4,44	9,34	4,90
5	Xã Huổi Luông	6,20	5,85	7,20	1,00
6	Xã Khổng Lào	1,41	1,41	1,41	-
7	Xã Lán Nhì Thàng	-	-	-	-
8	Xã Ma Li Pho	2,46	2,46	5,48	3,02
9	Xã Mò Sì San	0,08	0,08	0,08	-
10	Xã Mù Sang	0,99	0,99	1,31	0,32
11	Xã Mường So	3,17	3,17	11,67	8,50
12	Xã Nậm Xe	2,92	2,92	9,53	6,61
13	Xã Pa Vây Sừ	6,87	6,87	7,37	0,50
14	Xã Sì Lở Lầu	3,37	3,37	3,37	-
15	Xã Sin Suối Hồ	5,48	5,48	5,48	-
16	Xã Tung Qua Lìn	0,68	0,68	0,68	-
17	Xã Vàng Ma Chải	5,75	5,73	5,55	-0,20
<b>Tổng</b>		<b>49,30</b>	<b>48,93</b>	<b>82,45</b>	<b>33,15</b>

**\* Đất an ninh**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1,37 ha; đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 11,43 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, cao hơn với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 6,19 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 5,76 ha; tăng 10,06 ha so với năm 2020 do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 0,24 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 4,65 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,09 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,13 ha;
- + Đất giao thông 0,01 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,1 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,05 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha;
- + Đất chưa sử dụng 4,58 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	0,60	0,60	4,06	3,46
2	Xã Bản Lang	0,00	0,00	0,15	0,15
3	Xã Đào San	0,16	0,16	0,16	-
4	Xã Hoang Thèn	-	-	0,15	0,15
5	Xã Huổi Luông	-	-	0,20	0,20
6	Xã Khổng Lào	-	-	0,16	0,16
7	Xã Lán Nhì Thàng	-	-	0,20	0,20
8	Xã Ma Li Pho	-	0,25	2,67	2,67
9	Xã Mồ Sì San	-	-	0,12	0,12
10	Xã Mù Sang	-	-	0,11	0,11
11	Xã Mường So	0,61	0,61	2,61	2,00
12	Xã Nậm Xe	-	-	0,14	0,14
13	Xã Pa Vây Sừ	-	-	0,15	0,15
14	Xã Sì Lở Lầu	-	-	0,26	0,26
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	0,07	0,07
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	0,11	0,11
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	0,11	0,11
<b>Tổng</b>		<b>1,37</b>	<b>1,62</b>	<b>11,43</b>	<b>10,06</b>

**\* Đất khu công nghiệp**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0 ha; đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 200,0 ha chiếm 0,19% diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, bằng chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt; tăng 200,0 ha so với năm 2020 do các loại đất sau chuyển sang

- + Đất trồng cây hàng năm khác 6,11 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,72 ha;
- + Đất rừng sản xuất 71,94 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,56 ha;

- + Đất cho hoạt động khoáng sản 6,63 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 6,05 ha;
- + Đất giao thông 0,62 ha;
- + Đất công trình năng lượng 1,72 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,14 ha;
- + Đất chưa sử dụng 104,51 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	-	-	-	-
2	Xã Bản Lang	-	-	-	-
3	Xã Đào San	-	-	-	-
4	Xã Hoang Thèn	-	-	-	-
5	Xã Huổi Luông	-	-	-	-
6	Xã Khổng Lào	-	-	-	-
7	Xã Lán Nhi Thàng	-	-	16,43	16,43
8	Xã Ma Li Pho	-	-	-	-
9	Xã Mỏ Sỉ San	-	-	-	-
10	Xã Mù Sang	-	-	-	-
11	Xã Mường So	-	-	183,57	183,57
12	Xã Nậm Xe	-	-	-	-
13	Xã Pa Vây Sứ	-	-	-	-
14	Xã Sỉ Lở Lầu	-	-	-	-
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	-	-
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	-	-
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	-	-
<b>Tổng</b>		-	-	<b>200,00</b>	<b>200,00</b>

**\* Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 14,09 ha; đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 72,84 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 1,54 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 15,98 ha; thực tăng 57,15 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 1,6 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,6 ha;
- Tăng 58,75 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 1,37 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 28,76 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 2,11 ha;
- + Đất rừng sản xuất 4,15 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,04 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,65 ha;
- + Đất chưa sử dụng 21,66 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	8,94	9,00	25,41	16,47
2	Xã Bản Lang	-	0,12	0,45	0,45
3	Xã Đào San	-	0,05	0,05	0,05
4	Xã Hoàng Thèn	-	0,12	0,66	0,66
5	Xã Huổi Luông	-	-	10,15	10,15
6	Xã Khổng Lào	0,16	0,28	0,74	0,58
7	Xã Lán Nhi Thàng	-	-	2,65	2,65
8	Xã Ma Li Pho	5,32	5,31	12,53	7,21
9	Xã Mò Sì San	-	-	0,06	0,06
10	Xã Mù Sang	-	-	0,05	0,05
11	Xã Mường So	1,09	1,21	5,87	4,78
12	Xã Nậm Xe	0,18	0,18	0,78	0,60
13	Xã Pa Vây Sừ	-	-	-	-
14	Xã Sì Lở Lâu	-	-	0,10	0,10
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	13,29	13,29
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	0,03	0,03
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	0,02	0,02
<b>Tổng</b>		<b>15,69</b>	<b>16,27</b>	<b>72,84</b>	<b>57,15</b>

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 55,09 ha; đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 110,68 ha chiếm 0,11% diện tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (24,23 ha), thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 23,19 ha; thực tăng 54,02 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 1,57 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất khu công nghiệp 1,56 ha;

- + Đất giao thông 0,01 ha;
- Tăng 79,82 ha do các loại đất sau chuyển sang:
- + Đất trồng lúa 6,27 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 35,21 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,5 ha;
- + Đất rừng sản xuất 12,45 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,33 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 5,22 ha;
- + Đất giao thông 0,01 ha;
- + Đất thủy lợi 0,17 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,74 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,34 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,39 ha;
- + Đất chưa sử dụng 18,05 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	1,36	1,36	22,56	21,20
2	Xã Bản Lang	-	-	-	-
3	Xã Đào San	0,06	0,06	0,06	-
4	Xã Hoang Thèn	-	-	0,60	0,60
5	Xã Huổi Luông	25,92	25,92	25,92	-
6	Xã Khổng Lào	-	-	-	-
7	Xã Lản Nhì Thàng	0,09	0,04	2,99	2,90
8	Xã Ma Li Pho	13,42	12,18	15,26	1,84
9	Xã Mồ Sì San	-	-	-	-
10	Xã Mù Sang	-	-	-	-
11	Xã Mường So	15,75	29,57	43,58	27,83
12	Xã Nậm Xe	-	-	22,27	22,27
13	Xã Pa Vây Sứ	-	-	-	-
14	Xã Sì Lở Lầu	-	-	0,15	0,15
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	1,46	1,46
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	-	-
17	Xã Vàng Ma Chải	0,06	0,06	0,06	-
<b>Tổng</b>		<b>56,66</b>	<b>69,19</b>	<b>134,91</b>	<b>78,25</b>

**\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 142,06 ha; đến năm 2030 diện tích đất cho hoạt động khoáng sản là 542,70 ha chiếm 0,53% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 9,99 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 197,02 ha; thực tăng 393,49 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 7,15 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất khu công nghiệp 6,63 ha;
  - + Đất giao thông 0,52 ha;
- Tăng 390,65 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 23,98 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 113,01 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 10,48 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 20,45 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 2,89 ha;
  - + Đất giao thông 1,68 ha;
  - + Đất thủy lợi 0,15 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 2 ha;
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,81 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 215,17 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	-	-	0,60	0,60
2	Xã Bản Lang	22,52	22,49	52,65	30,13
3	Xã Đào San	39,90	39,90	39,38	-0,52
4	Xã Hoang Thèn	-	-	-	-
5	Xã Huổi Luông	44,95	47,26	57,25	12,30
6	Xã Khổng Lào	-	-	3,36	3,36
7	Xã Lán Nhì Thàng	-	-	-	-
8	Xã Ma Li Pho	-	-	21,59	21,59
9	Xã Mỏ Sỉ San	-	-	-	-



STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
10	Xã Mù Sang	5,72	5,72	8,72	3,00
11	Xã Mường So	9,11	9,12	4,48	-4,63
12	Xã Nậm Xe	-	-	313,67	313,67
13	Xã Pa Vây Sừ	-	-	-	-
14	Xã Sì Lở Lầu	-	-	2,00	2,00
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	-	-
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	-	-
17	Xã Vàng Ma Chải	27,01	27,01	29,01	2,00
<b>Tổng</b>		<b>149,21</b>	<b>151,50</b>	<b>532,71</b>	<b>383,50</b>

**\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 62,17 ha. Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 183,38 ha chiếm 0,18% diện tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 47,65 ha; tăng 110,29 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 12,53 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất khu công nghiệp 6,05 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,22 ha;
  - + Đất giao thông 0,16 ha;
  - + Đất ở tại đô thị 1,1 ha;
- Tăng 122,82 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 7,68 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 60,31 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 5,54 ha;
  - + Đất rừng phòng hộ 0,65 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 8,89 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha;
  - + Đất giao thông 0,22 ha;
  - + Đất thủy lợi 0,16 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 0,05 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,19 ha;

+ Đất chưa sử dụng 39,04 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	14,08	16,18	11,68	-2,40
2	Xã Bản Lang	-	-	80,81	80,81
3	Xã Đào San	-	-	1,90	1,90
4	Xã Hoàng Thèn	0,23	0,23	5,38	5,15
5	Xã Huổi Luông	-	-	5,00	5,00
6	Xã Khổng Lào	-	-	-	-
7	Xã Lán Nhì Thàng	36,74	28,95	48,01	11,27
8	Xã Ma Li Pho	-	-	3,53	3,53
9	Xã Mỏ Sì San	-	-	-	-
10	Xã Mù Sang	-	-	-	-
11	Xã Mường So	22,65	22,83	18,73	-3,92
12	Xã Nậm Xe	-	-	2,87	2,87
13	Xã Pa Vây Sừ	-	-	-	-
14	Xã Sì Lở Lâu	-	-	-	-
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	-	-
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	-	-
17	Xã Vàng Ma Chải	1,00	1,00	7,08	6,08
<b>Tổng</b>		<b>74,70</b>	<b>69,19</b>	<b>184,99</b>	<b>110,29</b>

**\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 973,11 ha. Đến hết năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 1.8972,36 ha, thực tăng 999,25 ha so với năm 2020, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 1,76 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 537,74 ha. Chi tiết các loại đất như sau:

**- Đất giao thông**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 689,53 ha; đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 1.196,43 ha chiếm 1,16% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 227,70 ha; thực tăng 500,89 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 6,01 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất quốc phòng 0,03 ha;

Đất an ninh 0,01 ha;

Đất khu công nghiệp 0,62 ha;

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha;  
Đất cho hoạt động khoáng sản 1,68 ha;  
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,22 ha;  
Đất thủy lợi 0,24 ha;  
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,15 ha;  
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,05 ha;  
Đất công trình năng lượng 2,62 ha;  
Đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha;  
Đất ở tại nông thôn 0,1 ha;  
Đất ở tại đô thị 0,2 ha;  
Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha;  
+ Tăng 506,9 ha do các loại đất sau chuyển sang:  
Đất trồng lúa 25,43 ha;  
Đất trồng cây hàng năm khác 210,88 ha;  
Đất trồng cây lâu năm 27,29 ha;  
Đất rừng phòng hộ 33,84 ha;  
Đất rừng sản xuất 31,34 ha;  
Đất nuôi trồng thủy sản 0,39 ha;  
Đất quốc phòng 0,2 ha;  
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha;  
Đất cho hoạt động khoáng sản 0,52 ha;  
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,16 ha;  
Đất thủy lợi 1,03 ha;  
Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha;  
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha;  
Đất công trình năng lượng 0,47 ha;  
Đất công trình bưu chính viễn thông 0,01 ha;  
Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,03 ha;  
Đất chợ 0,02 ha;  
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,17 ha;  
Đất ở tại nông thôn 9,57 ha;

Đất ở tại đô thị 0,19 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha;

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,49 ha;

Đất chưa sử dụng 161,77 ha;

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	60,70	60,70	92,15	31,45
2	Xã Bản Lang	46,87	46,86	68,87	22,00
3	Xã Đào San	63,50	63,51	99,67	36,17
4	Xã Hoang Thèn	63,37	63,35	93,11	29,74
5	Xã Huổi Luông	61,20	61,20	123,50	62,30
6	Xã Khổng Lào	25,16	25,16	31,46	6,30
7	Xã Lán Nhì Thàng	39,30	39,29	67,50	28,20
8	Xã Ma Li Pho	35,17	53,68	64,22	29,05
9	Xã Mồ Sì San	19,67	19,67	24,40	4,73
10	Xã Mù Sang	43,53	43,53	58,72	15,19
11	Xã Mường So	24,52	24,50	60,03	35,51
12	Xã Nậm Xe	25,74	25,74	75,23	49,49
13	Xã Pa Vây Sừ	18,96	18,95	32,13	13,17
14	Xã Sì Lờ Lầu	72,49	72,47	88,85	16,36
15	Xã Sin Suối Hồ	40,78	40,69	110,47	69,69
16	Xã Tung Qua Lìn	9,44	9,44	35,83	26,39
17	Xã Vàng Ma Chải	45,14	45,08	70,29	25,15
<b>Tổng</b>		<b>695,54</b>	<b>713,82</b>	<b>1.196,43</b>	<b>500,89</b>

- Đất thủy lợi

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 68,13 ha; đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 140,49 ha chiếm 0,14% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 173,59 ha; thực tăng 69,53 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 2,83 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,17 ha;

Đất cho hoạt động khoáng sản 0,15 ha;

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,16 ha;

Đất giao thông 1,03 ha;

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha;

Đất công trình năng lượng 1,16 ha;

Đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,07 ha;  
 Đất ở tại đô thị 0,05 ha;  
 Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,02 ha;  
 + Tăng 72,36 ha do các loại đất sau chuyển sang:  
 Đất trồng lúa 3,9 ha;  
 Đất trồng cây hàng năm khác 25,32 ha;  
 Đất trồng cây lâu năm 3,07 ha;  
 Đất rừng phòng hộ 0,52 ha;  
 Đất rừng sản xuất 0,55 ha;  
 Đất nuôi trồng thủy sản 0,39 ha;  
 Đất giao thông 0,24 ha;  
 Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha;  
 Đất ở tại nông thôn 0,75 ha;  
 Đất ở tại đô thị 0,05 ha;  
 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 9,53 ha;  
 Đất chưa sử dụng 27,97 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	2,07	2,06	4,51	2,44
2	Xã Bản Lang	6,00	6,00	10,01	4,01
3	Xã Đào San	8,14	8,15	8,43	0,29
4	Xã Hoang Thèn	2,62	2,62	3,28	0,66
5	Xã Huổi Luông	0,23	0,23	11,31	11,08
6	Xã Khổng Lào	5,39	5,39	6,02	0,63
7	Xã Lán Nhì Thàng	0,19	0,19	6,14	5,95
8	Xã Ma Li Pho	1,66	1,66	8,47	6,81
9	Xã Mô Sì San	3,41	3,41	5,63	2,22
10	Xã Mù Sang	0,02	0,02	6,53	6,51
11	Xã Mường So	6,82	12,56	24,20	17,38
12	Xã Nậm Xe	8,09	8,09	10,21	2,12
13	Xã Pa Vây Sừ	1,05	1,05	1,16	0,11
14	Xã Sì Lở Lầu	4,53	4,53	5,85	1,32
15	Xã Sin Suối Hồ	6,18	6,00	10,35	4,17
16	Xã Tung Qua Lìn	13,71	13,45	14,09	0,38
17	Xã Vàng Ma Chải	0,85	0,82	4,30	3,45
<b>Tổng</b>		<b>70,96</b>	<b>76,23</b>	<b>140,49</b>	<b>69,53</b>

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 6,83 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 22,80 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 0,45 ha; thực tăng 15,73 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 0,24 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất an ninh 0,07 ha;

Đất thương mại, dịch vụ 0,01 ha;

Đất giao thông 0,01 ha;

Đất thủy lợi 0,07 ha;

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,01 ha;

+ Tăng 15,97 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 1,06 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 2,74 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,61 ha;

Đất rừng phòng hộ 0,04 ha;

Đất rừng sản xuất 0,06 ha;

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,44 ha;

Đất công trình năng lượng 0,02 ha;

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,2 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,09 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha;

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,24 ha;

Đất chưa sử dụng 8,4 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	2,98	2,98	3,28	0,30
2	Xã Bản Lang	0,05	0,05	0,73	0,68
3	Xã Dào San	0,31	0,31	4,56	4,25
4	Xã Hoàng Thèn	0,56	0,56	1,20	0,64

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
5	Xã Huổi Luông	0,32	0,32	0,99	0,67
6	Xã Khổng Lào	0,55	0,54	2,77	2,22
7	Xã Lán Nhì Thàng	0,31	0,31	0,89	0,58
8	Xã Ma Li Pho	0,28	0,29	0,56	0,28
9	Xã Mò Si San	0,35	0,35	0,46	0,11
10	Xã Mù Sang	0,16	0,16	1,73	1,57
11	Xã Mường So	0,30	0,30	2,55	2,25
12	Xã Nậm Xe	0,05	0,05	0,46	0,41
13	Xã Pa Vây Sừ	0,06	0,06	0,18	0,12
14	Xã Sì Lở Lầu	0,24	0,24	0,39	0,15
15	Xã Sin Suối Hồ	0,41	0,38	0,61	0,20
16	Xã Tung Qua Lìn	0,08	0,08	0,94	0,86
17	Xã Vàng Ma Chải	0,06	0,06	0,50	0,44
<b>Tổng</b>		<b>7,07</b>	<b>7,04</b>	<b>22,80</b>	<b>15,73</b>

*- Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 5,24 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 7,25 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh dự kiến phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 0,41 ha; thực tăng 1,64 ha so với năm 2020. Trong đó

+ Giảm 0,37 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất an ninh 0,1 ha;

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,21 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,06 ha;

+ Tăng 2,01 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,43 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 0,65 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,05 ha;

Đất thủy lợi 0,01 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,04 ha;

Đất chưa sử dụng 0,83 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	2,16	2,16	2,16	-
2	Xã Bản Lang	0,17	0,17	0,67	0,50
3	Xã Đào San	0,41	0,41	0,41	-
4	Xã Hoang Thèn	0,10	0,10	0,46	0,36
5	Xã Huổi Luông	0,27	0,27	0,27	-
6	Xã Khổng Lào	0,28	0,28	0,22	-0,06
7	Xã Lán Nhì Thàng	0,12	0,12	0,17	0,05
8	Xã Ma Li Pho	0,13	0,13	0,39	0,26
9	Xã Mô Sì San	0,15	0,15	0,15	-
10	Xã Mù Sang	0,18	0,18	0,48	0,30
11	Xã Mường So	0,43	0,43	0,43	-
12	Xã Nậm Xe	0,21	0,21	0,27	0,06
13	Xã Pa Vây Sừ	0,19	0,19	0,19	-
14	Xã Sì Lở Lầu	0,21	0,21	0,30	0,09
15	Xã Sin Suối Hồ	0,22	0,22	0,22	-
16	Xã Tung Qua Lìn	0,08	0,08	0,16	0,08
17	Xã Vàng Ma Chải	0,30	0,30	0,30	-
<b>Tổng</b>		<b>5,61</b>	<b>5,61</b>	<b>7,25</b>	<b>1,64</b>

*- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 47,17 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 62,66 ha chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 5,93 ha; thực tăng 12,27 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 3,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,74 ha;

Đất cho hoạt động khoáng sản 0,03 ha;

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,05 ha;

Đất giao thông 0,03 ha;

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,44 ha;

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,18 ha;

Đất công trình bưu chính viễn thông 0,08 ha;

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,04 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,28 ha;

Đất ở tại đô thị 0,05 ha;



- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,3 ha;  
 + Tăng 15,49 ha do các loại đất sau chuyển sang:  
 Đất trồng lúa 0,8 ha;  
 Đất trồng cây hàng năm khác 7,23 ha;  
 Đất trồng cây lâu năm 1,76 ha;  
 Đất rừng phòng hộ 0,4 ha;  
 Đất rừng sản xuất 0,8 ha;  
 Đất thương mại, dịch vụ 1,6 ha;  
 Đất giao thông 0,15 ha;  
 Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha;  
 Đất xây dựng cơ sở y tế 0,21 ha;  
 Đất công trình bưu chính viễn thông 0,03 ha;  
 Đất chợ 0,31 ha;  
 Đất ở tại nông thôn 0,5 ha;  
 Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,62 ha;  
 Đất chưa sử dụng 1,01 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	8,96	8,95	9,84	0,88
2	Xã Bản Lang	3,76	3,76	5,02	1,26
3	Xã Đào San	4,16	3,96	4,73	0,57
4	Xã Hoang Thèn	1,93	1,93	3,49	1,56
5	Xã Huổi Luông	4,44	4,45	5,66	1,22
6	Xã Khổng Lào	1,37	1,37	2,22	0,85
7	Xã Lán Nhì Thàng	2,44	2,44	3,39	0,95
8	Xã Ma Li Pho	1,88	1,88	2,04	0,16
9	Xã Mồ Si San	1,02	1,02	1,20	0,18
10	Xã Mù Sang	1,71	1,71	3,42	1,71
11	Xã Mường So	4,21	4,21	4,71	0,50
12	Xã Nậm Xe	2,88	2,88	3,32	0,44
13	Xã Pa Vây Sừ	1,61	1,61	2,57	0,96
14	Xã Sì Lở Lầu	2,71	2,64	3,01	0,30
15	Xã Sin Suối Hồ	2,77	2,77	2,97	0,20
16	Xã Tung Qua Lìn	1,94	1,94	2,12	0,18
17	Xã Vàng Ma Chải	2,60	2,60	2,95	0,35
<b>Tổng</b>		<b>50,39</b>	<b>50,12</b>	<b>62,66</b>	<b>12,27</b>

**- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 2,70 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 24,56 ha chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh dự kiến phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 0,43 ha; thực tăng 21,86 ha so với năm 2020, do các loại đất sau chuyển sang:

+ Tăng 21,86 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 1,64 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 4,87 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,58 ha;

Đất rừng phòng hộ 0,07 ha;

Đất rừng sản xuất 0,47 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha;

Đất giao thông 0,05 ha;

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,18 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha;

Đất chưa sử dụng 13,73 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	2,52	2,52	2,68	0,16
2	Xã Bản Lang	-	-	0,30	0,30
3	Xã Đào San	-	-	0,15	0,15
4	Xã Hoang Thèn	-	-	5,40	5,40
5	Xã Huổi Luông	0,18	0,18	2,20	2,02
6	Xã Khổng Lào	-	-	0,98	0,98
7	Xã Lán Nhì Thàng	-	-	1,10	1,10
8	Xã Ma Li Pho	-	-	1,56	1,56
9	Xã Mò Sì San	-	-	0,20	0,20
10	Xã Mù Sang	-	-	1,53	1,53
11	Xã Mường So	-	-	1,17	1,17
12	Xã Nậm Xe	-	-	1,60	1,60
13	Xã Pa Vây Sừ	-	-	0,20	0,20
14	Xã Sì Lở Lầu	-	-	2,08	2,08
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	1,00	1,00
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	1,34	1,34
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	1,07	1,07
<b>Tổng</b>		<b>2,70</b>	<b>2,70</b>	<b>24,56</b>	<b>21,86</b>

**- Đất công trình năng lượng**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 112,73 ha; đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 441,64 ha chiếm 0,43% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 200,55 ha; thực tăng 326,70 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 2,21 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất khu công nghiệp 1,72 ha;

Đất giao thông 0,47 ha;

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha;

+ Tăng 328,91 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 72,26 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 97,47 ha;

Đất trồng cây lâu năm 10,09 ha;

Đất rừng phòng hộ 20,32 ha;

Đất rừng sản xuất 10,37 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,55 ha;

Đất giao thông 2,62 ha;

Đất thủy lợi 1,16 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,63 ha;

Đất ở tại đô thị 0,03 ha;

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 22,08 ha;

Đất chưa sử dụng 91,33 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	0,17	0,31	5,02	4,85
2	Xã Bản Lang	10,58	16,50	57,22	46,64
3	Xã Đào San	21,14	21,63	36,88	15,74
4	Xã Hoang Thèn	2,61	2,61	6,76	4,15
5	Xã Huổi Luông	0,29	0,29	19,51	19,22
6	Xã Khổng Lào	4,11	4,40	21,71	17,60
7	Xã Lán Nhì Thàng	0,05	0,05	11,75	11,70
8	Xã Ma Li Pho	2,73	2,73	14,90	12,17

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
9	Xã Mô Sì San	2,45	2,45	27,96	25,51
10	Xã Mù Sang	0,05	0,05	7,96	7,91
11	Xã Mường So	11,65	11,70	12,81	1,16
12	Xã Nậm Xe	10,41	23,89	48,72	38,31
13	Xã Pa Vây Sừ	-	6,22	36,91	36,91
14	Xã Sì Lở Lầu	1,23	4,26	28,50	27,27
15	Xã Sin Suối Hồ	42,83	50,48	56,81	13,98
16	Xã Tung Qua Lìn	0,01	1,08	7,58	7,57
17	Xã Vàng Ma Chải	4,63	13,10	40,64	36,01
<b>Tổng</b>		<b>114,94</b>	<b>161,75</b>	<b>441,64</b>	<b>326,70</b>

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2,34 ha; đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 2,42 ha trong tổng số 102.930,67 ha diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 0,04 ha và cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 0,05 ha; thực tăng 0,03 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 0,05 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất giao thông 0,01 ha;

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha;

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,01 ha;

+ Tăng 0,08 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,08 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	1,73	1,73	1,73	-
2	Xã Bản Lang	0,03	0,03	0,03	-
3	Xã Đào San	0,08	0,09	0,08	-
4	Xã Hoang Thèn	0,03	0,03	0,03	-
5	Xã Huổi Luông	0,10	0,10	0,10	-
6	Xã Khổng Lào	0,02	0,02	0,02	-
7	Xã Lán Nhì Thàng	0,03	0,03	0,03	-
8	Xã Ma Li Pho	0,13	0,13	0,12	-0,01
9	Xã Mô Sì San	-	-	-	-
10	Xã Mù Sang	0,01	0,01	0,06	0,05
11	Xã Mường So	0,07	0,07	0,07	-

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
12	Xã Nậm Xe	0,03	0,03	0,02	-0,01
13	Xã Pa Vây Sừ	-	-	-	-
14	Xã Sì Lở Lầu	0,10	0,09	0,10	-
15	Xã Sin Suối Hồ	0,02	0,02	0,02	-
16	Xã Tung Qua Lìn	0,01	0,01	0,01	-
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	-	-
<b>Tổng</b>		<b>2,39</b>	<b>2,39</b>	<b>2,42</b>	<b>0,03</b>

- Đất di tích lịch sử văn hóa

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 4,75 ha; đến năm 2030 diện tích đất di tích lịch sử văn hóa là 6,75 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, bằng chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt; tăng 2,0 ha so với năm 2020 do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất rừng phòng hộ 0,79 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,54 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,67 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	-	-	-	-
2	Xã Bản Lang	-	-	-	-
3	Xã Đào San	0,12	0,12	0,12	-
4	Xã Hoang Thèn	-	-	-	-
5	Xã Huổi Luông	-	-	-	-
6	Xã Khổng Lào	-	-	-	-
7	Xã Lán Nhì Thàng	-	-	-	-
8	Xã Ma Li Pho	-	-	-	-
9	Xã Mò Sì San	-	-	-	-
10	Xã Mù Sang	-	-	-	-
11	Xã Mường So	4,58	4,58	5,58	1,00
12	Xã Nậm Xe	-	-	-	-
13	Xã Pa Vây Sừ	-	-	-	-
14	Xã Sì Lở Lầu	0,05	0,05	0,05	-
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	1,00	1,00
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	-	-
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	-	-
<b>Tổng</b>		<b>4,75</b>	<b>4,75</b>	<b>6,75</b>	<b>2,00</b>

**- Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 4,72 ha; đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 17,01 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 2,85 ha; thực tăng 12,15 ha so với năm 2020.

Trong đó:

+ Giảm 0,14 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất khu công nghiệp 0,14 ha;

+ Tăng 12,29 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng cây hàng năm khác 3,51 ha;

Đất trồng cây lâu năm 3,13 ha;

Đất rừng phòng hộ 0,1 ha;

Đất rừng sản xuất 0,8 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha;

Đất chưa sử dụng 4,6 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	-	-	-	-
2	Xã Bản Lang	-	-	0,10	0,10
3	Xã Đào San	-	-	0,08	0,08
4	Xã Hoang Thèn	-	-	1,00	1,00
5	Xã Huổi Luông	-	-	5,00	5,00
6	Xã Khổng Lào	-	-	0,50	0,50
7	Xã Lán Nhì Thàng	-	-	1,30	1,30
8	Xã Ma Li Pho	-	-	1,29	1,29
9	Xã Mò Si San	-	-	0,04	0,04
10	Xã Mù Sang	-	-	0,50	0,50
11	Xã Mường So	4,86	4,86	4,87	0,01
12	Xã Nậm Xe	-	-	0,50	0,50
13	Xã Pa Vây Sừ	-	-	0,08	0,08
14	Xã Sì Lở Lầu	-	-	0,50	0,50
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	0,15	0,15
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	0,10	0,10
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	1,00	1,00
<b>Tổng</b>		<b>4,86</b>	<b>4,86</b>	<b>17,01</b>	<b>12,15</b>

**- Đất cơ sở tôn giáo**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0 ha; đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 5,59 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh dự kiến phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 5,59 ha; tăng 5,59 ha so với năm 2020 do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 3,61 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,33 ha;
- + Đất giao thông 0,03 ha;
- + Đất thủy lợi 0,01 ha;
- + Đất chưa sử dụng 1,61 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	-	-	-	-
2	Xã Bản Lang	-	-	-	-
3	Xã Đào San	-	-	-	-
4	Xã Hoang Thèn	-	-	-	-
5	Xã Huổi Luông	-	-	-	-
6	Xã Khổng Lào	-	-	-	-
7	Xã Lán Nhì Thàng	-	-	-	-
8	Xã Ma Li Pho	-	-	5,59	5,59
9	Xã Mò Si San	-	-	-	-
10	Xã Mù Sang	-	-	-	-
11	Xã Mường So	-	-	-	-
12	Xã Nậm Xe	-	-	-	-
13	Xã Pa Vây Sừ	-	-	-	-
14	Xã Sì Lở Lầu	-	-	-	-
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	-	-
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	-	-
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	-	-
<b>Tổng</b>		-	-	<b>5,59</b>	<b>5,59</b>

**- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 17,08 ha; đến năm 2030 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 35,50 ha chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 0,67 ha, thấp

hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 21,30 ha; thực tăng 18,39 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 0,03 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất giao thông 0,03 ha;

+ Tăng 18,42 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,54 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 6,89 ha;

Đất trồng cây lâu năm 2,75 ha;

Đất rừng phòng hộ 0,8 ha;

Đất rừng sản xuất 3,53 ha;

Đất chưa sử dụng 3,91 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	4,26	4,26	4,23	-0,03
2	Xã Bản Lang	0,03	0,03	2,70	2,67
3	Xã Đào San	0,03	0,03	1,03	1,00
4	Xã Hoang Thèn	0,03	0,03	0,43	0,40
5	Xã Huổi Luông	-	-	1,00	1,00
6	Xã Khổng Lào	1,62	1,62	2,62	1,00
7	Xã Lán Nhì Thàng	1,58	1,58	2,58	1,00
8	Xã Ma Li Pho	0,05	0,05	1,79	1,74
9	Xã Mò Sì San	-	-	1,20	1,20
10	Xã Mù Sang	0,02	0,02	1,02	1,00
11	Xã Mường So	5,46	5,46	6,65	1,19
12	Xã Nậm Xê	0,04	0,04	1,54	1,50
13	Xã Pa Vây Sừ	1,14	1,14	2,44	1,30
14	Xã Sì Lở Lầu	2,85	2,85	2,85	-
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	0,42	0,42
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	1,50	1,50
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	1,50	1,50
<b>Tổng</b>		<b>17,11</b>	<b>17,11</b>	<b>35,50</b>	<b>18,39</b>

- Đất chợ

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 2,46 ha. Đất chợ là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất chợ là 8,11 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 7,24 ha; thực tăng 5,32 ha so với năm 2020. Trong đó:



+ Giảm 0,33 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất giao thông 0,02 ha;

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,31 ha;

+ Tăng 5,65 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,4 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 1,6 ha;

Đất trồng cây lâu năm 2,54 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,04 ha;

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,5 ha;

Đất chưa sử dụng 0,57 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	0,60	0,60	0,60	-
2	Xã Bản Lang	-	-	0,17	0,17
3	Xã Dào San	0,50	0,50	0,50	-
4	Xã Hoang Thèn	-	-	-	-
5	Xã Huổi Luông	-	-	1,70	1,70
6	Xã Khổng Lào	-	-	-	-
7	Xã Lán Nhì Thàng	0,08	0,08	0,08	-
8	Xã Ma Li Pho	0,65	0,65	0,65	-
9	Xã Mò Sì San	-	-	-	-
10	Xã Mù Sang	-	-	0,50	0,50
11	Xã Mường So	0,09	0,09	1,45	1,36
12	Xã Nậm Xe	0,31	0,31	-	-0,31
13	Xã Pa Vây Sừ	-	-	-	-
14	Xã Sì Lở Lâu	0,16	0,16	0,76	0,60
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	1,00	1,00
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	-	-
17	Xã Vàng Ma Chải	0,40	0,40	0,70	0,30
<b>Tổng</b>		<b>2,79</b>	<b>2,79</b>	<b>8,11</b>	<b>5,32</b>

**\* Đất danh lam thắng cảnh**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0 ha. Đến năm 2030 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 42,62 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 22,62 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 3,847 ha; thực tăng 42,62 ha so với năm 2020 do đất rừng phòng hộ chuyển sang 42,62 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	-	-	-	-
2	Xã Bản Lang	-	-	-	-
3	Xã Đào San	-	-	-	-
4	Xã Hoang Thèn	-	-	-	-
5	Xã Huổi Luông	-	-	-	-
6	Xã Khổng Lào	-	-	-	-
7	Xã Lán Nhi Thàng	-	-	-	-
8	Xã Ma Li Pho	-	-	-	-
9	Xã Mò Si San	-	-	32,62	32,62
10	Xã Mù Sang	-	-	-	-
11	Xã Mường So	-	-	-	-
12	Xã Nậm Xe	-	-	-	-
13	Xã Pa Vây Sừ	-	-	-	-
14	Xã Sì Lở Lầu	-	-	-	-
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	10,00	10,00
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	-	-
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	-	-
	<b>Tổng</b>	-	-	<b>42,62</b>	<b>42,62</b>

\* Đất sinh hoạt cộng đồng:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,68 ha. Đất sinh hoạt cộng đồng là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 0,68 ha trong tổng số 102.930,67 ha diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt; không có biến động so với năm 2020.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	-	-	-	-
2	Xã Bản Lang	-	-	-	-
3	Xã Đào San	0,68	0,68	0,68	-
4	Xã Hoang Thèn	-	-	-	-
5	Xã Huổi Luông	-	-	-	-
6	Xã Khổng Lào	-	-	-	-
7	Xã Lán Nhi Thàng	-	-	-	-
8	Xã Ma Li Pho	-	-	-	-
9	Xã Mò Si San	-	-	-	-
10	Xã Mù Sang	-	-	-	-
11	Xã Mường So	-	-	-	-

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
12	Xã Nậm Xe	-	-	-	-
13	Xã Pa Vây Sứ	-	-	-	-
14	Xã Sì Lở Lầu	-	-	-	-
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	-	-
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	-	-
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	-	-
<b>Tổng</b>		<b>0,68</b>	<b>0,68</b>	<b>0,68</b>	<b>-</b>

**\* Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 10,09 ha. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 16,35 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 6,06 ha; thực tăng 4,55 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 1,71 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,34 ha;
  - + Đất giao thông 1,17 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,2 ha;
- Tăng 6,26 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 2 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,62 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha;
  - + Đất ở tại đô thị 0,05 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 3,55 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	11,80	11,77	10,26	-1,54
2	Xã Bản Lang	-	-	0,04	0,04
3	Xã Đào San	-	-	0,05	0,05
4	Xã Hoàng Thèn	-	-	0,39	0,39
5	Xã Huổi Luông	-	-	-	-
6	Xã Khổng Lào	-	-	-	-
7	Xã Lán Nhì Thàng	-	-	0,10	0,10

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
8	Xã Ma Li Pho	-	-	-	-
9	Xã Mò Sì San	-	-	-	-
10	Xã Mù Sang	-	-	0,04	0,04
11	Xã Mường So	-	-	5,40	5,40
12	Xã Nậm Xe	-	-	0,04	0,04
13	Xã Pa Vây Sừ	-	-	-	-
14	Xã Sì Lở Lầu	-	-	-	-
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	0,03	0,03
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	-	-
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	-	-
<b>Tổng</b>		<b>11,80</b>	<b>11,77</b>	<b>16,35</b>	<b>4,55</b>

**\* Đất ở tại nông thôn**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 834,36 ha; đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 1.071,05 ha chiếm 1,04% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 2,30 ha; thực tăng 222,73 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 13,96 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất an ninh 0,05 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ 0,04 ha;
  - + Đất cho hoạt động khoáng sản 2 ha;
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,05 ha;
  - + Đất giao thông 9,57 ha;
  - + Đất thủy lợi 0,75 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,09 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,04 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,5 ha;
  - + Đất công trình năng lượng 0,63 ha;
  - + Đất chợ 0,04 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,1 ha;
- Tăng 236,69 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 21,98 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 121,48 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 32,04 ha;
  - + Đất rừng phòng hộ 1,67 ha;

- + Đất rừng sản xuất 7,31 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,65 ha;
- + Đất giao thông 0,1 ha;
- + Đất thủy lợi 0,07 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,06 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,28 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha;
- + Đất chưa sử dụng 50,01 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	-	-	-	-
2	Xã Bản Lang	52,54	52,54	70,10	17,56
3	Xã Dào San	131,84	131,79	144,88	13,04
4	Xã Hoàng Thèn	32,41	32,41	46,10	13,69
5	Xã Huổi Luông	52,18	52,18	64,11	11,93
6	Xã Khổng Lào	38,17	38,61	51,47	13,30
7	Xã Lán Nhì Thàng	89,77	89,77	99,81	10,04
8	Xã Ma Li Pho	32,67	34,14	45,38	12,71
9	Xã Mò Sì San	34,16	34,16	41,45	7,29
10	Xã Mù Sang	27,66	27,66	39,03	11,37
11	Xã Mường So	72,10	72,16	89,87	17,77
12	Xã Nậm Xe	79,03	79,03	99,50	20,47
13	Xã Pa Vây Sừ	15,80	15,80	23,67	7,87
14	Xã Sì Lở Lầu	41,41	41,45	67,68	26,27
15	Xã Sin Suối Hồ	76,16	76,08	90,79	14,63
16	Xã Tung Qua Lìn	18,25	18,25	28,57	10,32
17	Xã Vàng Ma Chải	54,17	54,17	68,64	14,47
<b>Tổng</b>		<b>848,32</b>	<b>850,20</b>	<b>1.071,05</b>	<b>222,73</b>

#### \* Đất ở tại đô thị

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 36,23 ha; đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 75,14 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh dự kiến phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 5,69 ha; thực tăng 38,54 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 0,37 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông 0,19 ha;
  - + Đất thủy lợi 0,05 ha;
  - + Đất công trình năng lượng 0,03 ha;

- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,05 ha;
- + Đất tín ngưỡng 0,05 ha;
- Tăng 38,91 ha do các loại đất sau chuyển sang:
- + Đất trồng lúa 0,89 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 19,63 ha;
- + Đất rừng sản xuất 2 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,1 ha;
- + Đất giao thông 0,2 ha;
- + Đất thủy lợi 0,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,12 ha;
- + Đất chưa sử dụng 14,87 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	36,60	36,58	75,14	38,54
2	Xã Bản Lang	-	-	-	-
3	Xã Đào San	-	-	-	-
4	Xã Hoang Thèn	-	-	-	-
5	Xã Huổi Luông	-	-	-	-
6	Xã Khổng Lào	-	-	-	-
7	Xã Lán Nhì Thàng	-	-	-	-
8	Xã Ma Li Pho	-	-	-	-
9	Xã Mò Si San	-	-	-	-
10	Xã Mù Sang	-	-	-	-
11	Xã Mường So	-	-	-	-
12	Xã Nậm Xe	-	-	-	-
13	Xã Pa Vây Sừ	-	-	-	-
14	Xã Sì Lở Lầu	-	-	-	-
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	-	-
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	-	-
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	-	-
<b>Tổng</b>		<b>36,60</b>	<b>36,58</b>	<b>75,14</b>	<b>38,54</b>

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 9,0 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,77 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy

hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 1,95 ha; thực tăng 1,71 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 2,06 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất an ninh 0,14 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ 0,65 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,14 ha;
  - + Đất giao thông 0,05 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,62 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,22 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 0,03 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,14 ha;
- Tăng 3,77 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 0,32 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,3 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 0,13 ha;
  - + Đất giao thông 0,05 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,3 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 0,1 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 1,57 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	2,97	2,98	2,41	-0,56
2	Xã Bản Lang	0,21	0,21	0,39	0,18
3	Xã Đào San	0,32	0,32	0,32	-
4	Xã Hoang Thèn	0,58	0,58	0,48	-0,10
5	Xã Huổi Luông	-	-	0,30	0,30
6	Xã Không Lào	0,20	0,19	0,62	0,42
7	Xã Lán Nhì Thàng	0,49	0,49	1,07	0,58
8	Xã Ma Li Pho	3,35	3,35	3,21	-0,14
9	Xã Mồ Sì San	0,23	0,23	0,17	-0,06
10	Xã Mù Sang	0,14	0,14	0,68	0,54
11	Xã Mường So	0,23	0,24	0,56	0,33
12	Xã Nậm Xe	0,26	0,26	0,26	-
13	Xã Pa Vây Sừ	0,50	0,50	0,50	-

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
14	Xã Sì Lở Lầu	0,55	0,54	0,33	-0,22
15	Xã Sin Suối Hồ	0,40	0,37	0,33	-0,07
16	Xã Tung Qua Lin	0,39	0,39	0,36	-0,03
17	Xã Vàng Ma Chải	0,24	0,24	0,78	0,54
<b>Tổng</b>		<b>11,06</b>	<b>11,03</b>	<b>12,77</b>	<b>1,71</b>

**\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 4,25 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 9,01 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh dự kiến phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 2,46 ha; thực tăng 4,25 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 0,51 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,39 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,12 ha;

- Tăng 4,76 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa 0,41 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,67 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha;

+ Đất thủy lợi 0,02 ha;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 0,01 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,1 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,25 ha;

+ Đất chưa sử dụng 3,08 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	3,32	3,35	3,20	-0,12
2	Xã Bản Lang	-	-	-	-
3	Xã Đào San	-	-	-	-
4	Xã Hoang Thèn	-	-	-	-



STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
5	Xã Huổi Luông	0,43	0,43	1,08	0,65
6	Xã Khổng Lào	0,57	0,57	0,57	-
7	Xã Lán Nhi Thàng	-	-	-	-
8	Xã Ma Li Pho	-	-	1,84	1,84
9	Xã Mồ Sì San	-	-	-	-
10	Xã Mù Sang	-	-	0,74	0,74
11	Xã Mường So	0,39	0,39	0,79	0,40
12	Xã Nậm Xe	-	-	-	-
13	Xã Pa Vây Sừ	-	-	-	-
14	Xã Sì Lở Lầu	0,05	-	0,05	-
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	-	-
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	-	-
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	0,74	0,74
<b>Tổng</b>		<b>4,76</b>	<b>4,74</b>	<b>9,01</b>	<b>4,25</b>

**\* Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,59 ha. Đất cơ sở tín ngưỡng là chỉ tiêu cấp huyện xác định đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 0,65 ha trong tổng số 102.930,67 ha diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt; tăng 0,06 ha so với năm 2020, do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây lâu năm 0,01 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,05 ha;

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	0,02	0,01	0,07	0,05
2	Xã Bản Lang	-	-	-	-
3	Xã Đào San	-	-	-	-
4	Xã Hoang Thèn	0,05	0,05	0,05	-
5	Xã Huổi Luông	-	-	-	-
6	Xã Khổng Lào	-	-	-	-
7	Xã Lán Nhi Thàng	-	-	-	-
8	Xã Ma Li Pho	-	-	-	-
9	Xã Mồ Sì San	-	-	-	-
10	Xã Mù Sang	-	-	-	-
11	Xã Mường So	0,52	0,53	0,52	-
12	Xã Nậm Xe	-	-	0,01	0,01

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
13	Xã Pa Vây Sừ	-	-	-	-
14	Xã Sì Lở Lầu	-	-	-	-
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	-	-
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	-	-
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	-	-
<b>Tổng</b>		<b>0,59</b>	<b>0,59</b>	<b>0,65</b>	<b>0,06</b>

**\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 856,51 ha. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 856,51 ha chiếm 0,83% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 79,60 ha; giảm 37,10 ha so với năm 2020:

- Giảm 37,1 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất quốc phòng 0,01 ha;
  - + Đất cho hoạt động khoáng sản 0,81 ha;
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,19 ha;
  - + Đất giao thông 2,49 ha;
  - + Đất thủy lợi 9,53 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,24 ha;
  - + Đất công trình năng lượng 22,08 ha;
  - + Đất chợ 0,5 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,25 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	135,19	134,82	133,68	-1,51
2	Xã Bản Lang	87,65	87,52	83,60	-4,05
3	Xã Đào San	48,21	48,21	47,34	-0,87
4	Xã Hoang Thèn	44,30	43,84	44,30	-
5	Xã Huổi Luông	60,69	60,69	60,69	-
6	Xã Không Lào	35,40	35,40	31,34	-4,06
7	Xã Lản Nhì Thàng	-	-	-	-
8	Xã Ma Li Pho	106,67	105,06	104,00	-2,67

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
9	Xã Mô Sì San	24,51	24,51	24,29	-0,22
10	Xã Mù Sang	43,73	43,73	40,03	-3,70
11	Xã Mường So	69,14	65,67	62,77	-6,37
12	Xã Nậm Xe	73,18	71,25	69,24	-3,94
13	Xã Pa Vây Sứ	18,60	18,11	16,10	-2,50
14	Xã Sì Lở Lầu	35,44	35,44	32,97	-2,47
15	Xã Sin Suối Hồ	60,66	60,47	58,96	-1,70
16	Xã Tung Qua Lìn	6,88	6,88	6,71	-0,17
17	Xã Vàng Ma Chải	43,36	42,96	40,49	-2,87
<b>Tổng</b>		<b>893,61</b>	<b>884,56</b>	<b>856,51</b>	<b>-37,10</b>

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 71,60 ha. Đất có mặt nước chuyên dùng là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 71,60 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 0,92 ha; không có biến động so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	-	-	-	-
2	Xã Bản Lang	-	-	-	-
3	Xã Đào San	-	-	-	-
4	Xã Hoang Thèn	-	-	-	-
5	Xã Huổi Luông	63,51	63,52	63,51	-
6	Xã Khổng Lào	-	-	-	-
7	Xã Lán Nhì Thàng	-	-	-	-
8	Xã Ma Li Pho	8,09	8,08	8,09	-
9	Xã Mô Sì San	-	-	-	-
10	Xã Mù Sang	-	-	-	-
11	Xã Mường So	-	-	-	-
12	Xã Nậm Xe	-	-	-	-
13	Xã Pa Vây Sứ	-	-	-	-
14	Xã Sì Lở Lầu	-	-	-	-
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	-	-
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	-	-
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	-	-
<b>Tổng</b>		<b>71,60</b>	<b>71,60</b>	<b>71,60</b>	<b>-</b>

**\* Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1,66 ha. Đất phi nông nghiệp khác là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 1,17 ha trong tổng số 102.930,67 ha diện tích tự nhiên, thấp hơn 99,83 ha so với quy hoạch được duyệt thời kỳ 2021-2030 không có biến động so với năm 2020.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	1,07	1,07	1,07	-
2	Xã Bản Lang	-	-	-	-
3	Xã Đào San	-	-	-	-
4	Xã Hoang Thèn	-	-	-	-
5	Xã Huổi Luông	-	-	-	-
6	Xã Khổng Lào	-	-	-	-
7	Xã Lán Nhì Thàng	-	0,52	-	-
8	Xã Ma Li Pho	-	-	-	-
9	Xã Mò Sì San	-	-	-	-
10	Xã Mù Sang	-	-	-	-
11	Xã Mường So	0,10	0,09	0,10	-
12	Xã Nậm Xe	-	-	-	-
13	Xã Pa Vây Sứ	-	-	-	-
14	Xã Sì Lở Lầu	-	-	-	-
15	Xã Sin Suối Hồ	-	-	-	-
16	Xã Tung Qua Lìn	-	-	-	-
17	Xã Vàng Ma Chải	-	-	-	-
<b>Tổng</b>		<b>1,17</b>	<b>1,68</b>	<b>1,17</b>	<b>-</b>

**c. Đất chưa sử dụng**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 21.801,55 ha; đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 21.801,55 chiếm 21,18% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 868,16 ha; giảm 4.981,01 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 4.981,01 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,43 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 787,25 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 375,77 ha;

- + Đất rừng sản xuất 2.868,47 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 8 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 133 ha;
- + Đất quốc phòng 15,6 ha;
- + Đất an ninh 4,58 ha;
- + Đất khu công nghiệp 104,51 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 21,66 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 18,05 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 215,17 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 39,04 ha;
- + Đất giao thông 161,77 ha;
- + Đất thủy lợi 27,97 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 8,4 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,83 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,01 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 13,73 ha;
- + Đất công trình năng lượng 91,33 ha;
- + Đất có di tích lịch sử-văn hoá 0,67 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 4,6 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 1,61 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,91 ha;
- + Đất chợ 0,57 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,55 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 50,01 ha;
- + Đất ở tại đô thị 14,87 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,57 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 3,08 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Thị trấn Phong Thổ	1.272,54	1.263,10	1.025,07	-247,47
2	Xã Bản Lang	2.144,19	2.139,73	1.856,77	-287,42
3	Xã Đào San	1.809,28	1.808,06	1.619,05	-190,23
4	Xã Hoang Thèn	3.274,72	3.274,45	2.907,77	-366,95
5	Xã Huổi Luông	3.911,51	3.897,40	3.466,94	-444,57
6	Xã Khổng Lào	820,57	802,15	708,60	-111,97
7	Xã Lán Nhì Thàng	1.618,61	1.625,34	1.428,85	-189,76
8	Xã Ma Li Pho	1.790,68	1.776,05	1.404,31	-386,37
9	Xã Mô Sì San	56,20	56,20	18,63	-37,57
10	Xã Mù Sang	1.092,76	1.092,76	909,14	-183,62
11	Xã Mường So	752,02	743,26	451,30	-300,72
12	Xã Nậm Xe	2.637,33	2.632,21	2.201,08	-436,25
13	Xã Pa Vây Sừ	694,61	688,59	564,92	-129,69
14	Xã Sỉ Lở Lầu	781,63	779,25	674,44	-107,19
15	Xã Sin Suối Hồ	2.625,01	2.619,32	1.481,34	-1.143,67
16	Xã Tung Qua Lìn	143,09	142,63	132,30	-10,79
17	Xã Vàng Ma Chải	1.357,81	1.339,32	951,04	-406,77
<b>Tổng</b>		<b>26.782,56</b>	<b>26.679,82</b>	<b>21.801,55</b>	<b>-4.981,01</b>

#### 2.2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.333,77 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 172,70 ha. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước là 68,81 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 761,82 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 113,23 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 103,32 ha;
- Đất rừng sản xuất: 176,15 ha. Trong đó, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 43,46 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 6,55 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 9,16 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,50 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 7,24 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 0,42 ha;

c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 2,07 ha.

(Chi tiết tại biểu 04/CH kèm theo)

**2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch**

a. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp là 4.172,92 ha.

- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác diện tích 0,43 ha;
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm diện tích 787,25 ha;
- Chuyển sang đất rừng phòng hộ 375,77 ha;
- Chuyển sang đất rừng sản xuất 2.868,47 ha;
- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 8,00 ha;
- Chuyển sang nông nghiệp khác diện tích 133,0 ha.

b. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 808,09 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất quốc phòng diện tích 15,60 ha;
- Chuyển sang đất an ninh diện tích 4,58 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp diện tích 104,51 ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ diện tích 21,66 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 18,05 ha;
- Chuyển sang đất cho hoạt động khoáng sản là 215,17 ha;
- Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 39,04 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 316,40 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 3,55 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn diện tích 50,01 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị diện tích 14,87 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan diện tích 1,57 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp diện tích 3,08 ha.

(Chi tiết tại biểu 05/CH kèm theo)

**2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng****2.3.1. Đất khu kinh tế**

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 21.831,0 ha chiếm 21,21% tổng diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (21.831,0 ha), thuộc trên địa bàn xã Ma Li Pho, xã Huổi Luông, xã Mường So.

(Chi tiết tại biểu 11/CH kèm theo)

**2.3.2. Đất đô thị**

Dự kiến quỹ đất đô thị đến năm 2030 là 4.526,62 ha, chiếm 4,40% tổng diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (4.526,62 ha), tập trung tại thị trấn Phong Thổ.

*(Chi tiết tại biểu 11/CH kèm theo)*

**2.3.3. Khu sản xuất nông nghiệp**

Dự kiến quỹ đất cho mục đích Khu sản xuất nông nghiệp (*khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm*) quy hoạch đến năm 2030 là 2.373,10 ha chiếm 2,31% tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn 18.190,9 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (20.564,0 ha).

*(Chi tiết tại biểu 11/CH kèm theo)*

**2.3.4. Khu lâm nghiệp**

Dự kiến quỹ đất cho mục đích Khu lâm nghiệp (*khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất*) quy hoạch đến năm 2030 là 54.953,27 ha chiếm 53,39% tổng diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (54.953,27 ha).

*(Chi tiết tại biểu 11/CH kèm theo)*

**2.3.5. Khu du lịch**

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 1.100,0 ha, chiếm 1,07% tổng diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.100,0 ha). Diện tích này nằm chủ yếu trên địa bàn xã Mường So, xã Sin Suối Hồ, xã Mò Sì San, xã Huổi Luông, xã Đào San, TT Phong Thổ.

*(Chi tiết tại biểu 11/CH kèm theo)*

**2.3.6. Khu phát triển công nghiệp**

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 200,0 ha chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (200,0 ha). Diện tích này nằm trên địa bàn xã Mường So và xã Lán Nhì Thành.

*(Chi tiết tại biểu 11/CH kèm theo)*

**2.3.7. Khu đô thị**

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 124,0 ha chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (124,0 ha). Diện tích này nằm trên địa bàn TT Phong Thổ.

*(Chi tiết tại biểu 11/CH kèm theo)*

**2.3.7. Khu thương mại - dịch vụ**

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 71,30 ha



chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (71,30 ha). Diện tích này nằm trên địa bàn xã Huổi Luông và xã Ma Li Pho.

(Chi tiết tại biểu 11/CH kèm theo)

### **2.3.8. Khu dân cư nông thôn**

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 2.197,94 ha, chiếm 2,14% tổng diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (2.197,94 ha).

(Chi tiết tại biểu 11/CH kèm theo)

## **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

Kết quả của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Phong Thổ thể hiện chiến lược sử dụng đất của huyện đến năm 2030 có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Phương án điều chỉnh quy hoạch đã tính toán đầy đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư, đồng thời cân đối điều hòa mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, góp phần quan trọng thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế, ổn định trật tự xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, để thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của nhà nước về đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Phong Thổ trên các mặt như sau:

### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Theo phương án quy hoạch được xây dựng từ nay đến năm 2030 toàn huyện chuyển 1.333,77 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (gồm: Đất ở tại nông thôn có 186,13 ha; Đất ở tại đô thị 22,52 ha; Đất khu công nghiệp 78,77 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 54,76 ha; Đất cho hoạt động khoáng sản 170,81 ha; Đất xây dựng cơ sở hạ tầng 630,30 ha....)

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ cho thấy về chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với

mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phong Thổ đến năm 2030 và là cơ sở pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của tỉnh. Phương án quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ thương mại, phát triển du lịch, đất ở đô thị và nông thôn, xây dựng khu đô thị.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách huyện từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện Phong Thổ.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa đang diễn ra với tốc độ nhanh khiến cho quỹ đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa ngày càng thu hẹp, có xu hướng giảm nhanh trong những năm gần đây. Ổn định quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong việc đảm bảo an ninh lương thực. Do vậy điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ có ý nghĩa rất lớn trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã đảm bảo cân đối đủ đất cho yêu cầu của các ngành. Trong đó bố trí ổn định diện tích đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 là 6.248,05 ha, trong đó diện tích trồng lúa 2 vụ là 749,33 ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt trên 35.031 tấn vào năm 2025 và đạt trên 55.000 tấn vào năm 2030. Như vậy đến năm 2030 huyện Phong Thổ vẫn có thể đảm bảo chỉ tiêu an toàn lương thực với mức lương thực bình quân đầu người đạt trên 392 kg/người/năm năm 2025. Bên cạnh đó vẫn đảm bảo cân bằng diện tích lúa nhất định cho an ninh lương thực trên cơ sở nâng cấp, cải tạo, đầu tư hệ thống kênh mương thủy lợi phục vụ tưới tiêu khi cần thiết ổn định diện tích bằng trồng cây hàng năm 9.368,11 ha; cây lâu năm 4.987,0 ha; đất rừng

phòng hộ 34.893,83 ha, đất trồng rừng sản xuất 20.059,44 ha.

Thực tế cho thấy việc tăng diện tích nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp do chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã tác động đến việc tăng giá trị các ngành tạo điều kiện cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên tăng trưởng kinh tế đều phụ thuộc vào đất đai. Nhất là khi phát triển kinh tế theo hướng CNH, HĐH thì đất nông nghiệp sẽ bị tiêu hao dần bởi phải chuyển một phần sang đất phi nông nghiệp. Nhưng nếu chuyển quá nhiều, phá vỡ cân bằng thì cần phải khống chế một cách nghiêm ngặt quá trình chuyển mục đích sử dụng đất để việc chuyển mục đích sử dụng đất không xâm lấn quá nhiều vào đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa) làm giảm diện tích đất canh tác, giảm tăng trưởng của ngành nông nghiệp, khi diện tích đất nông nghiệp chuyển sang diện tích đất phi nông nghiệp quá lớn dễ dẫn đến thiếu hụt lương thực thực phẩm, từ đó sẽ dẫn đến lạm phát tăng trưởng kinh tế đi xuống. Nhiều nơi các hộ dân tự phát chuyển đổi xen ghép, không theo quy hoạch cũng xuất hiện nhiều bất cập do không đồng nhất về nhu cầu sử dụng nước, diện tích nhỏ khó cơ giới hóa, chưa tạo nguồn sản xuất hàng hóa tập trung, ổn định nên tiêu thụ khó khăn vì cũng có tác động không nhỏ đến môi trường.

### **3.3. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, trong đó có đất trồng lúa, đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi, theo phương án quy hoạch cũng sẽ tác động rất lớn đến sự phát triển chung của xã hội và đời sống nhân dân trong huyện. Việc bố trí đất ở (*tăng 236,69 ha*) đã giải quyết được nhu cầu dân sinh theo quy mô dân số dự báo đến năm 2030; việc phát triển hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật (*đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp tăng 4,76 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 15,97 ha...*) và xã hội (*dành cho đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo tăng 15,49 ha, đất xây dựng cơ sở y tế tăng 2,01 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 79,82 ha, đất thương mại dịch vụ tăng 58,75 ha, đất khu công nghiệp tăng 200,0 ha*) đã góp phần nâng cao đời sống người dân vùng nông thôn, giảm dần sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, đảm bảo trên 92% bản có đường ô tô đi được đến bản, 100% thôn, bản có đường xe máy đi lại thuận lợi; 100% xã, 98% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia;

100% hộ dân được cung cấp điện bằng các nguồn thích hợp; 100% hộ sử dụng nước sạch; 100% xã có nhà văn hoá và trạm y tế đạt chuẩn quốc gia vào năm 2030. Quy hoạch như vậy đảm bảo xây dựng hệ thống giao thông thuận tiện, đủ trường học để tiếp nhận học sinh đến trường, cơ sở y tế được tăng cường, hệ thống bãi tập, sân chơi được xây dựng, các địa điểm văn hoá, vui chơi được mở rộng... tạo điều kiện nâng cao đời sống tinh thần của cộng đồng dân tộc và trình độ dân trí của người dân. Quy hoạch sử dụng đất trước hết sẽ tạo thêm nhiều công ăn việc làm cả trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp. Tạo điều kiện cho nông dân cải thiện thu nhập và tiếp cận với các nguồn thu nhập phi nông nghiệp. Trong đó, quy hoạch các khu dân cư nông thôn được phát triển theo hướng đảm bảo tiêu chí nông thôn mới (*đến năm 2030 có 59% số xã đạt đủ bộ tiêu chí về nông thôn mới*) cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế sẽ góp phần nâng thu nhập bình quân đầu người toàn huyện đến năm 2025 đạt 45,0 triệu đồng/người/năm; đến năm 2030 đạt 70 triệu đồng/người/năm; làm giảm tỷ lệ nghèo (*theo chuẩn mới*) còn dưới 5%; tạo việc làm mới bình quân cho người dân, đảm bảo giữ vững an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, đã thực hiện các chương trình định canh định cư, chương trình xoá đói giảm nghèo, dự án xây dựng trung tâm cụm xã, dự án 135, 30a,... đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Vì vậy đã có tác động hữu hiệu trong việc ngăn ngừa tình trạng di dân tự do, làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và khu công nghiệp, Quốc phòng, an ninh. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu đô thị, các khu trung tâm xã, xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm y tế, nhà văn hóa xã, công viên cây xanh, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, góp phần thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây

dựng các công trình hạ tầng quan trọng, đến năm 2030 diện tích đất cho mục đích phát triển hạ tầng tăng 999,25 ha, trong đó các công trình phúc lợi phục vụ dân sinh như: công trình giao thông tăng 506,90 ha, thủy lợi tăng 72,36 ha, năng lượng tăng 328,91 ha. Quy hoạch sử dụng đất cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện (*đất quốc phòng tăng 33,35 ha, đất an ninh tăng 10,06 ha*) đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Trên cơ sở quy hoạch mở thêm đất xây dựng các khu đô thị mới và đất có dành cho phát triển các thị tứ trung tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, tạo ra bộ mặt đô thị hóa trên địa bàn huyện. Nhằm đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa khi tốc độ đô thị hóa ngày càng cao thì việc đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng (*giao thông, cấp thoát nước, các công trình phúc lợi như trường học, y tế,...*) sẽ đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ đã xác định quỹ đất hợp lý cho việc mở rộng và tôn tạo các khu di tích lịch sử văn hóa. Qua đó góp phần đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành du lịch của Huyện. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ dành quỹ đất 2,0 ha để bố trí mở rộng Đường đá cổ Pa Vi xã Sin Suối Hồ và Mở rộng hố khai quật của Di chỉ khảo cổ học Nậm Tun xã Mừng So. Ngoài ra dành 42,62 ha quỹ đất để bảo tồn các danh lam thắng cảnh như Khu du lịch Thác trái tim, Khu du lịch rừng Chè cổ xã Sin Suối Hồ.

Quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở mục tiêu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa và truyền thống của dân tộc, đảm bảo cho phát triển kinh tế của huyện theo hướng thương mại, dịch vụ, du lịch và hướng đến du lịch sinh thái cảnh quan, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng tại các thôn, bản

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là mở rộng diện tích, nâng cao chất lượng rừng, kết hợp đa dạng chủng loại cây lấy gỗ, sản phẩm ngoài gỗ, cây dược liệu quý. Tập trung bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng gắn với thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng, các di tích lịch sử, danh thắng có tính đặc thù của huyện làm cơ sở phát triển lĩnh vực mũi nhọn du lịch - dịch vụ; Nâng cao độ che phủ của rừng và cây lâu năm đạt trên 45% trên địa bàn huyện vào năm 2030.

### PHẦN III

## GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

### I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

#### *\* Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất*

- Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của mưa và dòng chảy do mưa tạo ra. Khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất trên địa bàn.

- Tiếp tục thực hiện việc khoanh nuôi, trồng mới rừng, nâng cao hệ số che phủ; đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong các khu công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly các khu công nghiệp, khu xử lý chất thải tập trung.

- Rà soát, xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa. Triển khai thực hiện tốt việc thu và phân bổ tiền quản lý và bảo vệ đất trồng lúa nước theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐCP ngày 13/4/2015 và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ.

- Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá đất đai kết hợp giám sát tài nguyên đất để đề xuất các cơ chế, chính sách, giải pháp nhằm bảo vệ, nâng cao chất lượng đất; xây dựng định hướng khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai; đề xuất giải pháp cải tạo, phục hồi và khai thác sử dụng đất bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

#### *\* Giải pháp khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra*

Đầu tư xây mới và nâng cấp hệ thống kênh mương đảm bảo tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đáp ứng nhu cầu của nhân dân khu vực nông thôn.

Xây dựng các công trình kè sông biên giới chống xói lở, đảm bảo an toàn đường biên giới, đảm bảo sản xuất và đời sống cho nhân dân.

Cải thiện chất lượng môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân. Đẩy mạnh phong trào vệ sinh môi trường khu vực nông thôn, vùng khó khăn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, quan tâm xử lý rác thải nông thôn.

**\* Giải pháp bảo vệ môi trường**

- Thường xuyên đánh giá rủi ro, tai biến thiên nhiên, lũ, sạt lở đất, tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội có giải pháp xử lý kịp thời.

- Triển khai thực hiện tốt và có hiệu quả công tác phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn thị trấn Phong Thổ; hoàn thành hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tại thị trấn; xây dựng các điểm đổ thải vật liệu xây dựng tập trung; xây dựng và sử dụng có hiệu quả các lò đốt rác ở các tâm xã.

- Chất thải y tế: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại.

- Xử lý chất thải gắn với sản xuất và sinh hoạt của người dân ở nông thôn: Tập trung xây dựng bãi hoặc đào hố chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh tại các trung tâm thôn bản hoặc cộng đồng dân cư sống tập trung. Xây dựng chương trình nông thôn mới gắn với tiêu chí bảo vệ môi trường (sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh, xây dựng bãi hoặc hố chôn lấp rác thải sinh hoạt, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đúng cách,...).

- Quy hoạch xây dựng các lò đốt rác, các bãi đổ thải trong xây dựng cho khu vực trung tâm huyện, đảm bảo cảnh quan môi trường cho khu vực trung tâm. Xây dựng các khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung cho khu vực trung tâm nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường và kiểm soát được dịch bệnh; Xây dựng, nâng cấp các khu nghĩa trang hợp vệ sinh và cảnh quan môi trường.

- Tại các khu vực khai thác khoáng sản cần tăng cường công tác thanh, kiểm tra, nhắc nhở doanh nghiệp phải có giải pháp cải tạo, gia cố các bãi thải, hồ thải nhằm giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Bổ sung hệ thống cảnh báo, biển cảnh báo khu vực nguy hiểm, cắm mốc giới phạm vi đập, hồ chứa, bãi thải, kiểm tra, theo dõi cao trình mực nước dâng và cao trình xả thải của hồ tuần hoàn, đặc biệt, trong mùa mưa lũ hoàn thiện hồ sơ phương án phòng chống lụt bão, đảm bảo an toàn đập. Đảm bảo an toàn hồ đập chứa bùn thải, nước thải là nhiệm vụ cần phải ưu tiên hàng đầu trong quá trình hoạt động, vận hành sản xuất khai thác khoáng sản. Đối với các đơn vị sử dụng bãi thải không đúng vị trí trình tự, công nghệ đổ thải đã xác định trong thiết kế mỏ được phê duyệt bị xử phạt



theo đúng pháp luật. Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc xử lý chất thải khi khai thác mỏ đất hiếm Nậm Xe đảm bảo không ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường của người dân.

**\* Giải pháp phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu**

- Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài nguyên, xây dựng phương án ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong thời gian qua trên địa bàn huyện đã có nhiều các chương trình, hoạt động để ứng phó với biến đổi khí hậu như: Thực hiện trồng, bảo vệ rừng, tăng độ che phủ và nâng cao chất lượng rừng; di dời, sắp xếp dân cư; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp; đầu tư xây dựng công trình chống sạt lở, bảo vệ cơ sở hạ tầng, khu dân cư và phòng tránh thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, giảm thiểu những thiệt hại do biến đổi khí hậu,...).

- Hàng năm Ủy ban dân dân huyện đã chủ động rà soát, ban hành kế hoạch phòng chống hạn hán; kế hoạch phòng chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn giảm nhẹ thiên tai, tổ chức diễn tập Phòng cháy chữa cháy rừng các cấp, diễn tập phòng chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn giảm nhẹ thiên tai,... Qua đó đã nâng cao ý thức của nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện, tổ chức hiệp đồng chặt chẽ các lực lượng trong phòng chống thiên tai,... Đặc biệt, hàng năm có hàng chục hộ gia đình được di chuyển đến nơi an toàn góp phần đảm bảo tính mạng, tài sản của nhân dân, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu của các cấp, ngành và cộng đồng dân cư. Đầu tư thiết bị hạ tầng đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa để cảnh báo cháy rừng, lũ quét, sạt lở đất đá,... đảm bảo an toàn cho nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái.

## **II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**\* Giải pháp về nguồn lực đầu tư:**

- Thực hiện đa dạng hóa đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng; xây dựng các cơ chế, chính sách hấp dẫn và đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện.

- Tập trung ưu tiên đầu tư cho các công trình trọng điểm như giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước và công trình phúc lợi, y tế, văn hóa, giáo dục... Thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu và chương trình quốc gia trên

địa bàn, ưu tiên vốn của các chương trình này cho các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư theo các hình thức đầu tư khác để thu hút mạnh vốn vào phát triển kết cấu hạ tầng.

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư để phát triển công nghiệp, kết cấu hạ tầng nông thôn, phát triển quỹ nhà ở đô thị; xã hội hóa các dịch vụ xã hội về y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa, khoa học và công nghệ; phát triển làng nghề, kinh tế trang trại ở nông thôn để tạo thêm việc làm mới, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật đất đai nhằm từng bước nâng cao công tác quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả, tạo ra nguồn lực lớn cho phát triển kinh tế thông qua tạo điều kiện tiếp cận đất đai cho người dân, doanh nghiệp và khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai thông qua sắp xếp lại nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước; đầu tư khai thác kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng công nghiệp, giao thông và các khu vực phụ cận; chỉnh trang đô thị và xây dựng các khu đô thị mới.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch đã được duyệt, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Tăng cường quản lý việc sử dụng nguồn vốn nhà nước, tránh thất thoát, lãng phí, hỗ trợ đầu tư không hiệu quả; tuân thủ theo nguyên tắc quản lý tài chính, đấu thầu, đảm bảo tính công khai, minh bạch; tăng cường sự kiểm tra giám sát.

**\* Giải pháp về nguồn nhân lực:**

- Tiếp tục củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân. Có chính sách khuyến khích thu hút nguồn nhân lực là người địa phương, người dân tộc thiểu số.

- Phát huy tối đa nguồn nhân lực của địa phương. Đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực nhằm thích ứng với nền nông nghiệp số, nông nghiệp xanh. Có

các chính sách như: Được hưởng các chế độ phụ cấp, BHYT, sắp xếp nơi ở và nơi làm việc, hưởng chế độ nghỉ hàng năm,... nhằm thu hút cán bộ kinh tế, khoa học kỹ thuật, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề, các nghệ nhân về địa bàn huyện sinh sống, làm việc. Đặc biệt là tri thức của đồng bào dân tộc thiểu số về phát triển quê hương.

- Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, hỗ trợ giải quyết việc làm, đặc biệt là vùng nông thôn và vùng khó khăn. Từng bước thay đổi tư duy, nhận thức của gia đình, xã hội về hướng nghiệp học nghề. Chuyển hướng đào tạo từ cung sang cầu thị trường lao động.

- Huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong đào tạo nghề, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài huyện. Đa dạng hóa hình thức đào tạo.

- Trẻ hóa đội ngũ cán bộ quản lý ngành, tạo điều kiện tham quan, học tập, giao lưu để kịp thời nắm bắt các thông tin về thị trường, công nghệ,...

- Thực hiện đào tạo nghề cho nông dân qua mô hình “Nông dân dạy nông dân” như: Thành lập các hợp tác xã về trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh,... tạo môi trường trao đổi, giao lưu kỹ thuật canh tác, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất.

### **III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **\* Giải pháp về tổ chức thực hiện**

- Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Phong Thổ có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của huyện và công bố công khai nội dung có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và các xã, thị trấn trong việc xác định về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân huyện chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch. Định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân huyện.

- Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ được phê duyệt, phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng ban, các xã, thị trấn tiến hành xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện và tổ chức hội nghị triển khai thực hiện quy hoạch; thông báo rộng rãi đến tất cả các phòng ban, các xã, thị trấn, các thành phần kinh tế, quần chúng nhân dân và trên các phương tiện truyền thông để huy động các nguồn lực thực hiện và giám sát thực hiện. Các phòng, ban theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện quy hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

- Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với những người dân bị mất đất sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng khu công nghiệp, các khu dân cư mới... trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai theo hướng thông thoáng, thuận tiện cho người dân; đồng thời đảm bảo công tác quản lý được chặt chẽ, chính xác và khoa học trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê; qua đó xử lý kịp thời, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng

đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

**\* Giải pháp về kiểm tra, giám sát thực hiện**

- Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý Nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. UBMT Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công tác quản lý và sử dụng đất đai; phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, đặc biệt là các trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc không đưa đất vào sử dụng, không thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai. Kiên quyết thu hồi đất đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sử dụng đất không đúng mục đích. Đối với các dự án sử dụng đất khu vực biên giới đất liền chỉ cho thuê đất có thời hạn, không giao đất lâu dài, nhằm đảm bảo an ninh quốc gia, biên giới.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất trong quy hoạch sử dụng đất để phát triển đô thị, khu công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sang các loại đất khác đối với đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, nhằm đảm bảo an ninh lương thực và các yêu cầu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đất đai, nhằm nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

#### **IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC**

**\* Giải pháp về cơ chế, chính sách**

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền

ban hành các cơ chế, chính sách liên quan trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và chỉ đạo thực hiện tốt cơ chế, chính sách đã được ban hành. Hoàn thiện quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, ban hành và công khai quy trình thủ tục hành chính để thống nhất trong chỉ đạo, thực hiện và giám sát, kiểm tra quá trình thực hiện. Ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư đủ hấp dẫn để huy động vốn phát triển hạ tầng đô thị, chú trọng xã hội hóa đầu tư xây dựng.

- Triển khai có hiệu quả chính sách hỗ trợ chuyển đổi tập trung đất đai theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh; đồng thời vận động, khuyến khích người dân thực hiện việc chuyển đổi các diện tích đất hoang hóa, đất canh tác kém hiệu quả sang các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao hơn.

- Thực hiện hiệu quả việc khuyến khích, hỗ trợ nông dân góp giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác đầu tư cùng doanh nghiệp. Khuyến khích việc chuyển nhượng, tích tụ ruộng đất để tạo vùng sản xuất tập trung với quy mô diện tích lớn. Tạo điều kiện thuận lợi nhất trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài để các tổ chức, cá nhân có điều kiện pháp lý vay vốn ngân hàng và yên tâm đầu tư phát triển sản xuất hàng hóa.

- Nghiên cứu, điều chỉnh giá đất hợp lý, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người dân và nhà đầu tư, trong đó quan tâm nhiều hơn đến người bị thu hồi đất; xây dựng các chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Tiếp tục triển khai, thực hiện đồng bộ, lồng ghép các chính sách dân tộc; đặc biệt là các chính sách về hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, chính sách về hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất phù hợp với phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng.

- Tạo quỹ đất để giải quyết nhu cầu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số thông qua việc rà soát quỹ đất có khả năng khai hoang, phục hóa trên địa bàn từng xã; rà soát quỹ đất sử dụng không hiệu quả của các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp trên địa bàn và giao cho địa phương. Đồng thời, có cơ chế để giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số thông qua việc thu nhận vào

làm việc tại các nông, lâm trường, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp; đẩy mạnh công tác tuyên truyền chính sách pháp luật đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng đất đã được giao của đồng bào dân tộc thiểu số.

**\* Giải pháp về khoa học, công nghệ**

- Tiếp tục đổi mới cơ chế và hoàn thiện chính sách trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường phù hợp với địa phương, tạo môi trường cho hoạt động khoa học và công nghệ, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiên bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý, sử dụng đất đai; đặc biệt là trong công tác đo đạc, lập hồ sơ địa địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thống kê, kiểm kê đất đai; lập, thực hiện hiện và giám sát kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,...

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng lập quy hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; dự báo, cảnh báo điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

**\* Giải pháp về tuyên truyền, phổ biến pháp luật**

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân, các tổ chức nắm vững các quy định của pháp luật; sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; đặc biệt là các hộ dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số để người dân biết, hiểu chính và thực hiện đúng các quy định về pháp luật đất đai.

- Tiếp tục đổi mới về nội dung và hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật. Về nội dung tuyên truyền cần cho phù hợp với trình độ nhận thức, hiểu biết pháp luật và nhu cầu tìm hiểu pháp luật của người dân, với lứa tuổi, từng đối tượng đặc thù với tình hình thực tiễn của địa phương. Về hình thức cần tiếp tục các hình thức tuyên truyền đã thực hiện có hiệu quả trong những năm qua. Ngoài ra, lồng ghép việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật tại các buổi sinh hoạt cộng đồng. Xây dựng và phát huy phương châm mỗi người dân là một tuyên truyền viên pháp luật tại cộng đồng dân cư.

- Nghiên cứu, ban hành các chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ thôn, xã, thị trấn, huyện về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội, xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Đồng thời trang bị cho người cán bộ làm công tác quản lý, phụ trách liên quan đến lĩnh vực đất đai những kiến thức pháp luật cần thiết để thực thi công vụ đúng quy định pháp luật.



## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Quy hoạch được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật đất đai 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực KT-XH trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2030, để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong phương án quy hoạch được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

- Kết quả điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phong Thổ như sau: tổng diện tích tự nhiên là 102.930,67 ha trong đó đất nông nghiệp là 75.779,88 ha thực tăng 2.839,15 ha so với năm 2020; đất phi nông nghiệp là 5.349,24 ha tăng 2.141,86 ha so với năm 2020; đất chưa sử dụng là 21.801,55 ha giảm 4.981,01 ha so với năm 2020.

## **II. KIẾN NGHỊ**

- Đề nghị UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt đề phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án quy hoạch, kế hoạch được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Lai Châu dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có./.

**Phụ lục biểu****Hệ thống biểu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường)

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu